

CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT

Và

BỐN NƠI ĐỘNG TÂM

Trên Quê Hương Đức Bốn Sư



Này Chư Tỷ Khưu

Đây là lời dạy cuối cùng của Như Lai

Sabbe saṅkhāra aniccā,
Appamādena sampādettha.

Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.
Hãy tinh tấn tìm cầu giải thoát!

Bhikkhu Sīlacāra

A Young People's

LIFE OF THE BUDDHA

CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT

Hướng dẫn: Hòa thượng Kim Triệu Khippapañño

Dịch thuật: Thitasīla Thùy Khanh

Hiệu đính: Ban Tu Thư Như Lai Thiền Viện

Luật bản: Thích Ca Thiền Viện

Tranh bìa trước

Đêm Thái Tử Siddhattha rời bỏ hoàng cung

(Viết Đặng nhuận sắc tranh U Ba Kyi)

Tranh bìa sau

Ngày Đức Phật Gotama về thăm Ca Tỳ La Vệ

(tranh U Ba Kyi)

Hình ảnh *Bốn Nơi Động Tâm*

Phạm Kim Khánh (1996) * Bùi Thúy Chi (2010)

Tranh minh họa

U Ba Kyi * Viết Đặng

Đánh máy

Trần Đức Cường * Phan Cẩm Thúy

Thông tin - Tài chánh

Thanh Hồng * Thanh Hà * Phạm Hạnh * Nguyễn Hạnh

Hương Nguyễn * Liên Phan * Medhika Liên

Trình bày

Nguyễn Khiêm * Thùy Khanh

In lần thứ nhất

Mùa Vu Lan 2006

In lần thứ hai

Mùa Kathina 2013

Mục Lục

Lời Tựa

Lời Giới Thiệu

Lời Người Dịch

Sơ Lược Tiêu Sử Tỳ Kheo Sīlacāra

Cuộc Đời Đức Phật

Chương 1 – Đản Sanh – tr.1

Chương 2 – Tuổi Thơ – tr.13

Chương 3 – Thời Niên Thiếu – tr.19

Chương 4 – Xuất Gia – tr.39

Chương 5 – Lòng Bi Mẫn – tr.71

Chương 6 – Những Nỗ Lực Đầu Tiên – tr.85

Chương 7 – Thành Đạo – tr.101

Chương 8 – Truyền Bá Giáo Pháp – tr.121

Chương 9 – Lễ Bái Sáu Phương – tr.143

Chương 10 – Xá Lợi Phất & Mục Kiền Liên – tr.151

Chương 11 – Thành Ca Tỳ La Vệ – tr.163

Chương 12 – Đời Sống Thường Nhật – tr.173

Chương 13 – Di Mẫu Kiều Đàm – tr.185

Chương 14 – Phép Mẫu – tr.197

Chương 15 – Pháp Bảo – tr.209

Chương 16 – Tâm Từ Của Đức Phật – tr.229

Chương 17 – Đề Bà Đạt Ta – tr.241

Chương 18 – Đại Niết Bàn – tr.255

Hình Ảnh - Bốn Nơi Động Tâm – tr. 277

LỜI TỰA

Tỳ Kheo Kim Triệu

Tác phẩm *Cuộc đời Đức Phật* do Tỳ Kheo Sīlacāra đặc biệt viết cho thế hệ trẻ tuổi Âu Mỹ bắt đầu tìm hiểu Phật giáo nhưng đồng thời cũng nhằm củng cố niềm tin của lớp phật tử thuần thành và sách tấn mạnh mẽ mọi người noi gương Đức Bôn Sư kiên trì tu tập giải thoát và phục vụ chúng sanh.

Cuộc đời Đức Phật trải dài tám mươi năm mà hơn một nửa phần là công cuộc truyền bá giáo pháp trên đất nước Ấn độ, tất cả đều lưu lại chứng tích rõ ràng trước mắt những ai có duyên lành chiêm bái. Những di tích lịch sử này đánh dấu đầy đủ các giai đoạn của một phạm nhân chuyển qua thánh nhân, một cuộc đời hoằng pháp phi thường của một Bạc Giác Ngộ đã tìm ra Chân Lý Giải Thoát vẫn còn

lưu truyền trọn vẹn và trung thực đến ngày nay.

Sư được phước duyên sống mười bảy năm trên xứ Ấn nên đức tin và lòng tri ân Đức Bổn Sư luôn luôn là động cơ cao quý và mạnh mẽ nhất cho suốt cuộc đời tu học và hành đạo. Sư luôn mong ước, khuyến khích và hướng dẫn các phật tử Việt nam đến viếng thăm quê hương Đức Phật. Trong kinh Đại Niết Bàn, Đức Phật dạy: “Có bốn nơi mà người tâm đạo thuần thành nên đến chiêm bái. Đến khi lâm chung, tâm người ấy sẽ rất hoan hỷ khi nhớ lại các cảnh ấy và sẽ được sanh vào cõi an vui.”

Tác phẩm *Cuộc Đời Đức Phật* ngắn gọn, cô đọng, bao quát trọn vẹn các đặc điểm chính, cho nên Sư vô cùng hoan hỷ khi được ban Tu thư Như Lai Thiền Viện chấp nhận để Thích Ca Thiền Viện ấn tống lại dịch phẩm này.

Sách tái bản sẽ được thêm nhiều hình ảnh hiện tại về các thắng tích có liên quan đến bốn giai đoạn chính trong cuộc đời Đức Phật, được thu qua ống kính của phật tử trong đoàn hành hương Ấn độ năm 1996 và 2010.

Mong rằng nhờ cốt truyện xưa lồng vào hình ảnh mới này mà các thiện tín chưa có thuận duyên chiêm bái Phật tích cũng được tăng trưởng đức tin và nỗ lực tu học giáo pháp vi diệu của đức Thế Tôn.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Mùa Kathina 2013

LỜI GIỚI THIỆU

Ban Tu Thư Như Lai Thiền Viện

Cuộc đời Đức Phật luôn là đề tài phong phú, là nguồn cảm hứng bất tận trong mọi lãnh vực văn hóa nghệ thuật trên suốt quãng dài của lịch sử Phật Giáo.

Vào đầu thế kỷ hai mươi, Tỳ Kheo Sīlacāra đã vận dụng kiến thức và kinh nghiệm hoàng pháp của mình vào tác phẩm *A Young People's Life of The Buddha* nhằm giới thiệu giáo lý căn bản cho lớp người trẻ Tây Phương đang bắt đầu tìm hiểu Phật Giáo.

Tỳ Kheo Sīlacāra người Tô Cách Lan, xuất gia tại Miến Điện, đã cống hiến gần trọn đời người cho đạo pháp tại nhiều đất nước Phật Giáo Á Châu. *Cuộc Đời Đức Phật* được ngài kể lại bằng những sự kiện xác thực, cụ thể và tiêu biểu dựa vào lời dạy của Đức Bốn Sư được ghi lại trong kinh điển. Cốt truyện

tuy đơn giản, ngắn gọn nhưng không kém phần sinh động và truyền cảm nhằm nêu cao hai đặc điểm nổi bật nhất của Đạo Phật là “tập giải thoát” và “phục vụ chúng sinh”.

Cả hai mặt luân lý giản dị và giáo lý thâm diệu của Phật Pháp đều được đan kết thật hài hòa và rõ nét vào từng giai đoạn chính của cuộc đời Đức Phật như đản sanh, thời niên thiếu, xuất gia, thành đạo, hoằng pháp, nhập Niết Bàn. Các phẩm tính cao quý của Ngài như Bi, Trí, Dũng cũng được trải rộng trên nhiều sự tích lý thú và điển hình.

Đặc biệt các chương sách *Cuộc Đời Đức Phật* được minh họa bằng các tranh vẽ của họa sĩ kiêm học giả nghệ thuật tài danh U Ba Kyi, nổi tiếng về cách phối hợp hai đường nét hội họa truyền thống và hiện đại. Ngoài ra, bản Việt dịch của đạo hữu Thùy Khanh nhẹ nhàng, trong sáng đem lại nhiều hứng thú cho người đọc.

Ban Tu Thư Như Lai Thiền Viện hy vọng dịch phẩm này sẽ mang lại niềm hứng khởi

cho những ai bắt đầu tìm hiểu Phật Pháp cũng như giúp cho Phật tử thuần thành càng tăng trưởng đức tin, vững bước tu tập, noi gương Đức Bổn Sư sống cuộc đời thanh cao và hữu ích.

Như Lai Thiên Viện xin chân thành cảm niệm công đức của:

- Đạo hữu Thùy Khanh đã bỏ công sức cũng như thời giờ phiên dịch và cho phép thiên viện ấn tống sách *Cuộc Đời Đức Phật* để phổ biến đến Phật tử Việt Nam khắp nơi trên thế giới.
- Chư tăng TBSA ở Half Moon Bay đã ân cần cho phép thiên viện sử dụng các họa phẩm của U Ba Kyi từ tập *The Illustrated History of Buddhism*.
- Họa sĩ trẻ tuổi Đặng Quốc Việt đã nhiệt tình công hiến tranh bìa sách và phụ bản tranh “Tuổi thơ”.
- Đạo hữu Nguyễn Tấn Hóa giúp đánh máy và vi tính.

- Anh chị Trần Quang Papyrus đóng góp phần thiết kế và kỹ thuật.
- Đạo hữu Trần Minh Lợi đã hoan hỷ đảm nhiệm phần liên lạc.

Thiền viện cũng xin đa tạ nhiệt tâm hỗ trợ của tất cả các Phật tử và thiền sinh xa gần trong các chương trình thực hiện ấn tống *Cuộc Đời Đức Phật*. Cầu mong pháp thí cao thượng này của quý vị sẽ mang hạnh phúc an lành đến cho những người thân và sẽ là duyên lành trên bước đường tu tập giải thoát của quý vị.

Thiền viện hân hạnh giới thiệu sách *Cuộc Đời Đức Phật* đến tất cả Phật tử và thiền sinh.

Trong Tâm Từ,

Mùa Vu Lan 2006

LỜI NGƯỜI DỊCH

Vừa tròn sáu năm, từ ngày chúng tôi được gợi ý phiên dịch cuốn sách này cho đến khi hoàn thành dịch bản. Sáu năm đầy chướng ngại thân tâm nên công việc cứ dở dang trì trệ, có khi tạm ngưng đến đôi ba năm. Song trong nghịch cảnh mà thuận duyên ẩn mình. Chính những năm dài trần trở đó đã giúp cho những bài học đạo và đời đã đọc qua hay nghe qua bao nhiêu lần mới thực sự đi vào tâm khảm.

Trong những bài học đó, có lẽ lòng tri ân là quý giá nhất.

Biết bao nhiêu lần khi đang ngồi dịch, lòng cảm kích ân đức của Đức Bổn Sư bỗng dâng lên dào dạt trong tâm, không sao ngăn được dòng nước mắt hoan hỷ. Và cũng bao nhiêu lần lòng ngập tràn ân phước, buông viết đến bên bàn thờ, đánh lễ, thắp nén hương cúng dường lên Đức Phật Đấng Cha Lành

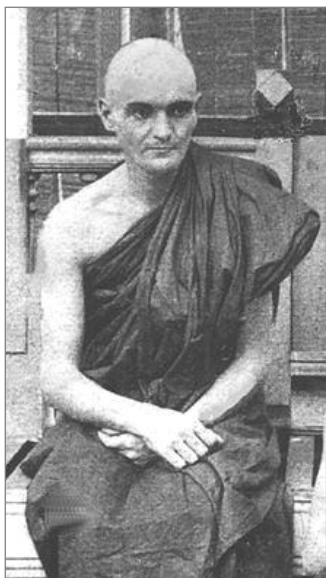
muôn vạn kiếp – và... đánh lễ, thấp nén hương tưởng nhớ đến Sư Dhammika người cha lành trong kiếp sống này. Sư khi còn sanh tiền cũng như khi xác thân đã thành tro bụi luôn là nguồn động viên tinh thần suốt sáu năm dưỡng nuôi dịch bản này.

Thành kính tri ân Sư U Jatila đã khai tâm cho con, và từ đó mà con tìm được ánh sáng và nỗ lực hoàn tất những chương dịch cuối cùng, sau khóa thiền mùa đông 2005.

Chân thành cảm tạ Đạo Hữu Trần Nguyên Diệu Thu, Đạo Hữu Trần Minh Lợi, Đạo Hữu Phạm Phú Luyện và Mẹ, đã gợi ý và không ngừng khuyến khích hỗ trợ bao năm qua.

Chân thành cảm ơn các thiền sinh trẻ của Như Lai Thiền Viện đã tặng một cứu cánh tươi đẹp, một niềm cảm hứng thật trong sáng giúp chúng tôi kiên trì thực hiện bản dịch này.

Trong Tâm Từ,
Mùa Vu Lan 2006



Sơ Lược Tiểu Sử

Tỳ Kheo
SĪLACĀRA

1871 - 1950

Tỳ kheo Sīlacāra, thế danh J. F. McKechnie, là người Tô Cách Lan, sinh trưởng tại Hull, Yorkshire ngày 22 tháng 10 năm 1871, con của Bà Caroline Mavis và Sir Charles Santley, một ca sĩ hát giọng nam trung nổi tiếng. Sau khi học xong cho đến năm 21 tuổi, ông theo tập sự kinh doanh tại một xưởng may y phục rồi di cư sang Hoa Kỳ làm việc trong bốn năm cho một nông trại.

Vào đầu thế kỷ hai mươi, McKechnie đến Miến Điện do tình cờ đọc được trong một thư viện các bài về Phật Giáo của tạp chí *Buddhism: An Illustrated Review*. Trong tờ tạp chí này, vị Chủ Bút Tỳ Kheo Ānanda Metteyya, thế danh là Alan Bennett, đăng kèm một người có khả năng văn học để phụ tá Sư trong việc biên tập ở Rangoon. McKechnie cộng sự với vị Sư người Anh này cho đến khi tạp chí đình bản. Sau đó ông dạy học một năm cho một trường Nam Phật Tử của Bà Hlā Oung trước khi xuất gia.

Năm 1906, vào tuổi ba mươi lăm, ông thọ Sa di giới với Đại Sư Nyanatiloka Mahāthera. Sau đó ông tu học tại tu viện Kyun Daw Gone Kyaung, Ngưỡng Quang, Miến Điện. Cùng năm 1906, ông thọ Tỳ kheo giới với Đại Sư U Kamāra Maha Thera và được chấp thuận cho gia nhập Tăng đoàn với pháp hiệu Sīlacāra (Giới Hành). Tỳ Kheo Sīlacāra làm việc cật lực không ngừng nghỉ, viết sách báo, giảng Pháp, du hóa khắp nơi.

Có một lần Sư đến tận Sikkim làm Phật Sư theo lời mời của Hội Truyền Giáo Mahārāja. Tuy nhiên, lần hoằng pháp này không đem lại được lợi lạc nào do chủ kiến cực đoan của các vị Sư Lạt Ma. Họ cho rằng Phật Giáo chân truyền sẽ bị suy vong nếu giao vào tay người nông dân dốt nát.

Vào cuối năm 1925, sức khỏe Sư xuống dốc trầm trọng với những chứng nan y suyễn và tim mạch. Vì vậy, theo lời khuyên của Bác Sĩ P. Dahlke, một Phật tử người Đức, Sư phải xả y và trở về Anh. Nơi đây, ông làm việc cho Anāgārika Dhammapāla tại chi nhánh Mahabodhi Society, giảng Pháp và biên tập cuốn *British Buddhist*.

Năm 1932 sức khỏe ông lại bị suy thoái lần nữa. Ông rời Luân Đôn và đến cư ngụ tại Surrey. Với tình trạng đau yếu như vậy, ông vẫn làm việc không ngừng nghỉ, tiếp tục viết cho các tạp chí Phật Giáo ở địa phương cũng như ở Tích Lan, Miến Điện, Đức...

Trong thế chiến thứ hai, căn hộ nhỏ nơi ông ẩn cư phải bị bán đi. Ông đến trú ngụ tại chung cư của người cao niên do chánh phủ cấp dưỡng. Nơi đây trong an nhiên tự tại, ông tiếp tục sống đời khổ hạnh của một vị tu sĩ Phật giáo cho đến ngày nhắm mắt là đời năm 1950.

Những tác phẩm Phật giáo được biết đến nhiều nhất của ông là *Lời Phật Dạy (The Word of the Buddha)*, *Tứ Diệu Đế (The Four Noble Truth)*, *Bát Chánh Đạo (The Noble Eightfold Path)*, *Nghiệp (Kamma)*, *Liên Hoa Khai (Lotus Blossoms)*, *Phật giáo và Khoa học (Buddhism and Science)*, *Cuộc Đời Đức Phật – Viết Cho Giới Trẻ (A Young People's Life of the Buddha)*.

Trong những thập niên đầu của thế kỷ hai mươi, các độc giả Tích Lan của tờ *Buddhist Chronicle* do ông Patrick de Silva Kularatne, Hiệu trưởng trường Ānanda College, Columbo sáng lập, đã được sách tấn, động

viên tinh thần rất mạnh mẽ bởi những tác phẩm, tài liệu giá trị mà Tỳ Kheo Sīlacāra đã thường xuyên năng nổ cống hiến.

Tỳ Kheo Sīlacāra còn tham gia biên soạn nhiều bài báo cho tạp chí *Buddhist Annual of Ceylon* rất phổ thông do công ty Messrs W. E. Bastain & Co of Colombo xuất bản đã được đón nhận nồng nhiệt bất cứ nơi nào trên thế giới mà văn hóa Đông Phương được ngưỡng mộ. Cũng do nhà xuất bản này, Tỳ Kheo Sīlacāra đã đặc biệt cống hiến cuốn *Cuộc Đời Đức Phật - Viết Cho Giới Trẻ* (*A Young People's Life of The Buddha*), một tác phẩm được trân trọng đón nhận và phổ biến rộng rãi khắp thế giới qua bao thập niên cho đến ngày nay.

Namo Tassa
Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính
đảnh lễ Đức Thế Tôn
Bậc A La Hán cao thượng
Đấng Chánh Biến Tri

CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT

Chương Một

Đản Sanh



*Đức Phật tương lai đản sanh
dưới cội hoa sal trong lâm viên Lumbini*

Đản Sanh

Nhơn hai ngàn năm trăm năm trước, trên vùng biên giới giữa xứ Nepal và bắc phận ngoại ô Oudh và North Bihar, có một số chủng tộc khác nhau tụ tập sinh sống thành những vương quốc nhỏ dưới quyền cai trị của các vị vua gọi là Rājā.

Trong số những đất nước nhỏ bé này có một vương quốc nằm gần miền Bắc của một thành phố ngày nay có tên Gorakhpore, thuộc bắc mạn sông Rapti, là nơi cư ngụ của chủng tộc Sākya (Thích Ca) dưới sự cai trị của vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Gia đình vua Suddhodana thuộc dòng dõi Gotama (Cồ Đàm), nên tên họ của ngài là Suddhodana Gotama. Kinh đô của vương quốc đặt tại thành Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ).

Vợ quốc vương Suddhodana là hoàng hậu Mahāmāyā (Ma Da). Sau một thời gian chung sống hạnh phúc bên quân vương, Hoàng hậu biết mình đã thọ thai. Gần đến ngày sinh nở, hoàng hậu xin phép được về thăm quê hương mình, thành phố Devadaha, ở cách kinh thành không xa. Vua Suddhodana hoan hỉ chấp thuận nguyện vọng của Bà. Ngài truyền lệnh cho quân lính chuẩn bị thật chu đáo để chuyển hồi hương của Hoàng hậu được đầy đủ tiện nghi và thoải mái.

Giữa hai thành Kapilavatthu và Devadaha có một khu lâm viên tươi tốt xinh đẹp gọi là Lumbini (Lâm Tỳ Ni). Dân chúng hai nơi thường đến viếng vào mùa hè nóng bức để hưởng bóng mát của cây sal (còn được gọi là cây sa la hay vô ưu) xum xuê khắp lâm viên. Lúc bấy giờ là tháng năm, hoa sal nở rộ thắm tươi. Thấp thoáng giữa những tàng cây xanh mơn mớn có muôn chim hót líu lo thánh thót. Trên thảm hoa bát ngát từng đàn ong nhện nhịp lượn bay tìm mật ngọt.

Trên đường đến Devadaha tiết trời nóng bức. Khi kiệu Hoàng hậu đi ngang khu lâm viên xanh tươi này, Hoàng hậu muốn dừng lại để nghỉ ngơi dưới bóng những cây sal mát rượi. Nhưng không bao lâu, khi đang tản bộ và thưởng ngoạn bao nhiêu hình ảnh và âm thanh tuyệt vời trong lâm viên, Hoàng hậu bỗng nhiên cảm nhận được phút lâm bồn đã đến. Chỉ trong giây lát, trong vườn Lumbini, dưới bóng mát cây sal, giữa muôn chim, ong mật và ngàn hoa, Hoàng hậu hạ sanh một bé trai.

Nơi lâm viên Lumbini tọa lạc ngàn xưa đến nay vẫn còn chứng tích. Đó là nhờ công đức của vua Asoka (A Dục), vị vua từng cai trị một vùng lãnh thổ rất lớn của xứ Ấn Độ khoảng ba bốn trăm năm sau triều đại của Vua Suddhodana. Ngài đã cho dựng một cây trụ cao để đánh dấu nơi đản sanh người con trai của vua Suddhodana và hoàng hậu Mahāmāyā của kinh thành Kapilavatthu. Trên cây trụ này, Ngài cho khắc sâu những dòng chữ - đến nay vẫn còn đọc được - giải thích

rằng Ngài đã dựng cây trụ nơi đây để người sau được biết nơi xảy ra biến cố trọng đại.

Dù đã qua hơn hai ngàn năm từ ngày vua Asoka cho dựng lên cho đến ngày hôm nay, cây trụ lịch sử vẫn còn đứng nơi vua Asoka đặt xuống xưa kia, với đầy đủ bút tích cho người sau chiêm ngưỡng. Và từ đó mỗi ngày biết bao nhiêu khách hành hương đã đến nơi đây chiêm bái thánh tích này.

Trên những dãy núi đồi ở ngoại thành Kapilavatthu có rất nhiều đạo sĩ cư ngụ, trong đó có Asita (A Tư Đà), một vị trưởng lão đạo sĩ hiền đức mà ai ai nơi thành Kapilavatthu cũng đều cảm mến và kính trọng. Vua Suddhodana đặc biệt yêu quý và luôn tỏ lòng tôn kính đến Đạo sĩ.

Khi nghe tin người bạn hiền vương giả của mình vừa có đứa con trai, vị trưởng lão đạo sĩ xuống núi, vào kinh thành viếng thăm đứa bé sơ sanh. Khi ông đến, nhà vua bỗng Thái tử cung kính dâng lên đạo sĩ, và xin ngài

chúc phúc cho đứa con. Nhưng vị đạo sĩ nói rằng:

- Không, tâu Hoàng thượng, người phải cúi đầu đánh lễ không phải là con trai của Ngài mà chính là thần. Bởi thần đã thấy được con trai của Ngài không phải là một đứa bé tầm thường. Thần thấy trước được rằng, khi trưởng thành, Người sẽ trở thành một vị tôn sư vĩ đại. Phải, thần tin là Người sẽ trở thành vị tôn sư vĩ đại nhất mà thế gian này chưa từng được thấy qua.

Nói xong, vị đạo sĩ ngồi yên lặng mỉm cười, khuôn mặt tươi vui rạng rỡ. Rồi đột nhiên đôi mắt ông nhòa lệ và ông bắt đầu khóc. Vua ngạc nhiên hoảng hốt hỏi:

- Sao vậy? Khanh ra sao rồi? Khanh vừa mới vui cười không bao lâu rồi lại rơi lệ khóc. Có chuyện gì chẳng lành không? Phải chăng khanh đoán trước được có những ma chương sẽ xảy đến cho con trai của trẫm?

Vị đạo sĩ cất tiếng:

- Không, không đâu Hoàng Thượng. Xin Ngài đừng sợ. Không một ma chướng nào có thể đến gần con trai của Ngài. Danh hiệu của Người là Thành Đạt và Người sẽ được mọi thành đạt.

Vua lại hỏi:

- Vậy thì vì sao khanh lại khóc?

Vị đạo sĩ trả lời:

- Thần khóc vì thần nghĩ rằng thần nay đã quá già, sắp đến lúc thân hoại mệnh chung, thần sẽ không sống để thấy được ngày con trai của Hoàng thượng trở thành vị tôn sư vĩ đại nhất đó. Hoàng thượng sẽ sống và thấy được cái ngày phúc lạc đó, và còn rất nhiều người khác nữa, chỉ có thần bất hạnh không đủ phước lành sống đến ngày đó để chứng kiến. Tâu Hoàng thượng, vì vậy thần không cầm được nước mắt.

Nói xong những lời này, vị đạo trưởng rời ghế đứng dậy, cung kính chấp tay đánh lễ đứa bé.

Quốc vương Suddhodana vô cùng kinh ngạc trước những lời giải bày của vị lão đạo sĩ cũng như cảnh tượng vị đạo sĩ nghiêng đầu với mái tóc bạc phơ thành kính đánh lễ đứa bé sơ sanh. Ngài bỗng cảm thấy như có một sự thôi thúc phải hành động cung kính như vị đạo sĩ. Ngài liền chấp tay cúi đầu đánh lễ bày tỏ lòng tôn kính đến đứa con trai của chính mình.

Ở Ấn Độ vào thời này, có tục lệ khi một đứa bé trai chào đời, người ta cho mời các bậc trí giả tề tựu, và đến ngày thứ năm sau khi chào đời, đứa bé được gọi đầu và đặt tên do các vị này chọn. Tục lệ này cũng được cử hành cho con trai vua Suddhodana.

Tên được chọn cho Thái tử là Siddhattha, có nghĩa là sự thành tựu mỹ mãn, hay một người được thành tựu mỹ mãn trong bất cứ lãnh vực nào. Chọn tên như vậy là vì các vị

này tiên đoán rằng Thái tử sẽ không là một đứa bé tầm thường. Họ nói rằng: Nếu sống đời thế tục bình thường, Người sẽ nối gót đế vương của cha và trở thành một vị vua vĩ đại nhất. Nhưng nếu Người không nối gót vua cha kế ngự ngai vàng mà lại xuất gia tu hành thì Người sẽ là một vị tôn sư vĩ đại.

Tuy nhiên một trong các vị trí nhân này tiên đoán khác hơn. Ông chắc chắn rằng Thái tử khi lớn khôn sẽ không nối ngôi vua mà sẽ rời bỏ cung vàng điện ngọc và tất cả sau lưng, xuất gia tu hành, trở thành vị thầy cao quý vĩ đại nhất của muôn loài. Lời ông nói y hệt như lời vị lão đạo sĩ Asita đã nói về tương lai của Thái tử.

Nhà vua tất nhiên rất hài lòng vì có biết bao nhiêu bậc trí nhân trong vương quốc của Ngài đoán biết được rằng con trai của Ngài khi lớn lên sẽ trở thành một vĩ nhân. Nhưng Ngài không mấy vui khi nghĩ rằng con Ngài có thể sẽ không nối ngôi vua mà lại trở thành một vị đạo sĩ.

Ngài muốn con trai Ngài khi lớn lên sẽ sống đời thế tục bình thường như tất cả mọi người. Ngài muốn con Ngài kết hôn rồi sinh con nử cháu nối giòng, và khi Ngài đến tuổi già không còn cai trị đất nước được nữa, Ngài muốn thấy con trai mình nối ngôi trị quốc an dân, anh minh tài giỏi cũng như Ngài vậy. “Và rồi đến một lúc nào đó” - Ngài nghĩ - “biết đâu con trai của ta sẽ trở thành một vị vua lòng lẫy nhất trong lịch sử, cai trị không chỉ một Kapilavatthu nhỏ bé mà là cả nước Ấn Độ này!”

Cứ như thế vua Suddhodana tự suy gẫm, lòng tràn ngập niềm vui sướng. Ngài quyết dùng tất cả vương quyền trong tay để bảo đảm rằng Siddhattha sẽ mãi sống đời thế tục và không bao giờ có thể nghĩ đến một chuyện xa vời nào hết.

Nhưng đó là chuyện tương lai, hiện nay Ngài có một việc khác phải lo âu trước mắt. Sau ngày hạ sanh Siddhattha, hoàng hậu Mahāmāyā lâm trọng bệnh. Bà không sao phục hồi được sức khỏe như xưa. Là một vị

hoàng hậu, Bà được thọ hưởng những chăm sóc kỹ lưỡng toàn hảo của những vị ngự y tài giỏi nhất và những người hầu cận chu đáo tận tâm nhất.

Tất cả rồi cũng như không, bà lìa đời chỉ hai hôm sau ngày con trai được chọn đặt tên nghĩa là bảy ngày sau khi sanh nở. Ai ai cũng vô cùng đau buồn trước cái chết của bà, nhất là nhà vua, vì bà là một người đàn bà tuyệt vời, một vị hoàng hậu nhân đức hiếm quý trên đời.

Bấy giờ vị vua đau khổ phải trao đứa con vừa mất mẹ cho người em gái của Hoàng hậu - công nương Mahāpajāpati - và từ đó Bà đã chăm sóc nuôi dưỡng Thái tử như con ruột. Thái tử Siddhattha không bao giờ biết mặt người mẹ ruột của mình.

Chương Hai

Tuổi Thơ



*Thái Tử trẻ Siddhattha
chăm sóc và trả tự do cho chim thiên nga*

Tuổi Thơ

Vị lão đạo sĩ và những bậc trí nhân từng đến dự ngày đặt tên cho Siddhattha đều đồng ý như nhau rằng người con trai của Vua Suddhodana không phải là một cậu bé tầm thường. Lời tiên đoán ấy không bao lâu đã thành sự thật.

Sau khi được nuôi dưỡng bởi dì Mahāpajāpati hiền từ nhân hậu - người đã yêu thương chăm sóc cho đứa cháu sớm mồ côi mẹ như con ruột của mình - đến năm tám tuổi Thái tử được các vị giáo sư đến dạy học, viết chữ và làm toán.

Ngài học rất nhanh. Nhanh đến nỗi tất cả các vị thầy, vua cha và dưỡng mẫu đều kinh ngạc trước những tiến bộ vượt bậc của Ngài. Bất cứ môn học nào vừa được nghe giảng giải Ngài đều thấu hiểu tức thời. Ngài học đến đâu nhớ đến đó. Điều đó chứng tỏ trí tuệ

vượt bậc khác thường của Ngài đã hiện rõ nét trước tất cả mọi người.

Mặc dù có được sở học phi thường, Ngài vẫn luôn tỏ thái độ kính trọng các vị thầy của mình và cho rằng nhờ họ mà mình có được sở học này. Thái tử luôn đem lòng từ ái và tôn kính đối xử với tất cả mọi người. Nhất là với các thầy của mình, Ngài vô cùng khiêm cung, lễ độ và tương kính.

Thể lực của Thái tử cũng xuất chúng như trí tuệ, tư chất và phẩm hạnh Ngài. Cung cách diu dàng từ tốn như vậy, tâm tính nhân hậu hiền hòa như vậy, nhưng Ngài lại rất dũng mãnh can đảm trong tất cả các môn thể lực của vương quốc.

Thái tử là một tay cỡi ngựa và điều khiển ngựa gan dạ. Ngài còn rất thiện nghệ khi sử dụng chiến xa, đã từng thắng những cuộc thi đối chọi với những tay sử dụng chiến xa giỏi nhất nước. Nhưng dù lòng nhiệt huyết thôi thúc quyết thắng những cuộc thi ấy, Ngài vẫn diu dàng chăm sóc và tử tế với những con

ngựa đã giúp Ngài chiến thắng. Có những lần Ngài bỏ cuộc đua thay vì ép những con ngựa mệt nhọc phải cố gắng về tới đích.

Không phải Ngài chỉ từ ái với những con ngựa của mình mà với tất cả sinh vật Ngài đều trải rộng tấm lòng từ ái và bi mẫn. Ngài là một thái tử chưa từng nếm mùi đau thương thống khổ nhưng trái tim nhân từ của Ngài như cảm được nỗi đau của muôn loài, dù là người hay loài vật; và khi Ngài có dịp gần gũi được những chúng sanh đau khổ này, Ngài cố gắng san sẻ, làm vơi đi những khổ đau họ đang gánh chịu.

Cũng vì vậy một hôm khi Thái tử đang tản bộ trong kinh thành với người em họ Devadatta (Đề Bà Đạt Ta), Devadatta dùng tên bắn một con thiên nga bay ngang đầu hai người. Chim thiên nga trúng tên bị thương, chao cánh rơi xuống đất.

Cả hai người cùng chạy lại để lượm chim lên, nhưng Siddhattha nhặt được chim trước. Ngài nhẹ nhàng ôm nó vào lòng, rút mũi tên

ra khỏi cánh chim, đắp một vài lá cây ẩm mát lên vết thương để cầm máu, rồi dịu dàng vuốt ve chú chim đang đau đón sợ hãi.

Devadatta rất giận dữ và bất bình khi thấy người anh họ của mình lấy đi con chim mình bắt được, đòi Siddhattha phải trả con thiên nga lại cho mình. Nhưng Siddhattha không trả và bảo Devadatta rằng nếu con chim chết thì nó thuộc về Devadatta, nhưng vì con chim còn sống nên nó thuộc về người đang giữ nó. Vì vậy con chim thuộc về Thái tử. Devadatta không chịu và cương quyết đòi con chim cho bằng được.

Siddhattha đề nghị đem cuộc tranh cãi này ra trước triều đình nhờ phân xử. Devadatta thỏa thuận. Quần thần được triệu tập để phân giải. Mỗi người một ý. Có vị cho rằng chim thiên nga thuộc về Devadatta. Có vị xét thấy Siddhattha có quyền giữ nó.

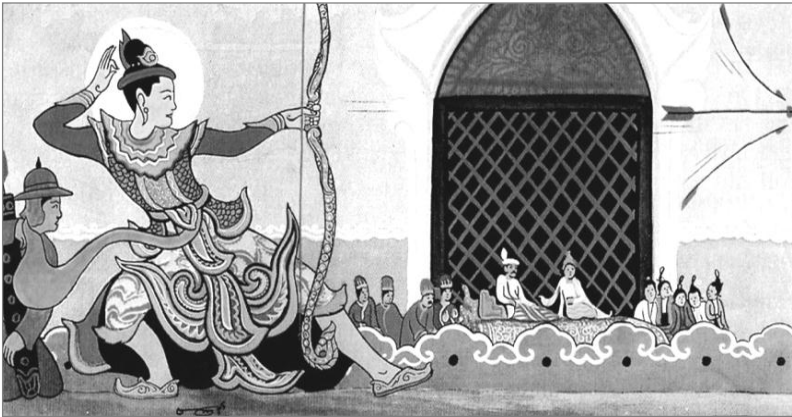
Nhưng rồi một vị lão thần đứng lên tâu rằng: “Mầm sống phải thuộc về người cố gắng gìn giữ nó; mầm sống không thể thuộc

về người chỉ có ý hủy diệt nó. Vì quyền sống đó nên con chim bị thương tích này thuộc về Siddhattha, người đã cứu sống và bảo vệ sinh mạng nó.”

Quần thần ai ai cũng đồng ý với những lời giải thích hợp lý và thông thái này, và Thái tử Siddhattha được phép giữ con thiên nga. Ngài đã yêu thương săn sóc nó cho đến lúc vết thương của nó lành lặn rồi thả chim bay về lại hồ nước bên rừng để nó được tự do an vui.

Chương Ba

Thời Niên Thiếu



*Thái tử Siddhattha thi triển võ nghệ
theo tục lệ của chủng tộc Sākya dành cho
những thanh niên đến tuổi thành hôn*

Thời Niên Thiếu

Ở Ấn Độ vào thời đó ai cũng biết rằng tất cả những gì con người cần có để sinh tồn đều nảy sinh từ đất đai. Như thế, người nông dân canh tác ruộng nương cung cấp thực phẩm nuôi sống con người chính là người đóng góp trọng trách hữu ích và cần thiết nhất của một quốc gia. Vì vậy, xứ Ấn Độ có tục lệ hằng năm dành một ngày cho nhà vua cùng quần thần đích thân ra đồng ruộng, với đôi tay vương giả họ tự cày một thửa đất, làm gương để nông dân không ai phải xấu hổ với công việc thuần lao động chân tay rất lương thiện và đáng kính này. Đó là ngày lễ Hạ Điền.

Một ngày xuân nọ, vào đầu mùa canh tác, vua Suddhodana rời kinh thành Kapilavatthu, áo mão chinh tề để tham dự lễ Hạ Điền. Dân chúng trong thành theo chân Ngài để được

chúng kiến cảnh nhà vua đích thân cày cấy, cũng như để cùng chung hưởng ngày hội thường niên tung bừng với tiệc tùng và nhiều tiết mục giải trí vui chơi sau đó.

Nhà vua đem con trai đến nơi hành lễ và để các cung nữ chăm sóc cho Thái tử. Ngài bước xuống ruộng, với cây cuốc nạm vàng, đập những nhát cuốc mạnh mẽ cày toại mảnh đất khô cằn. Theo sau Ngài là các vị đại thần mang những cây cuốc lưỡi cày nạm bạc. Tiếp đến là các nông dân với những cây cuốc thô sơ thường nhật và sau cùng là đàn bò kéo cày. Mọi người cùng xới toại từng vuông đất nâu màu mỡ để chuẩn bị gieo hạt giống.

Một lát sau, mọi người bắt đầu nhập tiệc. Các cung nữ có phận sự trông nom Thái tử cũng theo dự, người này tiếp nối người kia dần dần đi cả, bỏ quên vị Thái tử trẻ ở lại một mình .

Nhìn quanh thấy mình đơn độc, Thái tử lại cảm thấy hài lòng. Bản tính vốn thích trầm tư mặc tưởng, Ngài muốn có dịp yên tĩnh suy

gầm về những gì đã chứng kiến trong ngày liên hoan hôm ấy. Vì vậy Ngài lặng lẽ lặng đi nơi khác, đến khi tìm được một cây táo xum xuê râm mát, Ngài ngồi xuống và bắt đầu hồi tưởng lại những gì vừa xảy ra.

Trước tiên, Ngài nhớ lại hình ảnh phụ vương cùng quần thần và những nông dân theo sau cày xới đất đai, ai ai cũng mang nét mặt hân hoan.

Nhưng Thái Tử để ý thấy những con bò lại không vui chút nào. Ngài thấy chúng phải cố hết sức kéo chiếc cày trên nền đất quện rề cở chai cằn, thân đầm mồ hôi, miệng thở phì phò khó nhọc. Rõ ràng chúng không có vẻ gì thoải mái. Ngay trong ngày lễ mà mọi người đều được vui chơi sung sướng thì chúng phải làm việc cực nhọc và bị đánh đập chửi rủa nếu không làm đúng theo ý chủ.

Vị Thái tử trẻ Siddhattha chạnh nghĩ ngay cả giữa những hoan lạc của một ngày hội lớn mà cũng có những khổ não len vào.

Tiếp đến, dưới bóng cây táo, Ngài quan sát những động tác của chim chóc muôn thú và côn trùng chung quanh. Ngài để ý thấy một con rắn lần bò đến gần chân Ngài, thò cái lưỡi bén nhẩy bắt những con kiến vô tội bò quanh đó. Sau đó không bao lâu, một con rắn lặng lẽ kín đáo trườn đến, chụp con rắn lần giữa đôi hàm rồi nuốt trửng. Kế đến một con diều hâu từ trên trời đột ngột sà xuống đớp và giết con rắn rồi nuốt trửng vào bụng.

Một lần nữa Thái tử bắt đầu suy tư và tự hỏi: Có phải đằng sau mỗi tấn tuồng vui nhộn hấp dẫn của sân khấu cuộc đời là một hậu trường không xinh tươi đẹp đẽ chút nào?

Trong suốt quãng đời niên thiếu của Ngài, Ngài chưa hề chịu đựng một chút đau khổ nào. Nhưng khi nhìn những gì xảy ra chung quanh và suy gẫm về chúng, Ngài nhận thức được rằng bất cứ một giây phút nào trôi qua, một người nào đó hay một con vật nào đó cũng đang bị chi phối bởi khổ đau, phiền não. Ngài ngồi định tâm, chìm đắm trong suy tư

đến độ quên cả ngày hội lớn, quên phụ vương, quên những nhát cày, và quên tất cả...

Trong lúc đó, lễ Hạ Điền bế mạc, tiệc tùng chấm dứt. Khi các cung nữ trở lại nơi đã để Thái tử ở lại một mình, họ không thấy Ngài đâu cả. Vô cùng hoảng sợ vì nhà vua sắp đến đón Thái tử về kinh thành, họ tìm kiếm Ngài khắp nơi. Cuối cùng họ tìm thấy Ngài đang ngồi tĩnh tọa, im lìm như một pho tượng dưới gốc cây táo, thình lặn đến nỗi họ đến thưa chuyện mà Ngài vẫn không biết. Mãi một lúc sau Ngài mới biết rằng Phụ vương đang cho gọi Ngài, và ngày sắp tàn đã đến lúc phải quay về kinh thành.

Trên đường về lòng Ngài đầy ắp nỗi lo nghĩ về muôn loài. Tất cả đều yêu quý đời sống của mình nhưng đời sống ấy hiếm khi được hạnh phúc bình an.

Nhà vua rất bất bình khi thấy con trai mình sớm có những suy tư khắc khoải về cuộc đời, về ý nghĩa thật sự của nó một cách nghiêm trọng như vậy. Ngài bắt đầu lo lắng.

Những điều mà các vị trưởng lão năm xưa tiên đoán nay dần dần trở thành sự thật: lời tiên đoán rằng con Ngài sẽ thiên về cuộc sống đạo giáo, sẽ bỏ cung điện và không nối ngôi cha.

Ngài quyết tâm tìm cách lay chuyển tâm ý con mình ra khỏi những suy tư xuất thế kia. Bằng mọi phương tiện Ngài kiên quyết tạo dựng cho Thái tử một cuộc sống cực kỳ an lành, hạnh phúc để Thái tử vui hưởng lạc thú mà không có thì giờ quan tâm đến cuộc sống của muôn người, muôn loài khác.

Nhà vua truyền lệnh xây cất ba cung điện nguy nga tráng lệ cho con trai mình. Cung điện thứ nhất xây bằng vàng, căn những phiến gỗ chắc và dày ở phía ngoài, lót bên trong là một lớp gỗ tuyết tùng có mùi thơm dịu ngọt. Ngài muốn Thái tử sống trong cung điện ấm cúng này vào mùa Đông lạnh lẽo. Cung điện thứ hai xây bằng những phiến đá cẩm thạch mát lạnh được đánh bóng để Thái tử được hưởng sự mát mẻ thư giãn trong mùa nóng bức. Cung điện thứ ba xây bằng những

tảng gạch cứng và tốt, lợp ngói xanh, để tạt ra ngoài những cơn mưa trấu hạt đến cùng gió mùa hằng năm. Ở cung điện cuối cùng này nhà vua muốn Thái tử sống an lành trong mùa mưa ẩm thấp rét mướt.

Chung quanh mỗi cung điện Ngài còn cho thiết kế một vườn ngự uyển rộng rãi trồng nhiều cây râm mát, các loại hoa thơm, thật nhiều ao hồ và suối nước, với những cánh sen đủ màu, để Thái tử có thể tản bộ hoặc cưỡi ngựa thưởng thức tùy ý và lúc nào quanh Thái tử cũng đầy ắp không khí trong lành tươi mát của cây lá và vẻ đẹp của muôn hoa.

Thế nhưng những cung điện nguy nga, ngự viên rộng rãi, hồ sen thơm ngát, những mỹ nữ xinh đẹp duyên dáng tô điểm thêm cho khung cảnh tuyệt vời kia... tất cả đều vô dụng vì không sao ngăn chặn được dòng suy tư lạ thường của vị Thái tử trẻ tuổi. Nhà vua cũng nhận thấy được điều này. Ngài biết những gì Ngài tính toán gây dựng hầu giam hãm tâm tư Thái tử trong cảnh an lạc đã hoàn toàn thất bại. Ngài triệu tập quần thần, hỏi ý

mọi người làm cách nào để lời tiên tri của các vị lão đạo sĩ năm xưa không trở thành sự thực.

Triều thần đồng tâu rằng cách tốt nhất để chiếm cứ tâm tư của một trang thanh niên tuần tú như Thái tử khiến Ngài phải bận rộn không còn dịp nghĩ đến chuyện thoát vòng tục lụy, đó là tìm cho Ngài một người vợ trẻ đẹp. Như thế, quyến luyến bên nàng, Ngài sẽ không còn thì giờ hay cơ hội để hướng tâm đến điều gì khác. Và rồi, đến lúc thích hợp, Ngài sẽ lên ngôi cử ngũ theo ý vua cha như một chuyện tất nhiên và sẽ sống đời bình thường như bao người khác.

Nhà vua chấp nhận ý kiến hữu lý này. Nhưng làm sao tìm được cho con một người vợ xinh đẹp quyến rũ đủ cho con mê luyến đắm say, hoàn toàn lệ thuộc vào nàng, và từ đó trở đi chỉ biết sống vì nàng, cho nàng mà thôi?

Sau khi cân nhắc suy nghĩ một thời gian, nhà vua bất ngờ tìm được một kế hoạch tuyệt

vời. Ngài truyền chiếu chỉ cho vời tất cả các thiếu nữ kiều diễm nhất trong nước, vào ngày lành tháng tốt, tề tựu tại kinh thành Kapilavatthu ra mắt Thái tử để Ngài có thể tự lựa chọn mỹ nhân vừa ý nhất và trao cho nàng một tặng vật xứng đáng với nhan sắc diễm lệ đó. Mỗi thiếu nữ đến diện kiến Thái tử đều sẽ được Ngài tận tay trao tặng một món quà có giá trị tùy thuộc vào sự cảm nhận và rung động của Ngài trước vẻ đẹp của nàng.

Kèm theo mệnh lệnh này, nhà vua còn sắp đặt một số cận thần có nhiệm vụ quan sát con trai mình trong suốt cuộc diễn hành diện kiến Thái tử của các giai nhân. Nếu họ thấy Ngài lộ bất cứ vẻ ưa thích đặc biệt nào khi một thiếu nữ tiến đến nhận tặng vật, họ phải dò hỏi thân thế của nàng và trình lên nhà vua ngay.

Hôm nay là ngày tuyển chọn hoa hậu. Tất cả các kiều nữ mỹ miều nhất của vương quốc tuần tự xếp hàng diễn hành ngang qua chỗ Thái tử. Từng người một với dung nhan lộng

lấy, họ được Thái tử tặng một món quà xứng đáng với sắc đẹp của mình. Song, thay vì vui mừng được vinh hạnh đến gần kề và được chạm vào tay người con trai của quốc vương, thiếu nữ nào gần như cũng lúng túng sợ hãi khi diện kiến Thái tử, và chỉ vui mừng sau khi nhận được quà bởi vì lúc ấy nàng mới được phép lui về với những thiếu nữ đồng hành khác.

Sở dĩ các thiếu nữ có thái độ kỳ lạ như vậy là vì vị Thái tử của họ hoàn toàn không giống như bất cứ một chàng trai trẻ nào mà họ đã biết qua. Hầu như Ngài không hề nhìn đến họ, hay đúng hơn, không mấy đoái hoài đến họ. Ngài tận tay trao quà tặng cho mỗi mỹ nhân nhưng tâm trí thì đang hướng về nơi khác, một nơi cao quý nghiêm trang thật xa, vượt cao trên hẳn những khuôn mặt xinh tươi, những dáng vẻ yêu kiều kia.

Thật vậy, một vài thiếu nữ thậm chí rằng khi ngự trên ngai Thái tử, trông Ngài tựa một vị thần hơn là một con người bằng xương bằng thịt.

Riêng các vị quan được nhà vua cất cử quan sát Thái tử ai cũng lo sợ nghĩ đến lúc phải trở về tâu lên vua rằng kế hoạch của Ngài đã thất bại vì Thái tử đã chẳng hề lưu tâm đến bất cứ một giai nhân nào.

Các mỹ nhân diện kiến Thái tử đã lui ra gần hết, tặng vật đã vơi nhiều, nhưng Thái tử vẫn ngồi bất động, tâm trí Ngài rõ ràng như đang xa rời nơi chốn mà ai cũng cho là đầy thỏa thích này.

Khi người đẹp cuối cùng nhận lãnh tặng vật duy nhất còn lại từ tay Thái tử, đánh lễ rồi quay gót lui ra thì bỗng nhiên một thiếu nữ đến trể nhanh bước tiến về ngai Thái tử.

Vẻ ngạc nhiên chú ý lộ trên nét mặt Thái tử khi nàng đến gần. Không giống như những thiếu nữ khác luôn cúi mặt rụt rè, bẽn lẽn khi diện kiến Thái tử, nàng nhìn thẳng vào mặt Thái tử, mỉm cười thưa: “Có lẽ Thái tử không còn tặng vật nào cho thần thiếp nữa phải không?”

Thái tử mỉm cười đáp: “Xin lỗi nàng, ta đã trao hết quà tặng rồi, nhưng nàng hãy nhận lấy vật này.” Nói xong Thái tử tháo chuỗi trang sức long lẫy đang đeo trên cổ và cài quanh thắt lưng người thiếu nữ .

Mục kích cảnh tượng này, những vị cận thần mừng rỡ vô cùng. Sau khi biết được tên người thiếu nữ này là Yasodharā, con gái của Suppabuddha (Thiện Giác Vương), họ về tường trình lên nhà vua mọi diễn biến. Ngay ngày hôm sau nhà vua sai sứ giả đến vương gia Suppabuddha, xin cho Thái tử Siddhattha được kết hôn cùng Yasodharā.

Thời bấy giờ chủng tộc Sākya - vốn rất đông mạnh, xuất thân từ miền sơn dã - có tục lệ là khi một thanh niên nào muốn lập gia đình đều phải chứng tỏ rằng mình có khả năng và tài nghệ cưỡi ngựa, bắn tên và đấu kiếm. Cho nên mặc dù Thái Tử Siddhattha là một vị vua tương lai, Ngài cũng phải theo tục lệ trên như tất cả những chàng trai trẻ khác.

Ngày thi triển tài năng của các chàng trai đến tuổi thành hôn của thành Kapilavatthu đã đến. Tề tựu nơi đây là những thanh niên Sākya dũng mãnh tài giỏi nhất: những kỵ sĩ, xạ thủ, và kiếm sĩ thiện nghệ tuyệt luân. Mỗi người sẽ tuần tự thi thố tài năng của mình với các bộ môn cưỡi ngựa, bắn tên và đấu kiếm trước một số khán giả đông đảo gồm triều thần và dân chúng.

Trong số thí sinh ấy, Thái tử Siddhattha, cưỡi ngựa bạch mã Kanthaka (Kiền Trắc), cũng sẽ thi thố tài nghệ phi thường của mình.

Khi thi bắn tên, mũi tên của Ngài bắn được xa hơn cả mũi tên của một xạ thủ được coi là tài giỏi nhất của vương quốc tức là Devadatta, người em họ của Ngài.

Lúc thi kiếm thuật, Ngài chém ngang một thân cây chỉ với một nhát kiếm duy nhất. Khi kiếm thu hồi rồi, thân cây vẫn còn đứng yên giây lâu khiến ban giám khảo ngỡ là thân cây vẫn chưa bị chém đứt. Nhưng một ngọn gió thoảng qua, thân cây đổ nhào xuống đất, hiện

ra vết chém phẳng lì. Trong cuộc thi này, Thái tử Siddhattha đã thắng Nanda, tức là người em cùng cha khác mẹ của Ngài mà lâu nay ai cũng tôn là tay kiếm lưng lầy nhất.

Trong cuộc thi đua ngựa, với bạch mã Kanthaka phóng nhanh như gió, Thái Tử Siddhattha dễ dàng qua mặt tất cả kỵ mã khác. Nhưng họ không hài lòng khi thấy Ngài thắng cuộc quá dễ dàng như vậy.

Họ nói rằng: “Ồ, nếu chúng tôi có được một con ngựa phóng nhanh như vậy thì chúng tôi cũng thắng cuộc thôi. Đây là tài nghệ của con ngựa chứ đâu phải của người kỵ sĩ. Chúng tôi có một con ngựa giống, loại hắc mã, chưa thuần thục, chưa hề có một kỵ mã nào leo được lên lưng. Hãy thử xem người nào trong chúng ta có thể chế ngự được nó, cưỡi được trên lưng nó lâu nhất.”

Vào cuộc thi, các chàng thanh niên cường tráng cố gắng hết sức chụp giữ lấy con ngựa bất kham để nhảy lên lưng nó; nhưng tất cả đều bị con ngựa hung hăng ngạo mạn hất

tung xuống đất, cho đến phiên của Arjuna, vị kỵ mã tài ba nhất nước. Sau một cuộc vật lộn ngắn ngủi, Arjuna leo lên được lưng con ngựa giống, quất roi và cưỡi nó rào một vòng sân đua. Bỗng nhiên con thú man dã này bất thần chúi đầu xuống thật nhanh, chụp lấy chân Arjuna với hàm răng to cứng, kéo chàng tuột khỏi yên ngựa và ném mạnh xuống đất. Nếu không có một số mã phu chạy kịp đến quất roi kèm chế con ngựa hung dữ để cứu Arjuna thì Arjuna có thể đã bị con ngựa dẫm chết.

Sau đó đến phiên Siddhattha thử tài khuất phục con ngựa bất kham. Mọi người đều tin chắc Siddhattha sẽ bị vong mạng, bởi Arjuna là người kỵ mã tài ba nhất vừa suýt chết dưới chân nó.

Nhưng Thái tử chỉ yên lặng bước đến chỗ con ngựa, đặt một tay lên cổ nó, một tay lên mũi nó, từ tốn nói với nó những lời dịu dàng êm ái. Rồi Ngài vỗ nhẹ vào hông ngựa, con ngựa đứng yên cho Ngài leo lên lưng. Trước sự ngạc nhiên của bao nhiêu người, con ngựa

tiến thoái theo ý Thái tử và khuất phục hoàn toàn theo mệnh lệnh của Ngài.

Lần đầu tiên có người đến gần con ngựa bất kham mà không sợ hãi, không đánh đập nó, lại nói chuyện và cư xử với nó rất nhân từ. Ngạc nhiên với lối cư xử kỳ lạ khác thường này, con ngựa hung hãn đã để vị Thái tử chinh phục một cách dễ dàng.

Mọi người đều công nhận Thái tử Siddhattha là vị kỵ sĩ tài giỏi nhất của vương quốc, và xứng đáng là đáng phu quân của một người con gái xinh đẹp, đoan trang và phúc hậu như Yasodharā. Cha nàng, Suppabuddha, cũng đồng ý như vậy, hoan hỷ nhận sính lễ cho con gái mình về làm vợ vị Thái tử tuần tú tài ba này.

Thái tử Siddhattha kết hôn cùng giai nhân Yasodharā. Sau lễ hội tưng bừng, Ngài rước nàng về chung sống trong cung điện nguy nga tráng lệ vừa được phụ vương truyền lệnh xây cất, dành riêng cho đôi vợ chồng son cùng tận hưởng lạc thú hôn nhân.

Đến lúc đó quốc vương Suddhodana mới thật an lòng rằng con trai mình sẽ không còn vẩn vương đến chuyện từ bỏ ngai vàng để sống đời tu hành phạm hạnh nữa. Nhưng để chắc chắn hơn nữa, nhà vua truyền lệnh không một ai cũng như không một cung nữ hay người hầu cận nào trong cung điện được phép đến gần Thái tử nói những gì về tuổi già, bệnh tật, chết chóc. Mọi người đều phải luôn hành xử như không hề có những điều bất hạnh đó trên đời.

Hơn thế nữa, nhà vua sa thải khỏi cung điện của Thái tử tất cả những cung nữ và hầu cận nào lộ nét ốm yếu, già nua, bệnh hoạn. Chung quanh Thái tử chỉ có những người đang tuổi thanh xuân, tươi tắn, và nụ cười luôn nở trên môi. Những ai đau yếu đều bị đưa đi nơi khác và không được phép trở lại cho đến khi hoàn toàn bình phục. Nhà vua còn truyền lệnh nghiêm ngặt rằng không một ai được tỏ ra mệt nhọc hay u buồn trước mặt Thái tử. Để được kề cận Thái tử, ai cũng bị bắt buộc phải vui vẻ tươi tắn suốt ngày. Cả

đến khi đêm về, khi cung nữ múa hát trước Thái tử, họ không được phép lộ một vẻ mỗi một uể oải nào.

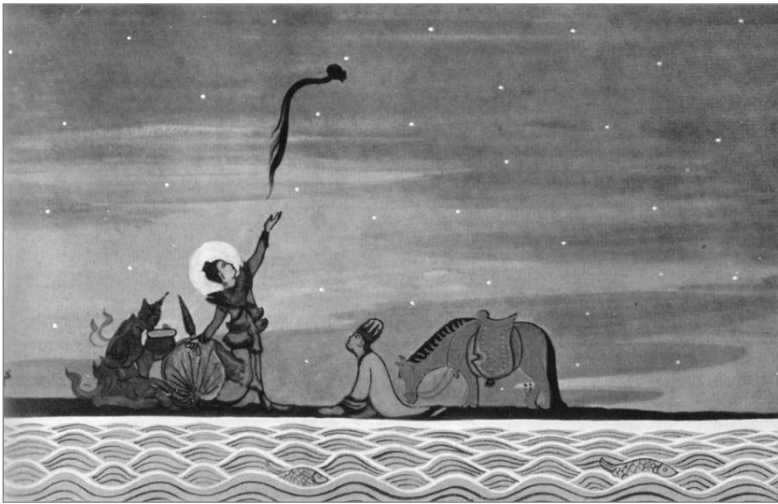
Nói tóm lại, vua Suddhodana cố gắng sắp đặt mọi sự vật và nhân dáng hiện hữu quanh Thái tử để Ngài không thể biết hay ngờ được rằng cuộc đời này còn có gì khác ngoài những nụ cười, niềm hoan lạc và tuổi thanh xuân. Vì vậy để chu toàn việc sắp xếp này, nhà vua còn cho xây một bức tường cao bao quanh cung điện và ngự viên của Thái tử, cùng truyền nghiêm lệnh cho những người gác cổng điện Thái tử không được phép để Ngài ra ngoài vì bất cứ lý do gì.

Như vậy, vua Suddhodana tin rằng con trai của mình sẽ không bao giờ nhìn thấy được gì ngoài những hình ảnh đẹp đẽ và hương sắc tươi sáng của tuổi hoa niên. Thái tử sẽ không bao giờ nghe được gì ngoài những âm thanh êm ái ngọt ngào của lời ca, điệu nhạc và tiếng cười. Như thế Thái tử sẽ an hưởng cảnh sống như cha Ngài đã và đang hưởng, sẽ không bao giờ ước mơ đời xuất gia

khổ hạnh, sẽ không bao giờ tìm kiếm một nơi nào cao đẹp hơn đời sống người con trai yêu quý nhất của một vị vua.

Chương Bốn

Xuất Gia



*Bên giòng sông Anomā,
Thái tử Siddhattha cắt râu tóc, bỏ lại xiêm y,
tự nguyện sống đời khát sĩ không nhà*

Xuất Gia

Mặc dù được bao phủ bởi một nếp sống xa hoa vương giả, và mặc dù tất cả những nỗi đau khổ của cuộc đời đã được khuất lấp ngoài ngưỡng cửa vàng son để tránh những nỗi buồn có thể gợn lên trong tâm tư Thái tử Siddhattha, thế nhưng vị Thái tử trẻ vẫn không sao được vui trọn vẹn như phụ vương của Ngài mong mỏi.

Ngài muốn biết đến thế giới bên ngoài bốn bức tường giam hãm mình bấy lâu nay. Để ngăn Thái tử có thì giờ suy nghĩ vẩn vơ về thế giới ấy, nhà vua tổ chức rất nhiều yến tiệc liên hoan. Nhưng nhà vua vẫn không được mãn nguyện.

Thái tử buồn bực vì không thích cuộc sống gò bó như bị tù đầy trong cung vàng điện ngọc đầy hoan lạc này. Ngài vẫn nuôi ý

tưởng được mục kích thế giới bên ngoài. Ngài muốn được biết nếp sống dân giả của những người không phải là ông hoàng bà chúa. Họ sống ra sao? Ngài than thở nhiều lần với phụ vương rằng Ngài sẽ không bao giờ có thể vui trọn vẹn đến khi nào đạt được ý muốn này.

Một ngày nọ, khi nhà vua bắt đầu bức tức bởi lời van nài liên tục của Thái Tử, Ngài không thể từ chối ước muốn ấy được nữa, Ngài nói: “Thôi được, con trai của ta! Con được phép xuất cung đi thăm một vòng ngoại thành. Nhưng ta phải chuẩn bị để mọi sự vật được xứng đáng cho Thái tử của ta để mắt tới.”

Liên đó nhà vua bèn sai sứ giả đến khắp ngõ ngách kinh thành thông báo cho dân chúng về ngày du hành của Thái tử. Dân chúng được lệnh phải treo cờ ở cửa sổ, sơn phết dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ, giăng đèn kết hoa quanh nhà và bằng mọi cách phải giữ vẻ tươi đẹp tốt lành mọi nơi.

Ngài còn truyền chiếu chỉ nghiêm cấm tất cả những ai có một điểm bất toàn nào đó trên thân không được phép ra đường vào ngày Thái tử du hành đường phố. Những người mù lòa, què quặt, bệnh hoạn, già nua hay mang phong hủi đều phải ở trong nhà, không được xuất hiện ở ngoài đường bất cứ lúc nào. Chỉ những người trẻ tuổi, mạnh khỏe không bệnh tật và tướng mạo tươi tốt mới được ra đường phố đón chào Thái tử. Chiếu chỉ còn ghi rằng ngày hôm ấy không một tang lễ nào được cử hành; tất cả các thi hài đều phải giữ lại chờ đến hôm sau mới được hỏa táng.

Thần dân nghiêm chỉnh tuân hành vương lệnh. Phố phường được quét sạch, đường sá được rảy nước để tránh bụi bặm bay lên. Nhà cửa được quét dọn, sơn phết, giăng đèn kết hoa. Dân chúng còn treo những tua vải muôn màu rực rỡ vào những cành cây trên đường Thái tử sẽ đi qua. Nói tóm lại, họ làm tất cả những gì có thể nghĩ ra được để thành phố này giống như một cõi tiên của các chư thiên.

Khi mọi thứ đã được sắp đặt sẵn sàng, Thái tử Siddhattha xuất cung, ngồi kiệu hoa trên một cỗ xe ngựa lộng lẫy, chậm chạp diển qua từng đường phố của kinh thành. Thái tử nhìn khắp nơi, đâu đâu cũng nhìn thấy những mặt người tươi vui rạng rỡ lộ vẻ sung sướng khi Thái tử đến bên họ.

Một vài người trong đám đông đứng lên tung hô chúc mừng Thái tử. Một số người khác chạy đến trước kiệu của Thái tử để rắc hoa dưới chân ngựa. Khi thấy người người triệt để tuân hành mệnh lệnh của Ngài như vậy, nhà vua rất hài lòng. Ngài nghĩ rằng con trai của Ngài bây giờ đã nhìn thấy sinh hoạt của kinh thành, đâu đâu cũng một cảnh đời thái bình an lạc. Ngài tin chắc Thái tử sẽ an lòng, và sẽ mãi mãi không còn ôm ấp những suy tư buồn bã ưu phiền nữa.

Bỗng nhiên từ một túp lều nhỏ bên lề đường, một ông lão lão đảo bước ra, râu tóc bạc phơ, che thân bằng những mảnh giẻ rách nát tả tơi. Khuôn mặt ông héo hắt đầy những nếp nhăn; đôi mắt mờ đục lơ lơ; hàm răng

ông đã rụng hết chỉ còn trơ lợi. Khi ông run rẩy co quắp tựa vào một người lính hầu, ông phải giữ chặt người lính bằng cả hai tay để khỏi té ngã. Rồi ông lê bước trên đường phố, không để ý gì đến quang cảnh tung bừng náo nhiệt chung quanh. Với giọng nói thều thào yếu ớt qua đôi môi nhợt nhạt, ông lắp bắp cầu xin người qua lại bố thí chút thức ăn nếu không thì chẳng bao lâu nữa ông sẽ chết vì đói khát.

Thế là những gì nhà vua tưởng đã sắp đặt thật chu đáo đã hoàn toàn bị hủy hoại.

Dĩ nhiên mọi người đều tức giận vì ông lão đã cả gan bước ra khỏi lều ngày hôm nay khi mà con trai của Hoàng thượng đi tham quan kinh thành lần đầu tiên trong đời, và Hoàng thượng đã truyền lệnh cho những người như ông không được phép lộ diện trên đường phố. Họ đã cố gắng đẩy ông trở vào lều trước khi Thái tử kịp nhìn thấy, nhưng không còn kịp nữa. Thái tử Siddhattha đã nhìn thấy ông lão và cảnh tượng đó làm Ngài

kinh hoàng. Bởi vì Ngài không có một ý niệm gì về những gì đang xảy ra trước mặt Ngài.

- Channa (Xa Nặc), cái gì vậy? - Ngài vội vã hỏi người hầu cận thân tín nhất bên mình - Chắc chắn đó không phải là một con người. Tại sao ông ta lại lụm khụm còm cõi như vậy? Tại sao ông ta không đứng thẳng như ta và người? Có gì mà ông lại lập cập run rẩy? Tại sao tóc ông có màu kỳ lạ thế kia mà không đen như tóc của ta? Đôi mắt của ông bị gì thế? Răng của ông đâu cả rồi? Phải chăng có những kẻ bầm sanh đã như vậy? Hãy giải thích cho ta nghe, hỡi Channa trung thành của ta!

Channa tâu lên Thái tử:

- Bạch Thái tử, đây là một người già. Khi sanh ra ông ta không có hình dáng như thế. Lúc còn trẻ lưng ông cũng đứng thẳng, mạnh mẽ, tóc ông đen, mắt sáng. Nhưng ông sống cũng đã khá lâu nên ông phải trở thành một người có hình

dáng như vậy. Thừa Thái tử, xin Ngài đừng bận tâm đến ông ta. Đó chỉ là do tuổi già.

- Nghĩa là sao hử Channa? Có phải người muốn nói đây là lẽ thông thường tất nhiên không? Có phải bất cứ ai đã sống lâu đủ thì sẽ trở thành như vậy chăng? Chắc không phải thế đâu. Ta chưa bao giờ thấy một sự kiện nào như vậy cả. Tuổi già! Tuổi già là gì vậy?
- Bạch Thái tử, tuổi già có nghĩa là khi một người đã sống đủ lâu thì người ấy sẽ trở thành già yếu như người đàn ông đó, và tất cả mọi người đều phải chịu cảnh già yếu.
- Channa, người nói là tất cả mọi người? Vậy thì ta, phụ vương, hiền thê của ta đều phải trở thành một người như vậy chăng, cũng bị rụng răng, lưng còng, run rẩy yếu ớt, đi phải chống gậy, có phải thế chăng?

- Đúng vậy, thưa Thái tử. - Channa trả lời
- Tất cả mọi người trên thế gian, nếu sống lâu, đều sẽ phải trở thành như ông lão đó. Không thể nào cưỡng lại được. Đó là tuổi già.

Nghe đến đây, Thái tử Siddhattha truyền Channa lập tức đưa Ngài hồi cung. Ngài không muốn thấy điều gì nữa trong kinh thành. Ngài không còn cảm thấy hứng thú tiếp tục hưởng những cuộc vui đang diễn ra chung quanh với tiếng cười nói nhộn nhịp và những đường phố trang hoàng rực rỡ.

Ngài muốn được ngồi yên một mình suy nghĩ về cảnh tượng kinh hoàng vừa mới xảy ra và những gì Ngài mới được nghe nói đến về tuổi già. Dù Ngài là một vị thái tử, sẽ thừa kế ngai vàng, nhưng rồi Ngài cũng như tất cả những người thân yêu của Ngài, một ngày nào đó cũng sẽ phải trở nên yếu ớt mỗi mòn và không còn một niềm vui sống nào nữa bởi vì họ sẽ già nua; và không có một cái gì có thể ngăn chặn điều này đừng xảy ra, cho dù

họ là những người giàu sang, danh vọng, đầy quyền lực.

Về đến hoàng cung, yến tiệc với đầy đủ cao lương mỹ vị được dọn ra nhưng Ngài không thiết ăn uống gì. Ngài mãi suy tư về tuổi già. “Một ngày nào đó ta sẽ già.” Bữa tiệc mà Ngài không buồn đụng đến đã được dọn đi. Các vũ công bắt đầu trình diễn những vũ điệu quyến rũ, âm nhạc êm dịu, giọng ca thánh thót. Nhưng cũng không kéo được Thái tử ra khỏi dòng suy nghĩ buồn phiền. Còn hứng thú gì để thưởng thức khi nghĩ đến một ngày nào đó những vũ công tài ba, những ca kỹ yêu kiều này đều sẽ phải già nua, héo úa như ông lão ở ngoại thành kia.

Rồi Ngài truyền cho tất cả lui ra. Ngài đặt lưng xuống nghỉ ngơi. Nhưng Ngài không sao ngủ được. Ngài lo nghĩ cho người vợ xinh đẹp tuyệt trần Yasodharā. Rồi sẽ đến lúc Ngài cũng như Yasodharā cùng tóc bạc, da nhăn, răng rụng, xấu xí như ông lão. Cả hai sẽ không còn say đắm, yêu thích nhau nữa.

Nghĩ đến đây, Ngài bắt đầu tự hỏi trong hàng triệu triệu người đã có ai tìm được phương cách để tránh được cái tuổi già kinh khiếp này chưa? Và nếu giả sử Ngài cố gắng dồn tất cả tâm trí và nghị lực để làm được việc ấy liệu Ngài có giúp cho Ngài, cho Yasoddarā, cho Phụ Vương và cho cả nhân loại thoát khỏi sự già nua không?

Nhà vua được báo cáo đầy đủ về chuyến du ngoạn kinh thành của Thái Tử về những việc xảy ra ngoài dự định và thái độ khác thường của Thái tử sau chuyến du hành. Nhà vua rất buồn rầu, lo âu. Ngài cố gắng bày ra nhiều tiết mục vui chơi để mong Thái tử không còn ám ảnh bởi những tư tưởng bi quan mà Ngài hiểu rằng nếu không kịp ngăn chặn thì chắc chắn chúng sẽ lôi kéo Thái tử thoát ly đời sống thế tục.

Nhưng những cố gắng của nhà vua đều vô ích. Thái tử từ chối tất cả. Ngược lại Ngài còn khẩn khoản yêu cầu vua cha cho Ngài được phép xuất cung thăm viếng kinh thành một lần nữa, và lần này sẽ không thông báo cho

dân chúng để khỏi có một sự sắp đặt nào trước. Như vậy Ngài mới có thể nhìn thấy tận mắt đời sống thường nhật của dân chúng.

Vua Suddhodana không muốn chiều theo ý của Thái tử. Ngài lo sợ rằng một khi Siddhattha mục kích được bộ mặt thật của đời sống những người dân dã, không thuộc hàng quyền quý cao sang, phải vất vả kiếm ăn bằng mồ hôi nước mắt thì lời tiên đoán của người đạo sĩ già năm xưa sẽ thành sự thật. Có nghĩa là Siddhattha sẽ không nối ngôi vua.

Tuy nhiên, Ngài cũng thừa hiểu rằng với những gì đã được mắt thấy tai nghe rất khó cho Thái tử có thể vui sống trở lại như xưa nếu không được chứng kiến thêm cho dù kết quả sẽ ra sao đi nữa. Vì vậy một lần nữa, nhà vua phải miễn cưỡng cho phép Thái tử xuất cung thăm dân tình.

Một lần nữa, Thái tử được phép bước ra khỏi bốn bức tường thành được dựng lên tưởng là sẽ che dấu được những cảnh đau khổ khỏi tầm mắt của vị vua tương lai. Lần này,

để dân chúng không nhận ra được mình, Ngài không ăn mặc như một vị vương tử mà phục sức như một thanh niên gia đình khá giả và đi bộ thay vì dùng cỗ xe ngựa kéo, và chỉ có Channa đi theo tháp tùng. Channa cũng cải trang để không ai nhận ra được hai thầy trò.

Dân chúng cũng không được biết gì về chuyện vi hành của Thái tử. Không có những quang cảnh cờ xí rợp trời, những ngôi nhà kết hoa, những đám đông tung hô vạn tuế. Chỉ có những sinh hoạt bình thường của một thành phố tập nập dân cư, đông đúc những người dân bận rộn hành nghề. Họ sinh sống bằng nhiều cách.

Đây một người thợ rèn đang đổ mồ hôi trên cái đe nóng đỏ lửa, người thợ ra sức đập dẹp một thanh sắt để uốn thành một lưỡi cày, cái liềm hay là cái trục xe kéo.

Ở bên kia là một khoảnh đất có vẻ sang trọng với nhiều ánh sáng. Đó là những cửa hàng bán đá quý. Bên trong cửa hàng có người thợ kim hoàn khéo léo đính những viên

ngọc, những viên đá quý vào những mảnh vàng bạc chạm trổ, đôi tay tài ba thiện nghệ chế biến nào là đai vàng, dây chuyền, vòng đeo tay và chuỗi đeo cổ chân.

Trên một con đường khác, người thợ nhuộm đang phơi khô từng hàng một những mảnh vải nhuộm đủ màu sắc sỡ, xanh dương, đỏ thắm và bao nhiêu màu sắc tươi thắm khác. Các mảnh vải xinh xắn này một ngày nào đó sẽ được khoác lên những tấm thân kiêu diễm.

Đằng xa kia là những người thợ làm bánh đang bận rộn nướng vàng các chiếc bánh ngọt để kịp bán cho nhiều khách hàng đang chờ đợi để mua hàng. Thái tử chăm chú say mê nhìn ngắm những sinh hoạt đang diễn ra chung quanh mà Ngài chưa bao giờ được chứng kiến. Ngài vui sướng nhìn dân chúng chăm chỉ tận tụy trong dáng điệu hài lòng với công việc sinh nhai.

Nhưng niềm hân hoan của Thái tử chưa kéo dài được bao lâu thì một cảnh tượng bi

thảm lại diễn ra. Trong khi dạo phố cùng Channa, Ngài nghe có tiếng rên khóc kêu cứu vang lên sau lưng. Quay lại xem có chuyện gì, Ngài nhìn thấy một người đàn ông nằm dài bên bờ bụi co quắp một cách kỳ dị. Trên mặt và khắp thân người đàn ông nổi lên những mụn nhọt thâm tím, cặp mắt trợn ngược. Ông cố gắng ngồi dậy, hơi thở hỗn hển. Nhưng cứ mỗi lần gượng dậy được một lúc thì ông lại mệt lã ngã nhào xuống.

Vị Thái tử đầy lòng từ bi lập tức chạy đến bên ông già, đỡ ông ta dậy. Ngài để ông ngồi tựa vào đầu gối của mình, tìm cách vỗ về, an ủi ông ta. Ngài hỏi vì sao ông không đứng dậy được. Người đàn ông cố lên tiếng trả lời nhưng không được. Ông không còn hơi sức để nói thành tiếng.

- Nay, Channa - Thái tử nói với người hầu của mình vừa đến bên - Hãy nói cho ta biết vì sao ông ta ra nông nổi này. Sao ông ta không thở được bình thường? Tại sao ông không trả lời ta?

- Chao ôi, bạch Thái tử - Channa hoảng hốt lên tiếng - xin Ngài đừng đụng đến người ông ta. Ông ta đang mắc bệnh. Máu của ông ta đã bị nhiễm độc. Ông đang bị cơn sốt của bệnh dịch hành hạ; ông ta bị sốt nặng đến nỗi ông không còn làm gì được nữa, chỉ còn tạm cầm hơi qua ngày cho đến khi hơi thở cũng bị cơn sốt thiêu đốt.
- Nhưng có ai khác cũng bị như vậy không? Ta có thể nào sẽ bị như thế không? - Thái tử hỏi Channa.
- Chắc chắn, bạch Thái tử, Ngài cũng có thể bị như vậy nếu Ngài ôm ông ta gần như thế. Xin Ngài hãy để ông ta xuống và đừng chạm vào ông ta nữa, nếu không thì bệnh dịch sẽ lây truyền từ ông ta qua Ngài, và lúc đó Ngài cũng sẽ bị như ông ta vậy.
- Còn căn bệnh nào đau đớn khôn khổ khác có thể xảy ra cho con người, ngoài bệnh dịch này không hở Channa?

- Thừa Thái tử, còn có rất nhiều, rất nhiều bệnh tật khác, thiên hình vạn trạng, và tất cả đều có thể đem đến đau đớn thống khổ như bệnh dịch vậy.
- Và không ai có thể cưỡng lại được phải không? Phải chăng bệnh tật đến với con người một cách đột ngột, không đoán trước được?
- Thừa vâng, bệnh tật là như thế. Không một ai biết được ngày nào mà thân xác sẽ bị quy ngã vì bệnh tật. Nó có thể xảy ra bất cứ lúc nào, và đến với bất cứ ai.
- Channa, với bất cứ ai thật à? Với cả những hoàng tử nữa sao? Và cả ta nữa phải không?
- Thừa vâng, ngay cả đến Ngài cũng có thể bị bệnh tật.
- Vậy thì mọi người trên thế gian đều phải luôn luôn sống trong sợ hãi. Họ sợ hãi không biết lúc nào sẽ mắc bệnh như

người đàn ông khôn khổ này. Có phải thế không?

- Quả thật như thế, thưa Thái tử, không một ai trên cõi đời này có thể biết trước được họ sẽ mắc bệnh hay không và lúc nào thì sẽ bị và sẽ phải chịu đựng bao nhiêu đau đớn trước khi phải chết.
- Chết! Chết nghĩa là gì hử Channa? Ta chưa hề nghe đến cái tiếng này bao giờ!
- Thái tử nhìn kìa! - Channa thốt lên.

Thái tử nhìn theo hướng Channa chỉ, thấy một đoàn người vừa đi vừa khóc. Trong đám đó có bốn người đàn ông khiêng một tấm ván trên đó có một người ốm trơ xương nằm bẹp dí, bất động, má hóp sâu, miệng như đang nhe răng cười, xấu xí kỳ lạ. Thịnh thoảng những người khiêng tấm ván bị vấp đá làm cho thân người kia bị dằn xóc nhưng tuyệt nhiên không thấy người ấy than van.

Thái tử nhìn theo đoàn người đi qua và tự hỏi vì sao tất cả lại than khóc, tại sao người

kia lại nằm bất động trên tấm ván cho những người kia khiêng đi. Nhưng sau đó Thái tử lại chứng kiến một điều lạ nữa. Ngài thấy những người khuân tấm ván bấy giờ đặt tấm ván lên dàn củi rồi châm lửa cho dàn củi bùng cháy. Trong khi ấy, người nằm trên tấm ván vẫn im lìm, không một phản ứng dù ngọn lửa đã bắt đầu liếm đến phần đầu và chân người ấy.

Thái tử quay sang Channa hỏi với giọng kinh hoàng:

- Chuyện gì vậy Channa? Tại sao người kia lại nằm bất động để người ta đốt cháy? Tại sao người ấy không ngồi dậy và bỏ chạy?
- Thưa Thái tử, người đó không có phản ứng gì bởi vì anh ta đã chết. Người ấy có chân nhưng không còn có thể dùng nó để chạy, có mắt nhưng mắt không còn nhìn thấy được gì nữa, có tai nhưng không còn nghe được, không còn cảm nhận được gì đang xảy ra trên thân, dù nóng hay lạnh, dù lửa bỏng hay băng

giá. Nói tóm lại, người này không còn một ý thức gì nữa cả. Người ấy đã chết rồi.

- Chết, Channa? Vậy những gì ta vừa chứng kiến là hình ảnh của một người chết? Và ngay cả ta, dù là con của một vị vua, một ngày kia rồi cũng sẽ chết? Còn cha ta, Yasodharā, và tất cả những người ta đã biết qua, tất cả mỗi chúng ta, rồi một ngày nào đó cũng sẽ chết đi giống như người bị thiêu đốt trên đàn củi cháy đỏ kia, phải không?
- Thừa vâng. Tất cả chúng ta những ai còn đang sống thì một ngày kia rồi cũng phải chết. Không một ai có thể thoát được cái chết. Không có gì chắc chắn bằng cái chết. Không ai có thể ngăn cản để cái chết đừng đến.

Thái tử lặng người kinh ngạc. Ngài không nói gì được nữa. Với Ngài, thật là một điều kinh khủng rằng không có một phương cách nào tránh khỏi được cái chết. Bao nhiêu

người đã chết, kể cả các vì vua và các con của họ. Ngài lặng lẽ hồi cung. Về đến phòng, Ngài ngồi lặng người suy tư buồn bã hàng giờ về những gì Ngài mới vừa chứng kiến hôm nay .

“Thật là kinh khủng.” Thái tử tự nhủ. Ngài suy gẫm: “Channa đã nói rằng tất cả mọi người đang sống trên đời này, rồi một ngày kia sẽ phải chết, và không gì có thể ngăn cản được. Ôi, chắc chắn phải có một phương cách nào đó để cứu giúp con người ra khỏi cái chết? Ta sẽ đi tìm một phương cách để tránh khỏi phải bị chết, giúp cho ta, cho phụ hoàng, Yasodharā và tất cả mọi người. Ta phải đi tìm một con đường mà có thể giúp nhân loại thoát khỏi tuổi già, bệnh tật và cái chết.”

Rồi một ngày nọ khi Thái tử đang ngồi trên cỗ xe ngựa trên đường đi đến vườn ngự uyển, Ngài chạm mặt một người đàn ông khoác tấm y buông rủ màu da cam của các đạo sĩ. Thái Tử quan sát tỉ mỉ vị đạo sĩ và bỗng nhiên Ngài cảm nhận được một niềm an

lạc trong tâm trước vẻ thư thái an nhiên, phong cách nghiêm trang, và dáng dấp cao quý của vị đạo sĩ.

Ngài bèn hỏi Channa về đời sống của một đạo sĩ. Channa trả lời rằng đó là một vị thuộc về thành phần những người sống đời “thoát tục” để tìm phương pháp cứu chữa những khổ đau phiền não của thế gian. Thái Tử tỏ ra rất thích thú khi nghe đến điều này. Ngài đi đến vườn ngự uyển thơ thới hân hoan và nghĩ đến con đường xuất gia.

Khi Thái tử đang ngồi suy tư về quyết định “thoát tục”, Ngài nhận được tin Công nương vừa hạ sanh một hoàng nam kháu khỉnh. Nhưng Thái tử không lộ một vẻ mừng rỡ nào trước tin vui này. Ngài tự nhủ thầm: “Lại một rāhula – nghĩa là sợi dây trói buộc - đến với ta rồi.” Chính vì điều này mà vị hoàng tử mới chào đời được gọi là Rāhula vào ngày đặt tên vì đức vua đã nói sẽ chọn tên cho cháu của mình dựa vào lời thốt đầu tiên của Thái tử khi được báo tin mừng.

Từ ngày hôm ấy, vua Suddhodana nhận thấy không có cách nào để có thể giữ Thái tử Siddhattha trong cung vàng điện ngọc. Nhà vua biết là không thể ép Thái tử an hưởng mãi nếp sống vương giả đầy dục lạc. Vì vậy nhà vua cho phép Thái tử được như ý thăm viếng kinh thành bất cứ lúc nào. Từ đó Thái tử thường đánh xe đi khắp kinh thành, quan sát mọi sự việc rồi suy tư về những gì đã mục kích. Càng ngày Ngài càng nhận thấy phải thực hiện một điều gì.

Sau một cuộc viếng thăm kinh thành, trên đường về cung, khi Ngài đi ngang qua hậu cung của các vương phi, một công nương có tên là Kisagotami vô tình nhìn thấy Thái Tử qua khung cửa sổ. Nàng hoàn toàn bị chinh phục bởi vẻ đẹp và dáng dấp cao quý của Thái tử. Nàng thốt lên: “Ôi thật là diễm phúc cho những ai được làm mẹ, làm cha, làm vợ của một Thái tử trẻ tuổi tuyệt vời như vậy!”

Nhưng nàng không biết mình đã nói lớn tiếng đến nỗi Thái tử nghe được. Ngài tự nhủ: “Nàng nói đúng, làm cha mẹ hay làm vợ của

một người như thế thì thật là một điều hạnh phúc. Nhưng thứ hạnh phúc đó có phải là thứ hạnh phúc lâu bền, tồn tại mãi mãi?”

Từ khi được chứng kiến cảnh tượng về già nua, bệnh hoạn và chết chóc, tâm của Thái tử xa rời mọi lạc thú thế gian và lúc nào cũng suy tư về những nguyên nhân gì đã làm cho con người đau khổ.

Ngài tự nhủ: “Hạnh phúc chân chánh chỉ đến khi không còn tham, sân, si. Khi ngọn lửa ngã mạn, si mê và tham ái bị dập tắt, khổ đau mới thật sự chấm dứt. Và đó là điều mà ta và cả nhân loại phải làm để có hạnh phúc chân chánh. Nhưng làm cách nào để biết đâu là con đường thoát khổ thật sự? Ta không thể ở mãi trong cung vàng điện ngọc sống đời dục lạc cho riêng ta được nữa. Ta phải mau thoát ly ra khỏi chốn xa hoa này mới mong tìm ra được con đường đưa ta và mọi chúng sanh thoát khỏi cảnh sanh, già, bệnh, chết. Vị vương phi này vô tình đã giúp ta tìm ra một hướng đi mới. Ta phải tặng người một món quà.”

Ngài bèn tháo ngay chuỗi ngọc trai mà Ngài đang đeo trên cổ xuống, gởi tặng công nương Kisagotami với những lời khen ngợi. Nàng nhận tặng vật từ tay sứ giả của Thái tử và gởi lại Ngài lời cảm ơn nồng nhiệt. Nàng tưởng rằng vị Thái tử thông minh trẻ tuổi, đẹp trai đã dùng chuỗi ngọc trai này để bày tỏ tình yêu hay ngỏ ý cầu hôn và rồi nàng sẽ trở thành vị thứ thiê của Thái tử.

Nàng không biết rằng Thái tử đã không còn tha thiết gì đến những tham ái thế tục. Cha và vợ của Ngài hiểu rất rõ điều này. Quả thật, những ai cận kề Thái tử đều thấy được rằng Ngài đã thay đổi hoàn toàn, nghiêm nghị và trầm tư hơn bao giờ hết sau mỗi chuyến du hành ngoại thành.

Tuy nhiên nhà vua cũng cố gắng thêm một lần nữa tìm cách giúp Thái tử tiêu khiển để quên đi ý định từ bỏ cung vàng điện ngọc. Nhà vua truyền gọi các ca kỹ, vũ công tài ba thiện nghệ, xinh đẹp yêu kiều nhất của vương quốc tụ họp về cung điện của Thái tử.

Thoạt tiên Thái tử cũng chịu khó lắng nghe vì không muốn làm phật ý phụ vương. Nhưng đôi mắt Ngài chỉ thấy chập chờn bởi vì Ngài luôn luôn bị cuốn hút vào những ấn tượng mạnh mẽ về tuổi già, bệnh tật và cái chết. Ngài mãi nghĩ đến việc đi tìm một phương cách để giúp cho nhân loại có thể tránh được những cảnh khổ này.

Miên man suy nghĩ, Thái tử cảm thấy thấm mệt, Ngài không còn để ý đến các điệu múa, tiếng hát và những khuôn mặt đẹp lộng lẫy chung quanh, Ngài rơi lún vào giấc ngủ một cách nhẹ nhàng.

Không bao lâu sau, các ca kỹ và vũ công nhận ra rằng vị Thái tử đâu còn thưởng thức những điệu vũ mà họ phải nỗ lực trình diễn cho xuất sắc. Ngài đã chìm vào giấc ngủ từ lúc nào rồi. Họ ngừng ca múa, tạm nghỉ ngơi ngay trong cung điện của Thái tử để chờ Thái tử thức dậy sẽ tiếp tục ca múa. Nhưng, họ cũng cảm thấy mệt mỏi và thiếp đi lúc nào không hay, những ngọn đèn trong cung điện vẫn còn cháy sáng.

Một lúc sau, Thái tử thức giấc, Ngài nhìn quanh tỏ vẻ chán ngán. Ngài quan sát những giai nhân kiều diễm nằm rải rác trên sàn gạch trong những tư thế không còn đẹp đẽ như lúc trước. Người thì ngáy to tiếng. Người thì há hốc miệng. Có kẻ nhể nhại nước dãi chảy xuống bộ vũ y. Có kẻ nghiêng răng kèn kẹt. Thật là xấu xí thảm thương. Thái tử tự hỏi làm sao Ngài có thể thưởng lãm được những con người như thế? Có phải họ là những kiều nữ duyên dáng mới vừa đây đã múa hát trước mặt Ngài?

Một mặt nạ khác lại rơi xuống cho Thái tử thấy những sự thật xấu xa sau những khuôn mặt kiều diễm, như giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước chán ngán đời sống đầy giả tạo mà Ngài đã chìm đắm bấy lâu nay. Lòng Ngài cương quyết lìa bỏ cuộc sống phù phiếm này để đi tìm một hạnh phúc chân chính, chấm dứt vĩnh viễn những xấu xa đen tối của cuộc đời.

Ngài bước nhẹ nhàng qua những vũ công nằm la liệt trên sàn đá hoa, lặng lẽ lên ra khỏi

phòng. Ngài gọi Channa đến, truyền Channa thắng yên cương cho con ngựa Kanthaka ngay lập tức để chuẩn bị một cuộc hành trình xa.

Khi Channa lui ra, Thái tử Siddhattha nghĩ đến việc nhìn mặt đứa con trai sơ sinh trước khi ra đi. Ngài bèn vào phòng Yasodharā đang yên giấc bên cạnh đứa con yêu đầu lòng. Khi Ngài mở hé cửa để nhìn vào thì vợ Ngài đang ngủ say, tay nàng che ngang đầu đứa bé.

Thái tử tự nhủ: “Nếu ta thử kéo tay nàng ra để nhìn rõ khuôn mặt Rāhula thì e làm nàng thức giấc rồi sẽ ngăn cản không cho ta rời khỏi nơi đây. Không, ta không nên đánh thức nàng dậy cho dù không được nhìn thấy mặt con ta trước khi ra đi. Đến khi nào ta đạt được ước nguyện của ta, ta sẽ về đây thăm lại cả hai.”

Thái tử rời cung điện trong im lặng không một ai hay biết. Trong bóng đêm tịch mịch, Ngài cỡi ngựa trắng Kanthaka - cũng đang có

giữ yên lặng, không dám hí vang cũng không dám gây một tiếng động nào. Cùng với Channa, Siddhattha vượt qua cổng thành không một cản trở. Ngài phóng ngựa ra khỏi kinh thành bỏ lại sau lưng tất cả những người thân yêu.

Khi đã đi được một quãng đường, Ngài dừng ngựa, quay lại nhìn một lần cuối kinh thành Kapilavatthu đang êm đềm say ngủ dưới bóng trăng trong lúc Thái tử ra đi không hẹn ngày trở lại. Đó là kinh thành của phụ vương Ngài trong đó có người vợ trẻ và đứa con sơ sinh yêu dấu.

Nhưng những tình cảm yêu thương đó không hề làm suy suyển quyết tâm ra đi tìm đường thoát khổ của Ngài. Ngài không mảy may có một ý tưởng muốn quay về với những người thân thương lúc này. Ngài lại tiếp tục hướng về phía trước, phóng ngựa mãi, cho đến khi Ngài đến bờ sông Anomā. Dừng chân ở bờ sông, Ngài tháo bỏ tất cả trang sức, trao lại cho Channa và bảo rằng:

- Đây, Channa trung thành của ta! Hãy đem những trang sức này và bạch mã Kanthaka hồi cung. Kể từ đây, ta bắt đầu sống một cuộc đời thoát tục.

Channa khóc lóc nức nở, van nài:

- Ôi, Thái tử yêu kính của con, xin đừng ra đi một thân một mình như vậy. Xin cho con được đi theo để hầu cận Ngài.

Nhưng Thái tử nhất định từ chối không cho mặc dù Channa hết lời năn nỉ. Ngài nói:

- Đây chưa phải là lúc ngươi rời bỏ đời sống thế gian, hãy trở về kinh thành lập tức và tâu với phụ vương của ta rằng ta vẫn bình yên để người an lòng.

Rồi Ngài bắt Channa phải đem trang sức và bạch mã Kanthaka trở về cung điện ngay lập tức. Biết là không thể cưỡng chống được mệnh lệnh của Thái tử, Channa lòng buồn vô hạn, nước mắt chứa chan, dắt ngựa quay trở lại con đường cũ hướng về kinh thành.

Về đến cung điện, Channa báo hung tin cho Kapilavatthu rằng Thái Tử đã ra đi sống đời lữ hành lang thang không mái ấm gia đình. Ngài đã thực sự bỏ lại đời sống vương giả và tất cả mọi người thân yêu.

Năm đó Thái tử vừa tròn hai mươi chín tuổi. Ở lứa tuổi còn tràn đầy sức sống, tóc còn xanh thắm, thân thể còn tráng kiện, Thái tử Siddhattha Gotama của dòng dõi vương giả Sākya xuất gia, dấn thân vào đời lữ hành không cửa nhà gia quyến, để tìm cho mình, cho nhân loại con đường giải thoát khỏi tất cả những đau khổ của bệnh tật, yếu già và cái chết.

Chương Năm

Lòng Bi Mẫn



*Kisagotami cầu xin Thái tử ản sĩ
cứu con trai nàng thoát khỏi tay thần chết*

Lòng Bi Mẫn

Sau khi từ giã Channa dưới rặng cây bên bờ sông, vị Thái tử trẻ bấy giờ trở thành một khất sĩ lang thang không nhà. Ngài hướng về phương Nam, tiến về kinh thành Rājagaha (Vương Xá), thủ đô nước Magadha (Ma Kiệt Đà) của vua Bimbisāra (Bình Sa Vương).

Đến nơi, Siddhattha cầm một bình bát trong tay, đi qua từng đường phố, dừng chân từ ngưỡng cửa này đến ngưỡng cửa khác để khất thực như bất cứ một khất sĩ nào. Nhưng Siddhattha thì không giống như một tu sĩ bình thường. Trông Ngài có một dáng vẻ thật đặc biệt. Những người cúng dường cho Ngài đều kính cẩn đặt vào bát của Ngài những món ăn ngon nhất của họ.

Khi nhận vừa đủ thức ăn, vị Thái tử khát sĩ rời thành phố, ngồi xuống một góc vắng bên ngoài thành để dùng những vật thực trong bát. Nhưng đồ ăn trong bát không có gì ngon lành cả. Thái tử đã từng quen với những bữa tiệc thịnh soạn toàn những món ăn thơm lừng được trình bày một cách hấp dẫn. Ngài chưa bao giờ phải ăn một bữa cơm bày hầy như trong chiếc bình bát trước mặt. Ngài cảm thấy nhờm gớm khi nhìn những miếng ăn thừa, nguội lạnh, vụn đủ loại trộn lẫn lộn với nhau. Thật là khó mà nuốt được mớ thức ăn hỗn tạp này vào bụng. Thà nhịn đói còn hơn!

Nhưng bỗng nhiên Ngài chợt suy nghĩ: “Siddhattha, người đã được sinh ra trong một gia đình quý tộc vương giả, đã từng được thưởng thức nhiều món ngon vật lạ. Nhưng chính người đã tự cường quyết từ bỏ đời sống cao sang đó để sống đời khát sĩ lang thang không cửa không nhà, chấp nhận nuôi thân bằng những vật thực tùy hỷ cúng dường của các thí chủ. Người có quyết tâm trở thành một vị tu hành chân chánh hay không? Người

không thể ăn những đồ ăn bổ thí như những khát sĩ khác hay sao?”

Ngài tự khiển trách mình đã kén chọn món ăn, thật không xứng đáng là một vị tỳ kheo. Nghĩ vậy, Thái tử hết thấy nhòm góม đồ ăn trong bình bát. Ngài bình thản dùng hết vật thực xin được. Từ đó trở đi Ngài không còn gặp một trở ngại nào về vấn đề ăn uống do thiện tín bổ thí.

Trong lúc đó, dân chúng Rājagaha, kinh thành của vua Bimbisāra đang bàn tán về vị khát sĩ khác thường: trông Ngài thật oai nghi và cao quý! Những lời bàn tán này thấu đến tai vua Bimbisāra.

Nhà vua sai hầu cận đi tìm hiểu thân thế của vị khát sĩ lạ mặt kia. Chẳng bao lâu, họ tìm ra tông tích vị khát sĩ và tâu lại cho nhà vua biết mọi tin tức về Siddhattha, người con trai đầu lòng của vị vua dòng dõi Sākya. Thái tử đã khước từ đời sống vương giả để trở thành một khát sĩ, đang đi tìm con đường cứu khổ cho nhân loại.

Vua Bimbisāra lắng nghe những lời trình tấu với một tâm trạng thật hoang mang. Ngài chưa bao giờ biết đến một vị khất sĩ nào lại có một mục đích cao cả như thế. Thật là một lý tưởng cao quý và vĩ đại, xứng đáng cho một vị hoàng tử theo đuổi, và biết đâu đó là một điều có thể thực hiện được.

Ngài bèn truyền cho quân lính đi mời vị Thái tử tỳ kheo vào kinh thành. Ngài sẽ cung cấp chỗ ở, thực phẩm và tất cả các thứ cần thiết cho vị Thái tử sống thoải mái nơi đây để thực hiện việc tìm cầu chân lý.

Nhưng Siddhattha từ chối lời đề nghị tử tế của nhà vua, thưa rằng Ngài sẽ không thể ở yên bất cứ nơi nào cho đến khi đạt được ý nguyện đó. Nghe vậy nhà vua bèn thỉnh cầu rằng khi nào Ngài tìm ra được con đường thoát khổ cho chúng sinh thì xin Ngài trở về cư ngụ ở kinh thành này để Vua và dân chúng là những người đầu tiên được Ngài chỉ dạy.

Rồi vị Thái tử đạo sĩ rời Rājagaha, tiếp tục cuộc hành trình vô định. Ngài đi qua nhiều

vùng đất hoang vu, nhiều chặng đường hẻo lánh. Đến một ngọn đồi có nhiều đạo sĩ ẩn cư, Ngài nghĩ mình có thể học hỏi ở họ một vài điều về vấn đề sanh tử và làm sao để vượt qua những đau khổ của kiếp nhân sinh, tìm được hạnh phúc thật sự.

Khi đi dọc theo vệ đường, Ngài nhìn thấy một đám bụi mù bay xuống từ sườn núi, lẫn theo những tiếng chân chạy rầm rập. Rồi từ trong đám bụi mù hiện ra một đàn cừu và dê chạy lúc thúc về hướng đồng bằng.

Ngài nhìn thấy một con cừu con ở cuối đàn khập khiễng lê bước trong đau đớn chân bị thương rướm máu nhưng nó vẫn cố gắng hết sức chạy theo cho kịp đàn. Ngài cảm thấy thương xót cho con vật bé nhỏ què quặt. Ôm nó vào lòng và đi dọc theo đàn cừu, Ngài nói với nó:

- Khốn khổ thay cho con! Ta đang trên đường gia nhập các ẩn sĩ trên dãy đồi kia, để tìm đường giải thoát cho chúng sinh khỏi các đau đớn như con.

Khi thấy người chăn chiên, Ngài hỏi họ đi về đâu và vì sao họ lừa đàn dê cừu ra khỏi đồng cỏ dưới ánh mặt trời nóng như thiêu đốt thay vì chờ đến chiều tối mát mẻ hơn. Họ trả lời rằng họ được lệnh lập tức trong ngày hôm nay phải lừa về thành dâng nạp một trăm con cừu và một trăm con dê để chuần bị cho nhà vua cử hành lễ tế thần lớn đêm nay.

Vị Thái tử đạo sĩ nói với người chăn chiên là Ngài sẽ theo về thành. Suốt chặng đường, Ngài ôm con cừu bị thương trong lòng, dịu dàng vỗ về an ủi.

Khi Ngài đến gần một bờ sông, một thiếu phụ trẻ đến trước Ngài kính cẩn đánh lễ, thưa rằng:

- Bạch Ngài, xin hãy thương xót con, cho con được biết ở nơi nào con có thể tìm được những hạt cải có thể đẩy lùi được tử thần.

Siddhattha nhìn thiếu phụ ra vẻ không hiểu rõ cô muốn nói gì. Thiếu phụ bèn thưa tiếp:

- Bạch Ngài, Ngài không nhớ sao? Hôm qua con đã bỗng đến Ngài đưa con nhỏ đang lâm trọng bệnh của con, nó sắp chết rồi. Con hỏi Ngài có phương thuốc nào có thể giữ được sinh mạng của nó, bởi vì nó là đứa con trai duy nhất của con. Ngài đã nói rằng nếu có một loại hạt cải đen xin từ một ngôi nhà nơi mà chưa bao giờ có người chết thì sẽ cứu nó thoát chết.

Với một nụ cười dịu hiền và u uẩn, Siddhattha hỏi cô:

- Rồi cô có tìm được nhúm hạt cải đó không?

Thiếu phụ buồn bã trả lời:

- Thưa Ngài, con không thể tìm được. Con đã đi khắp làng, đến từng nhà một để xin những hạt cải đen. Ai cũng sẵn sàng cho. Nhưng khi con nói với họ rằng con chỉ muốn những hạt cải đó nếu trong nhà của họ chưa bao giờ có người chết. Họ nói điều con đòi hỏi thật là kỳ

quắc, bởi ai ai cũng biết rằng nhà nào cũng đã từng có người chết. Người thì có kẻ làm công vừa qua đời; người thì cha họ vừa mới chết; người thì mẹ mất; người mất con trai; kẻ mất con gái. Nhà nào cũng có người đã chết. Gia đình nào cũng có ít nhất một cái chết. Con không làm sao có thể tìm được những hạt cải để cứu sống đứa con của con. Ôi, con van lạy Ngài, xin hãy chỉ cho con còn cách nào khác để lấy được những hạt cải đó trước khi đứa con trai bé nhỏ của con lìa đời. Phải chăng không có một ngôi nhà nào chưa hề có tử thần đến viếng?

Siddhattha trả lời người thiếu phụ bấy giờ đang gục khóc nức nở:

- Cô đã tự tìm được câu trả lời rồi. Trên khắp thế gian này không một ngôi nhà nào mà tử thần chưa hề đến viếng. Bây giờ thì cô cũng đã biết nỗi đau mất đứa con thân yêu không phải chỉ là nỗi đau của riêng một mình cô mà là của tất cả

mọi người trên thế gian này. Tất cả đều phải đau đớn từ biệt khi người thân yêu nhắm mắt lìa đời. Hãy về nhà chôn cất cháu bé. Còn riêng ta, này cô, ta sẽ đi tìm những gì có thể chấm dứt sự đau khổ của cô và của mọi người. Chừng nào tìm được, ta sẽ gặp lại cô và nói cho cô biết.

Rồi Siddhattha tiếp tục lên đường đi đến kinh thành. Ngài đi đến tận hoàng cung, địa điểm hành lễ tế thần, nơi đàn thú sẽ bị giết chết. Ở đó, các pháp sư tế thần đang đứng quanh nhà vua, đọc kinh cầu đảo thần thánh. Không bao lâu ngọn lửa tế thần bùng cháy và các pháp sư đang chuẩn bị hạ sát đàn súc vật vừa được lừa đến. Nhưng khi con dê đầu tiên sắp sửa bị giết thì Siddhattha bước lên ngăn lại. Ngài tâm với vua Bimbisāra rằng:

- Không, tâu đại vương, xin đừng để các pháp sư giết con vật tội nghiệp này.

Rồi Ngài tháo sợi dây thừng treo ở cổ nó cho con vật chạy trở lại đàn. Trông thấy thái

độ từ bi cao cả của Ngài, không một ai kể cả các pháp sư lẫn nhà vua nghĩ đến việc ngăn cản hành động của Ngài.

Rồi vị Thái tử tỳ kheo bắt đầu trình bày về sự quý giá của đời sống cho nhà vua, cho tất cả các pháp sư và những người đến xem lễ tế thần.

Ngài nói rằng ai cũng có thể hủy diệt mạng sống, nhưng không ai có thể hồi sinh lại được mạng sống một khi nó đã bị hủy diệt. Bất cứ một sinh vật nào đều cũng ham sống sợ chết như con người. Vậy tại sao con người lại dùng sức mạnh đàn áp khống chế những sinh vật thân quen khổ khổ này chỉ để tước đoạt cái mà chúng cũng yêu quý như con người, đó là sự kỳ diệu quý giá của đời sống? Nếu con người muốn được khoan dung, con người phải bày tỏ lòng khoan dung đến muôn loài. Nếu người nào sát sanh thì theo luật nhân quả chi phối thế gian, họ sẽ phải bị giết hại. Và Ngài hỏi loại thần linh nào có thể vui thú hưởng thụ máu của sinh vật? Chắc chắn những vị thần linh đó không phải là những vị

thiện lành. Chỉ có ác quỷ mới vui hưởng nỗi đau đớn và chết chóc.

Và Ngài dạy, nếu con người mong được hưởng hạnh phúc an lành thì từ nay về sau họ không nên gieo rắc khổ đau cho bất cứ một sinh vật nào, kể cả ác thú, trên thế gian này. Những ai đã gieo hạt giống khổ đau bất hạnh chắc chắn sẽ phải gặt hái đau khổ bất hạnh trong tương lai.

Bằng giọng nói ôn tồn đầy từ ái nhưng cũng rất uy dũng, lời giảng của Ngài đã lay chuyển được tâm tư của nhà vua và các vị pháp sư. Ngay sau đó nhà vua truyền lệnh cho cả nước từ nay trở đi sẽ hủy bỏ tất cả những cuộc hy sinh tế thần tước đoạt và hủy diệt đời sống của chúng sinh. Sau ngày hôm ấy, mọi người trong vương quốc của vua Bimbisāra chỉ cúng dường thần linh hoa quả, bánh kẹo và những vật phẩm trong sạch không liên quan đến sự hủy diệt tính mạng của một sinh vật nào.

Một lần nữa, vua Bimbisāra nài nỉ Siddhattha ở lại vương quốc của Ngài để dạy cho Ngài và dân trong nước tâm lòng bi mẫn đến tất cả chúng sinh.

Vị Thái tử đạo sĩ cảm ơn lời thỉnh nguyện tha thiết của nhà vua. Nhưng Ngài tâm rằng mình vẫn chưa đạt được điều đang tìm kiếm. Vì vậy Ngài chưa thể nghỉ chân mà sẽ tiếp tục đi khắp mọi nơi, tìm đến những bậc hiền giả, trí nhân, biết đâu sẽ gặp được người giúp một điều gì cho những vấn đề nan giải của Ngài.

Chương Sáu

Những Nỗ Lực Đầu Tiên



*Thái tử ản sĩ nỗ lực hành trì
pháp khổ hạnh suốt sáu năm trời*

Những Nỗ Lực Đầu Tiên

Xứ Ấn Độ vào thời cổ xưa đó có rất nhiều vị đạo sĩ các môn phái khác nhau thu nhận đệ tử và giảng dạy những gì họ đã chứng ngộ.

Trong những vị đạo sĩ này có Ālāra Kālāma rất nổi tiếng về mặt kiến thức và chứng đắc. Siddhattha tìm đến Ālāra Kālāma mong được học hỏi những điều ông giáo hóa. Siddhattha lưu lại bên vị đạo sĩ tăm tiếng này một thời gian dài để học hỏi và thực tập những pháp tu được ông hướng dẫn.

Ngài học hành tinh tấn siêng năng và cuối cùng chứng ngộ được tất cả những gì thầy của Ngài đã chứng ngộ. Ālāra Kālāma rất kính phục Ngài và khả năng xuất chúng của Ngài nên một ngày kia nói với Ngài rằng:

- Nay Ngài đã chứng ngộ tất cả những gì tôi đã chứng ngộ, Ngài giảng dạy học thuyết của tôi không khác gì tôi giảng thuyết. Ngài cũng như tôi. Không có gì khác biệt giữa Ngài và tôi. Xin hãy ở lại đây để cùng tôi hướng dẫn các tông đồ.

Siddhattha hỏi:

- Ngài không còn điều gì khác để dạy tôi sao? Ngài không thể chỉ dẫn cho tôi con đường giải thoát sanh tử hay sao?

Ālāra Kālāma trả lời:

- Không, tôi không thể chỉ dẫn cho Ngài được bởi vì chính tôi cũng không biết và tôi không tin có ai trên thế gian này biết được con đường giải thoát đó.

Ālāra Kālāma đã dạy cho Siddhattha chứng đạt đến tầng thiên “vô sở hữu xứ”. Đây là một tầng thiên rất cao nhưng cũng không giúp cho người đắc tầng thâm định này thoát được khỏi vòng luân hồi và đau khổ trầm

luân của sinh lão bệnh tử. Vì vậy, Siddhattha vô cùng thất vọng.

Ngài từ giã tôn sư Ālāra Kālāma và tiếp tục lang thang khắp nơi tìm một bậc trí nhân khác hy vọng có thể hiểu biết và giảng dạy cho Ngài một giáo lý cao hơn.

Sau đó Ngài được nghe kể về một vị đạo sĩ danh tiếng khác là Uddaka. Uddaka được mọi người ca tụng về trí thức và thần thông lỗi lạc. Siddhattha bèn đến thọ giáo với đạo sĩ Uddaka.

Ngài cũng nỗ lực tu học như khi học với Ālāra Kālāma. Tinh thông, cần mẫn, không bao lâu sau đó Ngài chứng đạt được tầng thiền vô sắc cao nhất mà thầy Uddaka đã chứng ngộ. Cũng như Ālāra Kālāma, Uddaka vô cùng hoan hỉ với khả năng và tư chất xuất chúng của Siddhattha. Uddaka ngỏ ý mời Ngài ở lại để cùng hướng dẫn môn đồ. Siddhattha cũng hỏi Uddaka câu hỏi mà Ngài đã hỏi Ālāra Kālāma:

- Đạo sĩ còn điều gì có thể giảng dạy cho tôi nữa không, đạo sĩ có biết làm cách nào để thoát ra được khỏi vòng sinh tử và tận diệt khổ đau?

Nhưng Uddaka cũng có cùng một giới hạn như Ālāra Kālāma. Uddaka trả lời Ngài rằng:

- Tôi không biết làm cách nào để giúp chúng sinh thoát vòng sinh tử và cũng chưa từng nghe ai biết được điều này.

Lại thêm một lần thất vọng, Siddhattha từ giả Uddaka, quyết định sẽ không thọ giáo một ai nữa, mà từ nay sẽ tự đi tìm câu trả lời.

Ở Ấn Độ thời bấy giờ những người xuất gia tu hành tin rằng nếu chịu sống khổ hạnh bằng chế độ ăn uống cực kỳ kham khổ và đầy dọạ thân xác thì về sau họ sẽ được hưởng một kiếp sống rất dài lâu và đầy phúc lạc ở cõi trời. Họ nghĩ rằng, chỉ khi nào một người đã chịu đủ mọi hình thức ép xác ở cõi đời này, thì họ mới chắc chắn tìm được hạnh phúc ở một thế giới khác. Càng khổ cực lúc này càng sung sướng về sau. Vì vậy phương pháp tu

tập của họ là đầy đọa thân xác. Ngày nay ở Ấn Độ vẫn còn một số đạo sĩ tu theo pháp khổ hạnh này.

Một trong các cách tu của họ là giảm bớt số lương thực ăn hàng ngày, càng ngày càng giảm cho đến khi hầu như là tuyệt thực. Thân thể họ chỉ còn da bọc xương. Có người tu theo pháp đứng một chân cho đến khi chân họ trở nên chai cứng chết khô. Có người luôn luôn đưa tay lên trời cho đến khi cánh tay gầy teo khô héo vì máu huyết không lưu thông bình thường được nữa. Một cách tu khác là nắm chặt bàn tay không bao giờ mở cho đến khi móng tay mọc dài xuyên qua lòng bàn tay, qua da thịt, lòi qua lưng bàn tay. Có người ngủ trên bàn chông hay chiếc giường đầy gai nhọn hay một miếng ván tua tủa đầy những đinh nhọn.

Siddhattha vì nóng lòng quyết tâm tìm bằng được con đường giải thoát đau khổ nên không quản ngại đau đớn và khó nhọc. Ngài cũng thực hành phương pháp tu khổ hạnh. Vì không biết pháp nào hữu hiệu nên Ngài cũng

tu theo các vị đạo sĩ chuyên tu ép xác. Ngài tin tưởng chân thành rằng nếu Ngài tự dày đọa thân xác đến một mức nào đó thì cuối cùng Ngài sẽ nhận được một phần thưởng giác ngộ.

Sau này Ngài kể lại cho vị đại đệ tử Thera Sāriputta (Xá Lợi Phất) một phần nào về giai đoạn tu khổ hạnh ấy như sau:

“Ta tập nín thở cho đến khi tai ta ù vang, đầu ta đau đớn như bị ai dùng gươm chém hay quật mạnh bằng roi da. Thân xác ta cũng vậy, ta phải chịu đựng những cơn đau như thể có người đồ tể đang từng xẻo thịt xương ta, hay như ai đó ném ta vào hầm than cháy đỏ.

“Rồi ta thực tập chịu đựng sự cô độc. Vào những đêm trăng tròn, ta ra những nơi hoang vắng, giữa những rừng cây có xác chết chôn vùi. Ta ở đó suốt đêm nghe lá khua xào xạc và cành khô rơi rụng khi gió thoảng qua. Tóc ta dựng đứng vì kinh sợ. Khi một con chim tình cờ đến đậu trên một cành cây, hay một con nai hay một con thú nào đó chạy ngang

qua, ta run sợ kinh hoàng, bởi trong bóng đêm ta không sao biết được cái gì đang bỏ nhào về phía mình. Nhưng ta không bỏ chạy. Ta tự bắt buộc ta phải ở lại đương đầu với nỗi sợ kinh hoàng cho đến khi ta chế ngự được nó.

“Ta còn theo cả pháp ăn uống khổ hạnh. Ta bắt đầu tập ăn mỗi ngày một lần, rồi hai ngày một lần, rồi ba ngày một lần, cho đến khi mười bốn ngày ta mới ăn một lần. Thức ăn chỉ là cỏ, rêu, trái và rễ cây mọc hoang, gạo mọc hoang, lá và nấm dại, thậm chí cả lùm bụi mọc cao lên từ những sàn nhà rác rưởi dơ bẩn. Ta che thân bằng những mảnh giẻ vá đùm, gộp nhặt từ những ngôi mộ ở các bãi tha ma, hay có khi từ những miếng da của những con thú chết vất vương ngoài đồng, hoặc bằng cỏ bện, bằng lông chim nhặt nhanh các nơi rồi kết lại.

“Sống một mình trong rừng vắng, đôi khi cả nhiều tuần, nhiều tháng ta không hề thấy bóng dáng con người. Vào những đêm đông lạnh giá, ta ngồi giữa trời, không một ngọn

lửa sưởi ấm; khi mặt trời lên, ta ẩn mình giữa những rừng cây lạnh lẽo giá buốt. Vào mùa hạ trời nóng như thiêu đốt, ban ngày ta chịu đựng ánh mặt trời nung nấu; về đêm, ta lại chui vào những lùm cây kín mít ngột ngạt.

“Có lúc ta thực hành một pháp khổ hạnh khác gọi là “làm trong sạch bằng thức ăn”. Đầu tiên ta chỉ ăn hạt đậu để sống, sau đó chỉ ăn hạt mè, cuối cùng chỉ ăn hạt gạo. Ta cắt giảm từ từ lương thực ăn dùng mỗi ngày. Cuối cùng, mỗi ngày chỉ ăn một hạt đậu, một hạt mè và một hạt gạo.

“Vì ăn uống kham khổ như vậy, thân thể ta trở nên gầy ốm vô cùng. Chân ta còm cõi như cây sậy. Bàn tọa chẳng khác nào hai móng chân của con lạc đà. Xương sống của ta nhô khỏi mặt lưng như một sợi dây thừng. Xương sườn phơi ra như một cái sườn nhà bị sụp đổ. Đôi mắt ta thụt sâu vào sọ trông như hai đáy giếng sâu gần như mất hút. Da đầu ta trở nên khô héo và teo tóp như trái bí đỏ cắt làm đôi đem phơi nắng. Khi ta thử xoa nắn tay chân cho dễ chịu thì lông tay lông chân

rơi rụng lá tả trong bàn tay của ta vì các lỗ chân lông đã bị mục nát.

“Này Sāriputta, mặc dầu ta chịu đau đớn, nhứt nhối, khốn khổ như vậy mà ta vẫn không tìm được trí tuệ giải thoát như ta hằng mong mỏi. Bởi vì trí tuệ và sự giác ngộ không thể đạt được bằng những phương cách khổ luyện đó mà chỉ có thể đạt được bằng những nỗ lực thiên định và tư duy chân chính, và bằng vào sự từ bỏ cắt đứt mọi hệ lụy thế gian.”

Sau sáu năm dài trôi qua, Siddhattha hành hạ đầy ải thân xác bằng đủ mọi cách, tin tưởng rằng khi sự ép xác đạt đúng mức thì Ngài sẽ tìm ra chân lý giải thoát. Cứ như thế Ngài lang thang khắp miền bắc Ấn độ không ngừng nghỉ.

Cuối cùng trên chặng đường lang thang vô định, Ngài trở lại xứ Magadha, tìm nơi thanh vắng yên tĩnh trong khu rừng tre nhỏ, bên một dòng sông menh mông uốn khúc của thị trấn Uruvela. Nơi đây Ngài có thể tắm gội và

cũng gần làng mạc thuận tiện cho việc trì bình khát thực. Vừa trông thấy cảnh vật nơi đây, Ngài cảm thấy ưa thích ngay. Ngài tự nhủ, “Đây là một chỗ tốt và thích nghi cho những tu sĩ đang nỗ lực phấn đấu tìm sự giác ngộ như ta. Ta sẽ ở lại nơi đây.”

Và như thế, Siddhattha dừng chân tại Uruvela. Dưới những rặng cây, Ngài tiếp tục thiền định, cực lực phấn đấu theo các pháp tu khổ hạnh, nhịn ăn và hành xác. Tất cả những nỗ lực chịu đựng đau đớn cực hình tưởng như vô tận của Ngài đều chỉ để mong cầu tìm được giác ngộ.

Lúc đó cùng tu học với Ngài còn có năm vị đạo sĩ theo Ngài hộ giới và hầu cận Ngài khi Ngài cần mặc dù Ngài rất ít khi cần đến. Nhóm đạo sĩ này hết sức ngưỡng mộ kính phục Ngài khi nhìn thấy sự can đảm chịu đựng những pháp tu khổ hạnh, chịu đói và hành xác của Ngài. Họ nghĩ rằng một tu sĩ tu khổ luyện một cách kiên trì đến mức độ đó phải là một bậc xuất chúng. Họ tin quyết rằng với sức kham nhẫn phi thường và một quyết

tâm bền bỉ dũng mãnh như vậy chắc chắn Ngài thành đạt được mục tiêu và đến đó thì Ngài sẽ chỉ dạy lại cho họ là những đệ tử của Ngài.

Nhưng một hôm, trong khi đang tham thiền dưới một gốc cây, do mức chịu đựng đã cùng cực, cơ thể bị yếu mòn vì nhịn ăn lại thêm những căng thẳng của thiền tập qua nhiều ngày tháng nên vị Thái tử ẩn sĩ ngày càng yếu, té ngã xuống đất. Sức cùng lực kiệt, Ngài gần như đến mức nằm chết luôn tại chỗ.

Nhưng may mắn thay, có một cậu bé chăn dê ở gần đó vô tình đi ngang gốc cây nơi Siddhattha nằm bất tỉnh. Khi bắt gặp vị đạo sĩ thánh thiện nằm bất động, cậu bé biết ngay rằng Ngài đang chết dần mòn vì thiếu dinh dưỡng. Tất cả mọi người quanh đây đều biết Ngài và tôn quý Ngài như một bậc thánh nhân. Họ cũng biết Ngài đã tuyệt thực từ nhiều ngày. Cậu bé chạy về đàn dê dắt đến một con và vắt sữa rót thẳng vào miệng Ngài. Trong khi vắt sữa, cậu không dám động vào tay của Ngài. Cậu bé nghĩ rằng cậu chỉ là một

đứa chần dề tầm thường thấp kém, cậu không muốn chạm vào tay một vị thánh nhân.

Vị Thái tử ần sĩ được uống sữa dê vào người nên hồi sinh. Cậu bé chần dề đánh lễ Ngài xin được chúc phúc và vui mừng sung sướng trở lại với đàn dê.

Siddhattha nhờ có chất dinh dưỡng của sữa nên tiếp tục tọa thiền dưới cội cây. Việc thiền định được kết quả khả quan hơn trước nhiều.

Khi mặt trời lặn, bóng tối lan tràn. Ngài vẫn tiếp tục tham thiền. Bỗng Ngài nghe có tiếng thiếu nữ ca hát. Đó là một đoàn ca vũ thiện nghệ đang đi về hướng một thành phố gần đó để trình diễn. Khi họ đi ngang nơi Ngài ngồi, Ngài nghe rõ từng lời trong ca khúc nói về một loại nhạc khí, gọi là đàn “lute” (giống như đàn mandolin).

Bài hát nói rằng nếu để dây đàn quá chùng thì nốt nhạc sẽ không tròn, nếu để dây đàn quá căng, dây đàn sẽ đứt và không còn ra được nốt nhạc. Vì vậy tốt nhất hãy lên dây

đàn vừa phải, không quá chùng cũng không quá căng, dây lên vừa phải thì đàn sẽ vang những âm thanh tuyệt hảo.

Khi nghe bài hát của đoàn ca nữ, Siddhattha suy nghĩ: “Những lời ca này quá thật chí lý. Họ đã dạy ta một bài học rất hay. Bảy lâu nay ta đã hành hạ tám thân khôn khổ này như những sợi dây đàn quá căng. Và bây giờ đã tới lúc nó sắp đứt đoạn. Nếu không nhờ cậu bé kia dâng sữa cho ta hôm nay thì có lẽ ta đã chết mà công cuộc tìm kiếm chân lý của ta vẫn chưa đến đâu. Chẳng lẽ chỉ vì thân thể này thiếu chất dinh dưỡng mà ta bỏ dở ước nguyện tìm đường giải thoát khổ đau? Như vậy pháp khổ hạnh đầy ải thân thể không phải là cách thức hợp lý cho việc tìm cầu chân lý. Từ nay ta sẽ từ bỏ môn tu này và phải chăm sóc thân thể cẩn thận hơn.”

Ngày hôm sau, một thiếu nữ tên là Sujātā ở gần đó tìm đến nơi Ngài ẩn cư giữa những rừng cây. Nàng dâng lên Ngài một chén gạo thơm nấu với sữa tươi béo do chính nàng tự tay nấu lấy. Khi dâng cúng Ngài, nàng thưa:

- Con cầu chúc Ngài thành đạt được những gì Ngài mong cầu.

Không từ chối vật thực nàng cúng dường, Ngài hoan hỷ nhận lấy. Khi ăn chén cơm gạo thơm, Ngài cảm nhận được lợi ích của sự bồi dưỡng thân thể và tinh thần ngay lập tức.

Từ đó, mỗi sáng, Siddhattha đi vào làng để trì bình khát thực. Không bao lâu sức khỏe của Ngài hồi phục, nước da hồng thắm như khi Ngài còn sống trong cung điện.

Bây giờ thì Ngài nhận thức được rằng việc tự hành hạ bằng phương pháp ép xác để cầu sự giác ngộ thì chẳng khác gì như việc muốn trói không khí hay dùng cát mịn mà bện thừng. Trong khi đó thì năm vị đạo sĩ hằng tin tưởng, hộ giới và tu học với Ngài thì không nhận ra được điều đó. Vì vào thời đó, họ cũng như hầu hết người Ấn Độ đều tin rằng con đường duy nhất để tìm được chân lý tối thượng là thực hành pháp tu khổ hạnh.

Cho nên, khi thấy vị thầy mà bấy lâu nay họ hằng kính ngưỡng với những pháp tu khổ

luyện của Ngài nay lại bắt đầu đi trì bình và độ dụng những thức ăn bổ dưỡng cho cơ thể, thì họ vô cùng thất vọng.

Họ nói với nhau: “Chao ơi, vị tu sĩ khỗ hạnh đã bỏ cuộc, ông ta trở lại với đời sống lợi dưỡng đầy đủ ấm no rồi.” Thế rồi, năm vị đạo sĩ quay lưng từ bỏ vị thầy cũ của mình, bởi họ chắc chắn rằng không còn lợi ích gì để nắn ná bên cạnh một vị thầy không thực hành pháp tuyệt thực và hành xác. Một tu sĩ như thế không bao giờ có thể đạt được chân lý giác ngộ.

Chẳng bao lâu sau, năm vị đạo sĩ này sẽ thức tỉnh và biết được rằng mình đã sai lầm bởi vì vị thầy của họ đã đạt được cứu cánh tối thượng trên con đường tìm kiếm chân lý giác ngộ.

Chương Bảy

Thành Đạo



*Đức Phật Gotama thành đạt
Đạo Quả Chánh Đẳng Chánh Giác
dưới Cội Bồ Đề trong rừng Uruvela*

Thành Đạo

Những ai muốn được trông thấy tận mắt nơi chốn mà hơn hai ngàn năm trăm năm trước Thái tử Siddhattha của dòng dõi Sākya đã tìm được Chân Lý giác ngộ thì có thể đến thành phố Bodh Gaya, ở Bihar, rồi từ đó đi bộ thêm khoảng bảy dặm đường dọc theo bãi cát của một dòng sông rộng có tên là sông Phalgu còn được gọi là sông Nerañjarā (Ni Liên) vào thời đức Phật còn tại thế.

Khi gần đến thánh địa, họ sẽ thấy trên một mô đất giữa đồng bằng sừng sững một cấu trúc cao hình chữ nhật, được đúc bằng đá sậm màu có vài bậc thang uốn quanh, đỉnh vươn chót vót cao ngút. Tận cùng của đỉnh là một bệ thờ nhỏ lộ thiên, trên đặt một ngôi tháp cũng bằng đá dựng theo kiến trúc Ấn Độ. Cấu trúc hình chữ nhật này được tô điểm với rất nhiều những tác phẩm điêu khắc thiên hình

vạn trạng. Đó là đài kỷ niệm của Bodh Gaya (Bồ Đề Đạo Tràng).

Dưới bóng mát đài kỷ niệm vĩ đại được bao quanh bằng một vòng tường thấp bằng đá này, khách hành hương có thể thấy được những tàng lá xum xuê của một cây cổ thụ, nơi Thái tử Siddhattha cuối cùng đã tìm ánh sáng giác ngộ. Dưới cội cây này, vào một buổi chiều vài ngàn năm trước, Ngài đã dừng bước, tọa thiền, hạ quyết tâm nỗ lực dùng mãnh tâm cho bằng được bí mật của đời sống và kiếp nhân sinh.

Khi Ngài đi đến cội cây này - mà từ đó về sau được gọi là cây Bồ Đề hay cây Giác Ngộ để tưởng nhớ đến sự thành đạt vĩ đại nhất của Siddhattha - những lời Sujātā nói như còn văng vẳng bên tai Ngài, “Con cầu chúc Ngài thành đạt được những gì Ngài mong cầu.”

Ngồi dưới bóng cây cổ thụ, Ngài nghiêm trang phát nguyện với lòng rằng dù máu Ngài có khô cạn, gân thịt có tiêu mòn và thân chỉ còn da bọc xương, Ngài cũng sẽ không rời bỏ

nơi này cho đến khi thành đạo, tìm được cho mình và cho chúng sanh con đường thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, con đường đưa đến trạng thái thường hằng, bất tử được gọi là Niết Bàn.

Đây là một quyết tâm to lớn chưa từng có trong lịch sử loài người. Mặc dù có rất nhiều những đạo sĩ và ẩn sĩ khác ở Ấn Độ đã trải qua bao nhiêu năm dài khổ tu để cầu giác ngộ, nhưng sau bao nhiêu gian khổ trường kỳ, hạnh phúc lớn lao nhất mà họ có thể đạt được cũng không phải là thứ hạnh phúc thường hằng và vĩnh cửu. Thứ hạnh phúc này không thể bền vững trước các biến động và đổi thay của cuộc đời. Cho tới một lúc nào đó khi sức cùng lực kiệt trên con đường phấn đấu mong đạt được những cảnh giới của thiên đường hạnh phúc, những vị đạo sĩ này sẽ bỏ dở đường tu để trở lại kiếp sống thế gian đầy đau khổ và bất toại nguyện.

Những người này được ví như một người góp nhặt dành dụm được một số tiền lớn cất trong một chiếc hộp, nay bắt đầu tiêu dùng

đến số tiền này. Chẳng bao lâu tiêu tiền hết, người ấy lại bắt đầu góp nhặt dành dụm. Cũng như thế, các vị đạo sĩ bỏ cuộc kia sẽ phải bắt đầu nỗ lực thực hành lại pháp tu khổ hạnh để được một thứ hạnh phúc không vững bền. Và cứ như vậy mà lẩn quẩn trong cái vòng chịu đựng khổ đau để đánh đổi một thứ hạnh phúc phù du.

Hành động ấy có khác chi một người chịu gánh bao khó khăn vất vả, để lặn một quả cầu to lớn nặng nề lên tận đỉnh đồi cao và khi quả cầu lặn ngược trở xuống chân đồi thì người ấy lại tận lực lặn quả cầu trở lên đỉnh đồi lần nữa, rồi lần nữa, không sao chấm dứt được những khổ công này.

Siddhattha không muốn Ngài cũng như tất cả các chúng sanh phải lặn mãi cuộc đời như quả cầu kia lên một đỉnh cao hạnh phúc rồi lại lộn ngược trở xuống thung lũng đau khổ. Ngài muốn đạt một thứ hạnh phúc thường hằng và vĩnh cửu, không bao giờ bị đánh mất, để những ai đã có được rồi thì sẽ không bao

giờ phải gian khổ phấn đấu đi tìm lại nó một lần nữa.

Dưới cội Bồ Đề rừng Uruvela, trong đêm lịch sử ấy, Ngài hạ quyết tâm: hoặc đạt cho được cứu cánh giải thoát, hoặc chịu bỏ mạng trong cuộc chiến đấu phi thường này.

Khi Siddhattha nguyện dồn hết khả năng tâm linh vào công việc vĩ đại này, tâm tư Ngài đã phải tranh đấu với những tham ái của chính Ngài, bởi những cảm giác, âm thanh, hương vị từng được ném qua trong quăng đời thế tục, những hình ảnh quyến rũ của đời sống cung điện, cứ tiếp tục đến khuấy động Ngài.

Hiện hiện trong tâm Ngài là hình ảnh của những căn phòng xa hoa với dãy hành lang rộng rãi của hoàng cung, của vườn ngự uyển với những hồ sen xinh xắn, lùm cây xum xuê, của những cung tần mỹ nữ luôn kề cận, hầu hạ và chiều chuộng Ngài hết lòng.

Ngài cũng thấy hình ảnh người vợ trẻ yêu dấu của Ngài, đôi mắt xinh đẹp khẩn cầu,

dáng dấp quyền rũ, yêu kiều, như quyền lấy mắt Ngài, giọng nói thân thương ngọt ngào như đang thổi thở bên tai Ngài. Có cả hình ảnh đứa con trai bé nhỏ của Ngài, đứa con duy nhất, cậu bé sơ sinh kháu khỉnh tươi tắn, mai đây khôn lớn chắc sẽ làm rõ ràng cho hoàng tộc. Ngài cũng thấy cả phụ vương với mái tóc nay đã bạc phơ mòn mỏi u sầu vì đứa con trai yêu quý không ở bên người để nối ngôi vua và an dân trị nước...

Trái tim của vị Thái tử ẩn sĩ như se thắt lại với bao hình ảnh tràn ngập trong tâm. Ngài trầm nghĩ:

“Người có thể hưởng hào quang và quyền lực của một vị vua tiếng tăm lừng lẫy nếu người chịu ở lại sống một cuộc đời thế gian như bao nhiêu người khác. Nhưng người lại để lại sau lưng tất cả những gì mà bất cứ phàm nhân nào cũng đều ước ao, trân quý. Người từ bỏ tất cả chỉ để đi tìm một điều mà không có ai nghĩ đến, một điều có lẽ không bao giờ tìm được, một điều không thể xảy ra. Biết đâu người chỉ là một gã ngu xuẩn, một

kẻ đại cuồng đem vất đi tất cả những gì chắc thật đang nắm trong tay để đi đuổi bắt một cái gì mà chính người cũng không chắc chắn có trên đời này?

“Thôi thì cứ cho là người đã quyết tâm từ giã cuộc đời thế tục ấm êm hạnh phúc này để tìm cầu một cái gì đó cao xa mà người nghĩ rằng sẽ tốt đẹp hơn, nhưng tại sao người không thể tìm đạo bằng pháp hành mà các tu sĩ khác hằng tu tập theo cách khổ hạnh, nhịn ăn, hành xác? Người nghĩ rằng con đường tu của họ là sai lạc, nhưng còn phương pháp của người có chắc là đã đúng không? Và rồi khi đạt được trạng thái hỷ lạc nào, sao người không thấy hài lòng như họ hay vì hỷ lạc này không được dài lâu như người mong muốn?

“Đời sống thật ngắn ngủi. Con người ai cũng phải chết. Rồi không bao lâu nữa, người cũng phải chết. Tại sao người không dùng những năm tháng hiếm quý còn lại trong đời này để tận hưởng mọi vui thú trần gian trước khi tử thần đến, bởi lúc ấy những hoan lạc kia không sao cầm nín lại được. Ôi cuộc đời!

Nào là tình yêu, nào là danh vọng, nào là vinh quang, nào là những lời tán thán ngợi ca: tất cả là của người, trong tầm tay với. Tất cả là thực tại, là những gì cụ thể chắc chắn mà người có thể thọ nhận được, không phải là ảo giác mong manh hão huyền. Tại sao người tự đầy ải tâm thần cho khốn khổ như vậy trong rừng vắng để mong cầu thứ mà chưa một ai từng tìm được trong đời?”

Trong đêm lịch sử ấy, ngồi dưới cội cây Bồ Đề khi Siddhattha dốc hết tâm lực quyết khám phá con đường thoát khổ, tâm trí Ngài tràn ngập suy tư. Những kỷ niệm thiết tha của bao năm tháng êm đềm trong đời sống vương giả cứ đến dần vất như để lung lay quyết tâm tìm đạo dũng mãnh của Ngài, cả những ý tưởng hoài nghi về những phương pháp tu tập của mình.

Nhưng Ngài không cho phép mình lùi bước bỏ dở mục đích cao cả đang theo. Ngược lại, Ngài còn định tâm kiên cố hơn, nỗ lực tinh tấn hơn để tìm cho được Chân lý.

Ngài gọi thăm: “Hãy đi đi hồi Ma Vương quỷ quyết! Ta biết rõ ngươi là ai. Ngươi là phần tâm linh tội lỗi, đen tối và quỷ quyết, bấy lâu nay kìm hãm không cho con người vươn tới cõi toàn hảo cao thượng. Đừng tìm cách ngăn chặn không cho ta thấu rõ được Chân Lý mà ta đã nỗ lực quyết tâm thành đạt. Nơi đây, ta quyết sẽ ngồi cho đến khi đắc đạo quả dù có phải máu khô cạn, thịt hao mòn và thân này chỉ còn da bọc xương.”

Siddhattha tọa thiền, và vẫn tiếp tục tọa thiền, nỗ lực và kiên quyết phấn đấu để tận diệt mọi ô nhiễm phiền não trong tâm để thay vào đó là nền tảng của một hạnh phúc cao thượng, trường cửu, bất biến, không gì thay đổi hay phá vỡ được.

Ngài tinh tấn thiền định sau khi đã dẹp trừ được tất cả những pháp bất thiện đã khuấy phá lung lạc tâm ý mình. Dần sau đó, tâm Ngài trở nên tịch tĩnh như một mặt hồ tĩnh lặng. Ngài không còn giao động hoang mang bởi những ký ức đầy quyền rũ của tham ái thế tục mà Ngài đã từng tận hưởng. Cũng không

còn những tư tưởng hoài nghi, sợ hãi về quyết tâm tầm đạo. Chỉ còn tâm an trú, tĩnh lặng và trong sáng, với niềm tin vững chãi và kiên quyết dũng mãnh đặt trọn vào một mục tiêu duy nhất là con đường giải thoát ra khỏi vòng sinh tử.

Và Ngài đã thành công. Siddhattha, vị Thái tử Tỳ kheo dòng dõi Sākya - gia tộc Gotama - đã trở thành bậc giác ngộ, bậc tỉnh thức, đáng toàn giác. Nay Ngài là Đức Phật Gotama, người đem lại ánh sáng chân lý cho nhân loại, phá vỡ được màn đen tăm tối giam hãm loài người trong vòng sinh tử luân hồi. Nay Ngài là Bậc Tỉnh Thức trong khi mọi chúng sinh còn chìm đắm trong giấc mộng trần gian. Và nay Ngài là Đáng Toàn Giác với trí tuệ vô song trong khi nhân thế vẫn còn bị ngăn che bởi màn vô minh dày đặc.

Ngài đã thấu triệt được trọn vẹn bản chất thật sự của đời sống từ cội rễ. Ngài hiểu được vì sao con người chết rồi lại tái sinh không thoát được khỏi vòng sinh tử luân hồi và phải gánh chịu đau khổ. Tuệ giác đầu tiên mà Ngài

đã viên mãn trong đêm thiền tọa dưới cội Bồ Đề là Túc Mệnh Minh (sự nhớ lại thật rõ ràng những kiếp quá khứ của Ngài), thân tái sinh vào loài nào, cảnh giới nào, cõi thấp hay cao, hèn mọn hay sang giàu, ô trược hay tinh khiết, cho đến khi cuối cùng Ngài tái sinh vào kiếp sống này, là con trai của vua Suddhodana và hoàng hậu Mahāmāyā.

Sau đó, với định lực hùng tráng dũng mãnh, Ngài thành tựu Thiên Nhãn Minh, nhận biết được con người sanh ra rồi chết từ kiếp này để tái sinh vào một kiếp khác, hoàn toàn tùy thuộc vào nghiệp đã tạo ra. Ngài thấy được vì sao có những người tái sinh vào những cõi an vui hạnh phúc do bởi họ đã tạo nhiều thiện nghiệp. Ngài cũng thấy được vì sao có những người tái sinh vào những cõi bất hạnh đau khổ do bởi họ đã tạo nhiều ác nghiệp. Ngài thấy thật rõ ràng rằng chính nghiệp và chỉ có nghiệp mới đưa đẩy chúng sanh đến những cõi giới an vui hay bất hạnh.

Và rồi cuối cùng Ngài thành đạt Lộ Tận Minh, trí tuệ cao thượng vi diệu nhất trong

đêm lịch sử đó. Ngài thấu hiểu thật rõ ràng những nguy tai hiểm họa khi con người cứ tự buông xuôi mãi theo dòng đời trầm luân, lúc vui lúc khổ, ba chìm bảy nổi. Ngài thấy được do đâu con người cứ tái sinh để rồi phải chịu những bất toàn của cuộc sống. Đó là do lòng tham ái khiến họ cố bám víu vào từng mảnh vụn hạnh phúc nhỏ nhoi mà cuộc đời thỉnh thoảng ban phát cho họ. Ngài cũng thấy được vì sao con người cứ để cho mình bị sập bẫy tái sinh hoài mãi, như những con nai tham lam lao mình vào lưới rập, chụp bắt bất cứ một mảnh mồi ngon nào - dù là nhỏ bé.

Và Ngài nhận chân rằng, nếu con người không còn muốn trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi này nữa thì phương cách duy nhất phải thực hành là không thất niệm lao mình vào mọi dục lạc của cuộc đời.

Sau đó, Ngài thấu suốt được Con Đường Giải Thoát mà nếu thực hành trọn vẹn thì đến một lúc nào đó con người có thể tự giữ mình khỏi bị dính mắc vào mọi dục lạc và biết trân quý những gì có giá trị tốt đẹp hơn. Nhờ đó

họ sẽ không còn tái sinh vào cõi dục lạc vô thường đầy bất toại nguyện này và sẽ đạt được hạnh phúc chân thực thường hằng của Niết Bàn. Con Đường Giải Thoát này, Ngài gọi là Bát Chánh Đạo, là con đường chân chánh cho những ai mong cầu sự giác ngộ cao thượng. Bát Chánh Đạo gồm có tám yếu tố (còn gọi là tám chi hay tám phần):

Yếu tố thứ nhất là Chánh Kiến. Chánh Kiến là sự nhận thức được rằng mọi sự vật trên thế gian - kể cả hiện hữu của chính bản thân mình - đều vô thường, không bền vững, và do đó, nếu chúng ta quá dính mắc vào những sự vật này, chúng ta sẽ đau buồn, thất vọng. Chánh Kiến còn có nghĩa là nhận thức được rằng thiện nghiệp luôn luôn đưa đến hạnh phúc an lạc, và ác nghiệp luôn luôn đưa đến bất hạnh đau khổ, trong kiếp này và những kiếp về sau.

Yếu tố thứ hai là Chánh Tư Duy hay Chánh Hướng Tâm, nghĩa là suy nghĩ chân chính. Vì thấy được bản chất thật sự của thế gian và sự vật, tâm ý sẽ xả bỏ những dính

mắc sai lạc đã từng bám chặt vào chúng. Chánh Tư Duy còn có nghĩa là, với suy nghĩ chân chính đó tự động tâm từ ái bi mẫn sẽ được rải đến cho tất cả những ai thân tâm còn bám víu trong vòng thế tục khiến phải đau khổ khốn cùng, và lòng thiết tha mong muốn họ được thoát khỏi những oan trái, bất hạnh đó.

Yếu tố thứ ba là Chánh Ngữ nghĩa là lời nói chân chính: chỉ nói những lời chân thật, từ ái và sáng suốt; tránh những lời dối trá, thô lỗ, sâu độc, vu khống, chia rẽ, và nông cạn vô ích.

Chánh Nghiệp, yếu tố thứ tư, là không phạm các giới sát sanh, trộm cướp, tà hạnh, và dùng những chất say hay kích thích khiến tâm trí điên đảo liêu lĩnh, thôi thúc thân làm những điều sai quấy tội lỗi.

Chánh Mạng, yếu tố thứ năm, là tìm kế sinh nhai bằng những nghề chân chánh không làm đau đớn tổn hại đến cho bất cứ chúng sanh nào.

Yếu tố thứ sáu là Chánh Tinh Tấn gồm bốn loại tinh tấn. Tinh tấn thứ nhất là nỗ lực cố gắng kiểm soát mọi tư tưởng, cảm xúc để ngăn ngừa những tâm ý bất thiện, tội lỗi nảy sinh. Tinh tấn thứ hai là cố gắng diệt những tâm ý có tính cách bất thiện đã nảy sinh. Tinh tấn thứ ba là duy trì và trau dồi những tư tưởng thiện lành và hữu ích đã nảy sinh. Tinh tấn thứ tư là cố gắng phát triển những tư tưởng thiện lành hữu ích mới.

Chánh niệm, yếu tố thứ bảy, là luôn luôn ghi nhớ và không bao giờ xao lãng những đặc tính thật sự của thân, không cho rằng nó tốt đẹp, bền vững, toàn hảo hơn thực chất của nó. Chánh niệm còn là ghi nhận rằng tất cả những di chuyển, hoạt động, chức năng của thân chỉ đơn thuần là động tác, cử chỉ của cơ thể, không hơn không kém. Chánh niệm cũng có nghĩa là ghi nhận được thực tính của tâm: một dòng tư tưởng cảm xúc không ngừng thay đổi, biến dạng khiến tâm ý của hai thời điểm khác nhau không thể nào giống hệt như nhau. Sau cùng, Chánh Niệm còn là ghi nhận

trong tâm và không bao giờ quên lãng từng bước đường tu học theo giáo pháp của Đức Phật để giải thoát tâm ý khỏi tất cả những xiềng xích trói buộc, đạt được trạng thái tự tại hoàn hảo nhất là Niết bàn.

Chánh Định, yếu tố cuối cùng của Bát Chánh Đạo, là tập không cho tâm tùy tiện bay nhảy lang thang, bằng cách trụ tâm chặt chẽ vào một đối tượng rồi dùng sự định tâm này soi sáng những gì ta đang nỗ lực cố gắng thấu triệt.

Đó là tám yếu tố của Bát Chánh Đạo mà Thái tử Siddhattha, nay là Đức Phật Gotama, đã thân chứng được dưới cội cây Bồ Đề ở Uruvela hơn hai ngàn năm trăm năm trước. Ba yếu tố cuối cùng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định, theo ý nghĩa toàn triệt, được dành cho các bậc nỗ lực theo sát con đường Phật dạy. Để thực hiện chí nguyện này dễ dàng và hữu hiệu hơn, họ đã từ bỏ nếp sống thế tục để sống đời tu sĩ. Tuy nhiên, bất cứ ai cũng đều có thể tu tập ba yếu tố này tùy theo căn cơ hoàn cảnh của mình.

Hai yếu tố đầu tiên của Bát Chánh Đạo là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy được viên thành bởi những hành giả sau nhiều năm thực tập thiền, đã thấu hiểu được gần trọn vẹn thực tánh của vạn pháp gần như Đức Phật. Thế nhưng, những ai hằng nguyện tu học theo giáo pháp của Ngài, đều phải có một vốn liếng Chánh Kiến và Chánh Tư Duy tối thiểu. Họ phải có những lúc suy tư vì sao mọi sự vật trên thế gian đều không hoàn hảo và như ý. Và phải có những lúc họ thành tâm phát nguyện rằng một ngày nào đó họ sẽ buông bỏ mọi phù du giả tạm của cuộc sống thế tục để hướng về những gì cao quý và trường tồn hơn.

Còn ba yếu tố giữa của Bát Chánh Đạo là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng phải luôn luôn được thực hành nghiêm chỉnh. Chúng ta nên cố gắng sinh tồn mà không làm thương tổn đến bất cứ một chúng sinh nào khác dù bằng lời nói hay hành động. Cố gắng tránh dùng tà ngữ, tránh làm những hành vi bất thiện để trau dồi khả năng kiểm soát ý

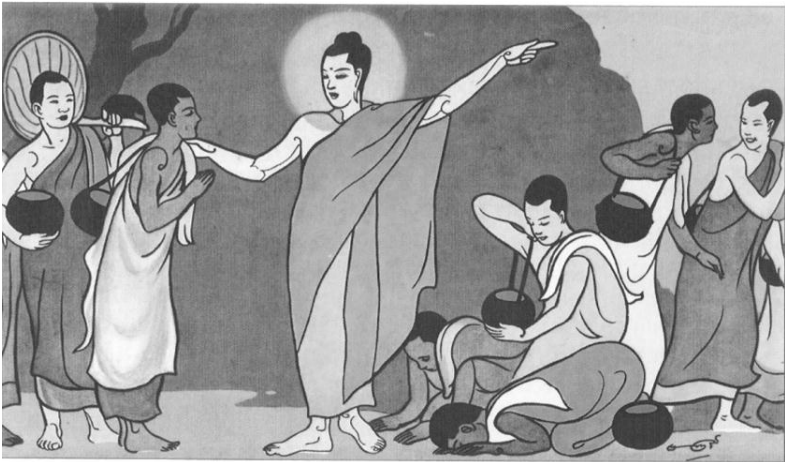
tướng và huấn luyện tâm trí thích đáng. Cuối cùng sẽ đạt được sự hiểu biết và những tuệ giác mà Đức Phật đã chứng ngộ và giảng dạy. Đó mới thật sự là Trí Tuệ chân chánh.

Khi đã đạt được trí tuệ chân chánh này, tâm sẽ vượt thoát tất cả những dính mắc thế gian. Vì không còn vướng bận bởi bất cứ sự vật nào, tâm sẽ không còn hình thành theo bất cứ hình tướng thế gian nào nữa. Đó có nghĩa là: Nếu không còn sanh, thì sẽ không còn những đau khổ phiền não đi theo chúng sanh vào thế gian; và như vậy toàn khối khổ đau sẽ bị đoạn trừ mãi mãi.

Dưới cội Bồ Đề, Đức Phật đã khám phá ra được tất cả những chân lý ấy. Ngài chứng ngộ Bát Chánh Đạo còn được gọi là Tam Học Giới Định Huệ (tiếng Pali gọi là Sīla, Samādhī, và Paññā.)

Chương Tám

Truyền Bá Giáo Pháp



*Đức Phật truyền dạy
sáu mươi vị đệ tử A La Hán đầu tiên
lên đường truyền bá giáo pháp khắp mọi nơi*

Truyền Bá Giáo Pháp

Như một người miệt mài phấn đấu không ngừng nghỉ để vượt qua dòng nước menh mông đầy sóng gió, cuối cùng đã đến được bờ bên an lành, nay nằm nghỉ ngơi thư giãn thân xác và thanh thản hài lòng khi hồi tưởng lại những nguy hiểm ngặt nghèo đã vượt qua...

Như một người vừa leo đến chót đỉnh một ngọn núi cao đón nhận không khí trong lành tươi mát, nay vui sướng mãn nguyện nhìn xuống cánh đồng nóng bức bụi bặm còn đang ngột ngạt mà mình vừa bỏ lại sau lưng...

... Cũng như vậy nay những nỗ lực phấn đấu gian khổ đã kết thúc bằng chiến thắng mỹ mãn vẻ vang trong trận chiến hung hãn quyết liệt vừa qua, Đức Thế Tôn nghỉ ngơi giây lát giữa rừng Uruvela vắng lặng, an hưởng niềm hỷ lạc, lòng thanh thản đã vượt qua được

cuộc hành trình gian nan, thỏa thích nếm hương vị của thánh quả giải thoát giác ngộ mà Ngài vừa thành tựu.

Sau khi tịnh dưỡng dưới cội cây chiến thắng, Siddhattha Gotama, từ nay trở thành Đức Phật Gotama, rời cội Bồ Đề và đến tọa thiền dưới một cội cây khác (cây ajapāla), nơi những người chăn dê thường đến tránh nắng trong khi họ trông coi đàn gia súc.

Có một người Bà La Môn tình cờ đi ngang nẻo ấy. Sau khi chào hỏi vị đạo sĩ ngồi dưới gốc cây của người chăn dê, người Bà La Môn hỏi Ngài:

- Gotama, điều gì khiến cho một người thật sự là một vị Bà La Môn chân chánh? Vị ấy cần phải có những đức tính phẩm hạnh nào để xứng đáng là người của giai cấp cao quý nhất?

Đức Phật không quan tâm đến vẻ khiêm nhã của người Bà La Môn kiêu hãnh ngạo mạn gọi Ngài cộc lốc bằng tên tộc Gotama chứ không dùng một danh hiệu nào để tỏ lòng

tôn kính Ngài. Ngài thẳng thắn trả lời ông ta bằng bài kệ sau:

*Một người Bà La Môn
 Đã tận diệt mọi ác nghiệp,
 Đã dập tắt ngã mạn,
 Biết tự chế và thanh tịnh,
 Tinh cần tu tập,
 Sống đời phạm hạnh thánh thiện,
 Người ấy có sự sáng ngời
 Của Bà La Môn,
 Không còn dính mắc vào trần tục.*

Người Bà La Môn bỏ đi, lẩm bẩm một mình, “Vị đạo sĩ Gotama này thật đã thấu rõ tâm ý của ta, Vị đạo sĩ Gotama thật thấu rõ tâm ý của ta.”

Một vài ngày sau, khi Đức Phật vẫn còn ngồi dưới gốc cây của người chăn dê, có hai thương gia đang trên đường đi buôn, rảo bước qua nơi ấy. Khi nhìn thấy vị ẩn sĩ ngồi an lạc tự tại dưới gốc cây, họ dâng cúng Ngài những thực phẩm tươi tốt thơm ngon nhất của họ, và rúng động bởi vẻ cao quý thánh thiện

của Ngài, họ thỉnh cầu Ngài thọ nhận họ làm đệ tử thiện tín của Ngài. Và như vậy, hai thương gia này, Tapussa và Bhallika, trở thành những đệ tử đầu tiên của Đức Phật Gotama.

Sau khi tịnh dưỡng, Đức Phật bắt đầu nghĩ đến những việc nên thực hiện kế tiếp. Ngài đã chứng ngộ được Chân Lý giải thoát, giờ đây Ngài nhận thấy không thể giữ lấy cho chỉ riêng mình một tri kiến quý hiếm như vậy mà phải truyền bá lại cho người khác, để họ có thể nếm được hương vị giải thoát như Ngài đã thọ hưởng. Đây là những tư tưởng đầu tiên đến với Ngài. Nhưng sau đó những suy nghĩ khác lại tiếp đến. Ngài tự nghĩ:

“Giáo pháp mà Như Lai đã chứng ngộ không là một giáo pháp dễ lãnh hội. Nó thậm thâm vi diệu. Chỉ có những bậc thiện trí mới có thể thấu triệt. Nhưng thế gian không có bao nhiêu bậc thiện trí. Đại đa số không muốn vất vả tư duy và suy niệm. Họ thích những điều đơn giản dễ hiểu, những thứ gây hứng thú và dễ tiêu khiển. Tâm trí họ chỉ

hướng đến những gì hứa hẹn cho họ lạc thú và thỏa thích. Họ đắm chìm trong luyến ái dục lạc. Nếu ta truyền bá giáo pháp mà ta đã chứng ngộ, họ sẽ không hiểu ta đang nói gì. Họ sẽ không lắng lòng ghi nhận. Ta sẽ chỉ hoài công vô ích mà thôi.”

Với những tư duy đó, Đức Phật gần như đã quyết định không truyền bá Chân Lý Ngài đã chứng ngộ được. Nhưng Ngài lại tiếp tục suy nghĩ:

“Quả thật đa số chúng sinh không muốn nghe đến Chân Lý ta đã chứng ngộ, và dù có cố gắng lắng nghe ta giảng giải đi nữa cũng không thể lãnh hội được. Họ quá ưa thích những lý lẽ đơn giản, dễ hiểu, êm tai, thoải mái, và không gây bận tâm suy nghĩ.

“Tuy nhiên, không phải trong chúng sinh ai cũng như ai. Chắc chắn có một số người, tuy không nhiều, nhưng số người ít ỏi đó không hài lòng mãn nguyện với kiếp sống hiện tại của họ. Họ muốn học hỏi vun bồi tri kiến, không thỏa thích buông lung theo dòng

tham ái dục lạc. Ta có thể đem lợi lạc đến thiểu số chúng sinh này bằng cách cho họ cơ hội được nghe giáo pháp của ta.

“Ta sẽ lên đường ngay để truyền bá pháp Tứ Diệu Đế cho những ai có duyên gặp gỡ. Đó là giáo lý về Bốn Sự Thật Cao Quý (hay Tứ Thánh Đế) gồm Khổ Đế - sự khổ, Tập Đế - nguyên nhân của sự khổ, Diệt Đế - chấm dứt sự khổ, Đạo Đế - con đường thoát khổ. Trong bao nhiêu người được nghe giảng dạy Tứ Diệu Đế, có một số sẽ lãnh hội được.

“Như trong một đầm sen có bao nhiêu là loài sen khác nhau đang vươn mình lớn dậy, sen đỏ, xanh và sen trắng, đa số còn lấp xấp ở đáy bùn trong đầm, một số lên được nửa chừng, một số trôi lên đến mặt nước và buông thả nơi ấy; nhưng có một số rất ít vươn cao mình để nâng những đóa hoa sen vượt lên hẳn mặt nước bùn, đón nhận không khí trong lành và nắng trời tươi sáng.

“Cũng tương tự như vậy, có những chúng sanh tâm tư chìm sâu trong vũng bùn dục lạc

tham ái; có những chúng sanh không mấy đắm chìm trong bần nhơ; và có một số rất ít tâm chỉ gọn chút ít bần ái dục. Thiếu số này sẽ lãnh hội được giáo pháp của Như Lai. Như Lai sẽ giảng dạy cho họ. Như Lai sẽ lên đường ngay bây giờ để đem giáo pháp đến cho tất cả chúng sanh mọi nơi.”

Tiếp đó Đức Phật bắt đầu suy xét xem những ai là bậc thiện trí đầu tiên để Ngài thuyết pháp, những ai hầu như chắc chắn biết lắng nghe và nhanh chóng lãnh hội được lời Ngài dạy.

Rồi Ngài nghĩ đến Ālāra Kālāma - vị lão sư đầu tiên của Ngài, một bậc trí thức, thông thái, tư duy nhạy bén và phẩm hạnh cao quý. Ngài thâm nghĩ, “Ta sẽ đến thuyết pháp cho Ālāra Kālāma trước tiên. Đạo sĩ sẽ lãnh hội rất nhanh chóng.”

Nhưng khi Ngài chuẩn bị lên đường đến gặp Ālāra Kālāma, Chư Thiên báo tin cho hay rằng Ālāra Kālāma đã từ trần. Đức Phật rất tiếc khi nghe tin này, bởi Ngài nghĩ rằng

một người đầy đủ phẩm hạnh và trí tuệ như vị lão sư Ālāra Kālāma, chắc chắn sẽ chứng đắc ngay khi vừa nghe được giáo pháp của Ngài.

Rồi Ngài lại suy gẫm xem ai khác sẽ có khả năng lãnh hội được giáo pháp của Ngài. Ngài nghĩ đến vị thầy thứ nhì của Ngài trước kia - Uddaka - môn đồ của phái Rāma. Cũng như Ālāra Kālāma, Uddaka có khả năng thấu triệt rất ráo những điều Đức Phật trao truyền. Nhưng khi Ngài dò hỏi nơi Uddaka cư ngụ thì hay tin rằng Uddaka đã qua đời ngay đêm trước đó.

Ngài lại nghĩ đến năm vị đạo sĩ đã tận tụy chăm sóc phục vụ Ngài khi Ngài còn đang phấn đấu tầm đạo ở Uruvela. Khi dò hỏi tin tức của họ, Ngài được biết họ hiện ngụ tại Lộc Uyển (nay là Sarnath, Vườn Nai), Isipatana, gần Benares (nay là Varanasi, Ba La Nại).

Ngài bèn rời Uruvela, bộ hành về hướng Benares, cách đó chừng một trăm năm mươi dặm đường, để tìm gặp những người thi giả

và môn đồ xưa của mình và giảng giải cho họ những điều Ngài đã chứng ngộ. Sau bao nhiêu ngày đi bộ ròng rã, một buổi chiều kia Ngài đến gần những rặng cây của Lộc Uyển nơi năm vị đạo sĩ cư ngụ.

Khi họ nhìn thấy Đức Phật từ xa đi lại, họ nói với nhau:

- Kìa, hãy nhìn đằng kia! Đó là đạo sĩ Gotama đang đi về phía chúng ta, người đạo sĩ sống xa hoa hưởng thụ, không phấn đấu hành đạo và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng an nhàn. Đừng tiếp đón trò chuyện với ông ta làm gì! Đừng cung kính đánh lễ! Cũng đừng ai rước y bát của ông ta! Chúng ta cứ đặt một mảnh chiếu ở bên kia để đạo sĩ ấy ngồi nếu muốn. Ai lại đi phục vụ một đạo sĩ vô tích sự như ông ta!”

Thế nhưng, khi Đức Phật tiến đến gần hơn và gần hơn, họ bắt đầu nhìn ra, vì một lý do nào đó, Ngài không giống như xưa, như

những ngày mà họ sống kề cận và tu học với Ngài.

Họ thấy có gì khác thường ở nơi Ngài, một cái gì thật thánh thiện oai nghiêm, mà họ chưa từng thấy bao giờ. Và không ai bảo ai, trước khi kịp nhận thức được hành động của chính mình, họ quên hẳn những điều đã đồng ý với nhau. Một người vội vã tiến lên cung kính rước y bát của Ngài; một người khác bận rộn sửa soạn chỗ ngồi cho Ngài; người khác lập tức đi lấy nước cho Ngài rửa chân.

Sau khi ngồi xuống chỗ dành cho mình, Đức Phật mở lời:

- Này quý đạo sĩ, Như Lai đã chứng ngộ được đạo quả Vô Sanh Bất Diệt. Hãy nghe Như Lai giảng dạy. Nếu các vị chịu khó lắng nghe, học hỏi và thực hành theo lời giáo huấn của Như Lai, các vị cũng sẽ chứng ngộ ngay trong kiếp sống này, và thấy rằng những gì Như Lai nói là sự thật. Các vị cũng sẽ đạt được quả vị Vô Sanh Bất Diệt.

Năm vị đạo sĩ rất ngạc nhiên khi nghe vị đạo sư cũ của mình thốt lên những lời như vậy. Họ đã chứng kiến Ngài sống khổ hạnh, ăn uống kham khổ, ít ngủ nghỉ. Họ cũng đã mục kích việc Ngài từ bỏ tất cả những nỗ lực tìm cầu Chân Lý; vậy mà giờ đây Ngài đến tìm họ để nói với họ rằng Ngài đã đạt được Chân Lý. Thật là vô lý. Họ không tin lời Ngài. Họ trình bày với Ngài rằng:

- Hỡi đạo hữu Gotama, khi chúng tôi sống với đạo hữu, đạo hữu hành trì bao nhiêu pháp tu khổ hạnh và ép xác nghiêm khắc mà có lẽ chưa có một đạo sĩ nào khác trên cả xứ Ấn Độ này có thể thực hành được, vì vậy mà chúng tôi đã đối xử với đạo hữu như một bậc tôn trưởng, như một vị đạo sư. Ngay với tất cả những cố gắng ấy của đạo hữu, đạo hữu đã không tìm được Chân Lý cao thượng. Cớ sao bây giờ đạo hữu có thể đạt được giác ngộ khi mà đạo hữu đã từ bỏ các nỗ lực phấn đấu, quay trở lại một

cuộc sống tâm thường, xa hoa hưởng thụ?

Nhưng Đức Phật trả lời:

- Các đạo sĩ đã lầm rồi. Như Lai chưa hề ngừng nỗ lực phấn đấu bao giờ. Như Lai không sống đời buông thả hưởng thụ. Hãy nghe đây các đạo sĩ. Như Lai đã chứng đạt đạo quả giác ngộ vô thượng. Và ta có thể giảng dạy cho các đạo sĩ để các vị cũng có thể đạt được đạo quả ấy.

Năm vị ẩn sĩ vẫn không thể tin được những gì vị đạo sư xưa đang trình bày. Họ cho rằng một điều như vậy không thể nào là sự thực, dù rằng một lần nữa Ngài đã năn nỉ họ lắng nghe và tin những gì Ngài nói.

Khi Ngài thấy rằng họ không tin Ngài đã đạt được quả Vô Sanh Bất Tử, Ngài nhìn họ thật tha thiết, thật nghiêm nghị, và nói rằng:

- Hãy nghe đây, các đạo sĩ! Trong suốt thời gian các vị sống với ta trước đây,

đã có bao giờ ta nói với các vị những điều như vậy không? Đã có bao giờ ta nói với các vị rằng ta đã đạt đến trí tuệ giác ngộ vô thượng, đến đạo quả Vô Sanh Bất Diệt hay không? Hãy trả lời cho Như Lai!

Năm vị đạo sĩ phải trả lời với Đức Phật rằng quả thật Ngài chưa bao giờ nói với họ những điều như vậy trước kia. Đức Phật nghiêm giọng:

- Tốt lắm, vậy bây giờ hãy lắng nghe khi Như Lai nói rằng Như Lai đã thật sự chứng ngộ quả Vô Sanh Bất Diệt. Và hãy để Như Lai trình bày cho các vị về đạo quả này.

Những lời của Đức Phật vừa thốt lên thật là nghiêm trang và oai nghi cùng với ánh mắt thật cương nghị, khiến năm vị đạo sĩ không sao từ chối lắng nghe Ngài. Họ mời Ngài ở lại chỉ giáo cho họ. Và như vậy, ngày này qua ngày khác trong những tháng sau đó, Đức Phật bắt đầu vận chuyển bánh xe Pháp Bảo,

thuyết giảng cho năm môn đồ. Thời pháp đầu tiên là Dhammacakkappavattana Sutta (Kinh Chuyển Pháp Luân).

Trong lúc Ngài giảng dạy cho hai vị, thì ba vị kia đi trì bình, đủ vật thực cho cả sáu người độ dụng. Sau đó ba vị này ở lại Vườn Nai để học và hành còn hai vị kia đi trì bình. Sáu thầy trò sống hòa kính với nhau. Đức Phật thuyết pháp, năm vị đệ tử siêng năng học hỏi và hành thiền theo lời giáo huấn của Ngài. Bởi năm vị đều tinh tấn cần mẫn lại được chính Đức Phật hướng dẫn, không bao lâu, cả năm vị đều lần lượt thành đạt Chân Lý vô thượng như bốn sư của họ. Họ đã thân chứng Niết Bàn (Nibbāna) ngay trong kiếp sống hiện tại.

Trong năm vị đạo sĩ này, Koṇḍañña (Kiều Trần Như) là vị đệ tử đầu tiên thấu triệt và chứng ngộ được những điều Đức Phật giảng dạy. Bốn vị còn lại là Bhaddaka, Assaji, Vappa và Mahānāma. Đây là năm vị A La Hán (Arahan) đầu tiên trên thế gian.

A La Hán là tên gọi dành cho một người ngay trong kiếp sống hiện tại đã thân chứng được quả vị Niết Bàn Vô Sanh Bất Tử. Năm vị A La Hán này là năm tỳ kheo đầu tiên của Tăng Đoàn (Sangha) còn gọi là Giáo Hội Tăng Già gồm những vị đệ tử của Đức Phật, trọn đời tu học, thực hành giáo pháp của Ngài.

Khi Đức Phật còn đang ngụ tại Vườn Nai, có một thanh niên gia đình giàu có ở gần đó tên là Yasa tìm đến gặp Ngài. Sau khi nghe Đức Phật giảng giải giáo pháp của Ngài và các phước báu cũng như quả vị có thể chứng đạt được khi tu học giáo pháp này, Yasa vô cùng hoan hỷ, lập tức xin Đức Phật cho chàng được xuất gia, thọ giới tỳ kheo, và ở lại bên Đức Phật để hành đạo.

Đêm hôm ấy một người đàn ông lớn tuổi đến gặp Đức Phật, thưa với Ngài là con trai ông rời nhà sáng nay để đến viếng Đức Phật, nhưng mãi đến giờ con trai ông vẫn chưa trở về, mà mẹ của cậu thì đang than khóc ngỡ rằng cậu đã bị bọn cướp hãm hại. Đức Phật

cho ông biết con trai của ông nay đã là một vị tỳ kheo; rồi Ngài bắt đầu thuyết pháp cho người cha của vị tân tỳ kheo này. Sau thời pháp, người cha cũng vô cùng hoan hỷ, xin Đức Phật cho ông thọ lễ quy y Tam Bảo.

Sáng hôm sau, khi Đức Phật và vị tân tỳ kheo trẻ tuổi Yasa đến trì bình khát thực ở nhà cha mẹ của người, bà mẹ vui mừng khi thấy chồng và con trai trở thành môn đệ của một vị Đạo Sư cao quý như vậy. Bà xin quy y Tam Bảo, trở thành tín nữ đầu tiên của Đức Phật.

Bốn người bạn thân của Yasa, theo gương lành của bạn, cũng xin xuất gia, thành đệ tử của Đức Phật Gotama, gia nhập Tăng Đoàn. Và cứ như thế, thêm rất nhiều thanh niên lần lượt xuất gia tại Isipatana, cho đến lúc Đức Phật thọ nhận được sáu mươi vị tỳ kheo trẻ tuổi. Tất cả đều xuất thân từ dòng dõi cao quý, đều hăng hái chuyên cần tu học và tinh tấn kiên nhẫn hành trì giáo pháp dưới sự hướng dẫn của Đức Phật. Không bao lâu sau,

cả sáu mươi vị đều thành tựu thánh quả giải thoát, trở thành những bậc A La Hán.

Đức Phật không cho phép các vị A La Hán này lưu lại mãi bên Ngài. Họ đã thấu triệt giáo pháp của Ngài một cách rất ráo. Ngài dạy họ phải ra đi truyền bá giáo pháp ấy đến những người khác để những ai căn cơ đầy đủ, nghe được Pháp bảo, tu học Pháp bảo, sẽ được giải thoát khỏi vòng khổ đau phiền não. Người dạy rằng:

“Hãy lên đường, dẫn thân truyền bá giáo pháp này, một giáo pháp toàn hảo ở chặng đầu khởi tu, toàn hảo ở chặng giữa tiến tu, và toàn hảo ở chặng cuối thành đạt mục đích. Hãy công bố đời sống phạm hạnh thiêng liêng và cao quý. Trên thế gian có những chúng sanh mắt không quá vương mờ bởi bụi trần tham ái, những người này sẽ lắng nghe quý thầy, họ sẽ hiểu được Pháp bảo.”

Đức Phật cho sáu mươi vị đệ tử đầu tiên của Ngài lên đường hoằng pháp. Mỗi người một ngả. Sáu mươi vị A La Hán vâng lời Đức

Bồ Sư đem Giáo Pháp và Giới Luật truyền bá khắp nơi từ bắc đến nam, đông sang tây. Họ du hành ra xứ người với một mục đích duy nhất là hoằng pháp, một giáo pháp chân chính. Và họ thật là quả cảm kiên cường, những nhà truyền giáo đầu tiên của Phật Giáo.

Một trong số sáu mươi vị tỳ kheo này đến thưa với Đức Phật rằng người muốn được gởi đến một trú xứ mà dân tình nổi tiếng man rợ và hung bạo.

Khi nghe lời thỉnh nguyện này, Đức Phật hỏi:

- Nhưng thầy sẽ làm gì ở nơi ấy nếu dân chúng ở đó ngược đãi và phỉ báng thầy?

Vị tỳ kheo trả lời:

- Thì con sẽ tự nhủ trong lòng rằng những người dân này là những người rất tử tế, họ chỉ dùng miệng lưỡi với ta, nhưng họ sẽ không thoi ta, đánh đập ta.

- Nhưng giả sử họ thoi thầy, đánh đâm thầy thì sao?
- Thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng những người dân này là những người rất tử tế, họ không quất ta bằng roi gậy.
- Nhưng nếu họ quất thầy bằng roi gậy thì sao?
- Thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng họ là những người rất tử tế, họ không đâm chém con bằng đao kiếm.
- Và nếu họ dùng đao kiếm đâm chém thầy?
- Thì con sẽ tự nhủ với lòng rằng họ là những người rất tử tế, họ không sát hại con.
- Nhưng nếu họ muốn sát hại thầy thì thầy sẽ làm sao?

Vị tỳ kheo điềm đàm trả lời:

- Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ tự nhủ với lòng rằng những người dân này đang

ban cho con một đặc ân, bởi thân xác này chỉ là một vật thể xấu xa ô trược mà con sẽ vô cùng hoan hỷ được từ bỏ nó; và những thiện hữu này sẽ giúp con hủy diệt nó.

Đến đây Đức Phật dạy:

“Này Tỳ kheo, thầy hãy lên đường, và truyền bá Giáo Pháp đến những người dân ấy. Tỳ kheo như con rất xứng đáng là những tăng sĩ đi hoằng dương Giáo Pháp Phật Đà đến tất cả các sắc dân và quốc gia trên thế giới.”

Chương Chín

Lễ Bái Sáu Phương



*Đức Phật giảng dạy cho Sīṅgāla (Thiện Sinh)
về ý nghĩa thực sự của việc lễ bái sáu phương*

Lễ Bái Sáu Phương

Trong lúc ấy, hai thương gia Tapussa và Bhallika, hai người đệ tử đầu tiên của Đức Phật, tiếp tục cuộc hành trình đi về thành Kapilavatthu. Nơi đây, họ tường thuật lại với mọi người rằng họ đã được gặp Thái tử Siddhattha ở Uruvela, và rằng, đúng như lời tiên tri, Ngài đã thật sự trở thành một vị Đạo Sư lỗi lạc, Ngài quả là một vị Đạo Sư vĩ đại nhất trên thế gian, một bậc Giác Ngộ, một vị Phật. Và họ còn nghe tin rằng Ngài sắp về đến Kapilavatthu.

Không bao lâu sau khi Đức Phật đã gọi tất cả sáu mươi vị A La Hán đi thuyết pháp khắp nơi, Ngài cũng rời Vườn Nai ở Isipatana, đi về phương Nam hướng nước Magadha, cuối cùng về đến Uruvela.

Ngài lưu lại đây một thời gian, đàm luận với một số đạo sĩ môn đồ của Kassapa (Ca Diếp) hiện đang cư ngụ tại đây. Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, chính Kassapa - người lãnh đạo và cũng là thầy của những đạo sĩ này - công nhận giáo pháp của Đức Phật là Chân Lý và ông xin Đức Phật cho được gia nhập vào Tăng đoàn. Sau đó, do công phu tu tập thiền định theo lời Đức Bổn Sư giảng dạy, Ngài chứng thánh quả A La Hán. Sau khi Đức Phật nhập diệt, Ngài là một trong những vị A La Hán chính yếu đã kết tập và truyền thừa kinh luật nguyên thủy được chính xác vẹn toàn.

Nhưng rồi Đức Phật lại rời Uruvela, tiếp tục cuộc lữ hành về hướng Rājagaha - kinh đô của xứ Magadha. Giữ lời hứa của Ngài với vua Bimbisāra rằng khi đã chứng ngộ Chân Lý, Ngài sẽ đến thuyết pháp cho Vua và thần dân của người. Vua Bimbisāra và thần dân vô cùng hân hoan đón tiếp Ngài, nay đã là một vị Phật.

Ngài ngụ lại nơi đây nhiều ngày, trong một khu rừng tre gần kinh thành, giáo huấn và thuyết pháp với một từ tâm và uy lực vĩ đại nên Vua cùng tất cả thần dân đều đón nhận được trọn vẹn Giáo pháp và trở thành đệ tử của Ngài.

Để tỏ lòng kính trọng và tri ân Tam Bảo, nhà vua cúng dường lên Đức Phật vườn tre mà nơi đây nhà vua cho kiến thiết một tu viện khang trang, Trúc Lâm Tịnh Xá, để Đức Phật và tăng chúng luôn luôn có một nơi an cư vào mùa.

Một ngày nọ khi Đức Phật rời Trúc Lâm Tịnh Xá để đến khất thực ở Rājagaha, Ngài thấy một thanh niên ướt sũng nước như vừa tắm xong, đứng giữa đường vái lạy bốn hướng đông tây nam bắc và trên thiên dưới địa, vừa bái xá vừa rải những hạt gạo.

Đức Phật quan sát hành động lạ lùng của người thanh niên. Ngài cất tiếng hỏi chàng thanh niên vì sao lễ bái sáu phương như vậy.

Người thanh niên nói chàng đang thực hành những gì người cha già của mình dạy phải làm mỗi buổi sáng để tránh được tất cả ma chướng có thể đến mỗi ngày từ bốn phương, hay từ các chư thiên trên trời, hoặc từ loài yêu quái dưới đất. Đó là lời yêu cầu cuối cùng của cha chàng, trời trăn trong cơn hấp hối, vì vậy chàng không thể không thực hiện lời di huấn này. Và mỗi ngày qua đi, từ lúc cha chàng qua đời, chàng đã tận tụy trung thành giữ lời hứa với cha, không ngưng nghỉ một buổi nào.

Đức Thế Tôn nghe xong, Ngài bảo chàng thanh niên:

“Con đã làm một điều rất đúng là giữ lời hứa với người cha hấp hối và hết lòng thực hiện lời trời trăn đó. Nhưng việc con đang làm không thật sự là điều cha con mong mỏi đâu.

“Khi cha của con dặn phải cúi lạy và cúng dường gạo về phương Đông, đó là người muốn con nể trọng và tôn kính những người

đã ban cho con sự sống, tức là cha mẹ của con. Lễ bái phương Nam là vì muốn con tôn sùng và kính trọng những vị thầy đã truyền dạy cho con kiến thức. Lễ bái phương Tây để tỏ lòng yêu thương chăm sóc vợ con của con. Lễ bái phương Bắc là cha con muốn con biết quý trọng quyền thuộc và bằng hữu, giúp đỡ họ trong cơn hoạn nạn.

“Lễ bái thiên là vì muốn con tôn thờ những gì tốt đẹp, thánh thiện và cao cả. Lễ bái địa, cha con muốn con biết kính trọng quyền sống của mọi chúng sanh, kể cả những loài vật bé nhỏ nhất hay hung bạo nhất.

“Đó mới thật là làm những gì mà cha con mong mỗi con thực hiện để không một ác pháp, một hiểm họa nào có thể đến với con trong mỗi ngày, từ một góc cạnh nào của cuộc đời.”

Tiếp theo đó Đức Phật ban thêm cho Sīṅgāla - tên chàng thanh niên - vài lời khuyên nhủ nên sống như thế nào để đời sống của mình cũng như những người chung

quanh được an lành hạnh phúc trong hiện tại cũng như trong tương lai. Ngài bảo Sīṅgāla nên giữ Ngũ Giới: không sát sanh, không trộm cướp, không nói dối, không tà dâm, và không dùng những chất say và độc dược. Ngài dạy chàng tránh làm bạn với những kẻ dữ dằn trộm cướp và nên giao du kết nghĩa với những bậc thiện hữu.

Ngài cũng dạy chàng phải làm việc chăm chỉ tận tụy để gây dựng tài sản, biết giữ gìn của cải đã tạo nên, nhưng cũng không tham lam ích kỷ giữ chặt cho riêng mình, cũng không tiêu xài hoang phí, hoài của không tính toán. Phải biết sử dụng một phần tư tài sản để nuôi dưỡng bản thân và vợ con, một phần tư tài sản thì dùng vào việc xây dựng và bành trướng cơ sở làm ăn, một phần tư tài sản để giúp những ai cần sự giúp đỡ, và phần còn lại phải dành dụm để phòng cơn hoạn nạn tai biến.

Sīṅgāla kính cẩn lắng nghe tất cả những lời khuyên nhủ của Đức Phật. Rồi chàng thú nhận rằng khi cha chàng còn sống, người

thường kể cho chàng nghe về Đức Phật, ca ngợi Ngài là một bậc Đạo Sư lỗi lạc. Cha chàng đã từng cố gắng thuyết phục chàng đi tìm gặp Đức Phật để nghe Ngài thuyết pháp; nhưng chàng từ chối, viện cớ rằng cuộc hành trình thật quá nhiều khê và chỉ làm cho chàng mệt mỏi và rằng chàng cũng không có thì giờ và tiền bạc để phí phạm cho những đạo sĩ như Gotama.

Rồi Sīṅgāla xin Đức Phật từ bi tha thứ cho những suy nghĩ sai trái trước kia của mình, và xin nhận chàng làm đệ tử. Chàng hứa với Đức Phật rằng từ nay đến hết quãng đời còn lại, chàng sẽ lễ bái sáu phương hướng đúng theo ý nghĩa chân chánh như lời giảng dạy của Đức Phật.

Những lời Đức Phật dạy Sīṅgāla buổi sáng trên đường phố Rājagaha này được trích từ Kinh Sīṅgalovāda Sutta (Kinh Giáo Thọ Sīṅgāla) trong Trường Bộ Kinh.

Chương Mười

Xá Lợi Phất & Mục Kiền Liên



*Trong thành Rājagaha,
Sāriputta gặp được
Sa môn Assaji đang đi trì bình khát thực*

Xả Lợi Phất và Mục Kiền Liên

Cũng trong khoảng thời gian này, gần thủ đô Rājagaha, có một đạo sĩ nổi tiếng tên là Sañjaya, vị lãnh đạo tinh thần của một giáo đoàn với tổng số tín đồ và môn sinh gồm khoảng hai trăm người.

Trong số hai trăm môn đồ của Sañjaya có một đôi bạn chí thân không mãn nguyện với giáo pháp đã học được từ thầy Sañjaya. Đôi bạn này, Upatissa và Kolita, mong ước đạt được quả vị Bất Tử, một trạng thái vượt thoát khỏi sức mạnh của sự chết mà chính thầy họ cũng không biết và cũng không thể giảng giải được.

Do vô cùng quý mến nhau, đôi bạn này luôn luôn chia sẻ tất cả những gì họ có được. Và vì thế họ đã long trọng hứa nguyện với nhau rằng cả hai sẽ cùng tận lực tầm sư học

đạo và hành trì để chứng đạt pháp Bất Tử này, và người nào tìm được trước sẽ thông báo cho người kia hay.

Cơ hội đã đến vào một buổi sáng sớm nọ trên con đường chính của Rājagaha, từ xa Upatissa trông thấy một vị khất sĩ đang đi hóa duyên từ nhà này sang nhà nọ. Khi nhìn thấy vị này, Upatissa vô cùng rung động trước phong thái của người. Từ ở vị khất sĩ vô danh này toát ra một vẻ khiêm cung bình dị, bước đi thì an nhiên tự tại, dáng đứng yên lành tĩnh lặng khi nhận vật thực cúng dường vào bát của mình.

Lúc Upatissa tiến gần hơn, niềm ngưỡng mộ đối với vị khất sĩ biến thành nổi thán phục, kinh ngạc và tôn kính bởi vị khất sĩ có một vẻ mặt kỳ diệu lạ thường mà Upatissa chưa bao giờ thấy được từ bất cứ một vị khất sĩ nào trước kia - vẻ mặt của một bình an tuyệt đối, của một tĩnh tịch kiên định như mặt hồ nước tĩnh lặng không gợn một chút sóng, êm nằm dưới bầu trời yên lành trong sáng.

“Người này là ai?” Upatissa tự hỏi.

“Vị đạo sĩ này chắc chắn là người đã chứng đắc được pháp Bất Tử mà ta hằng tìm kiếm, hoặc người này phải là môn đồ của bậc giác ngộ nào đó. Ta tự hỏi thầy của người là ai? Người đang tu tập theo giáo pháp của ai? Ta phải tới hỏi người để biết được những điều này.”

Tuy nhiên, Upatissa biết rằng hỏi han quấy rầy một vị khất sĩ chưa quen khi người đang chú tâm trì bình là không phải phép, vì vậy Upatissa kiên nhẫn đi theo sau lưng vị khất sĩ khi người này đi từ nhà này sang nhà nọ với chiếc bình bát trên tay.

Cuối cùng, khi vị khất sĩ đã qua xong hết bao nhà phố và đang đi về phía cổng thành, Upatissa vượt lên, đến bên người, đánh lễ và cung kính hỏi xin người rủ lòng thương nói cho Upatissa biết ai là vị đạo sư mà người theo chân tu học.

Upatissa nói:

- Thừa tôn giả, phong thái oai nghi đi đứng của Ngài thật là thanh thản và trầm tĩnh. Nét mặt của Ngài thật là tươi nhuận và trong sáng; tôi tha thiết muốn biết được ai là thầy của Ngài, người mà Ngài đã bỏ lại sau lưng gia đình và bằng hữu để theo cầu đạo. Quý danh của Thầy của Ngài là gì? Vị đạo sư ấy giảng dạy giáo pháp gì?

Vị khất sĩ thân thiện trả lời:

- Tôi có thể nói cho hiền giả biết ngay bây giờ. Có một vị đạo sư dòng dõi Sākya đã lìa bỏ gia đình và quê hương để sống đời không nhà của một khất sĩ. Và để theo chân Ngài tôi cũng từ bỏ đời thế tục. Đó là Đức Thế Tôn, là thầy Bôn Sư của tôi. Tôi tu học và thực hành Giáo Pháp của Ngài.

Upatissa nghĩ rằng ông có thể sẽ được nghe vị khất sĩ nói về “Quả Vị Bất Tử” mà ông và bạn ông, Kolita, hằng tìm cầu bấy lâu nay nên Upatissa hăm hở hỏi:

- Và giáo pháp đó là gì bạch Ngài? Đạo sư của Ngài giảng dạy những gì? Tôi mong mỗi được biết về giáo pháp ấy.

Vị khất sĩ khiêm tốn trả lời:

- Tôi chỉ là một sa di mới gia nhập vào Tăng Đoàn của Đức Thế Tôn. Tôi mới theo học và thọ giới của Đức Bốn Sư cách đây không bao lâu, vì vậy Giáo Pháp của Ngài tôi chưa biết nhiều. Tôi không thể giải thích cho hiền giả một cách cặn kẽ tường tận được. Nhưng nếu hiền giả chỉ muốn biết cốt lõi của Giáo Pháp của Ngài, tôi có thể tóm tắt một cách sơ lược trong đôi dòng.

Upatissa lập tức nhận lời:

- Xin hãy nói cho tôi nghe những điều căn bản. Tôi chỉ cần được biết những điều căn bản chứ không cần chữ nghĩa dài dòng.
- Tốt lắm! Vậy thì hãy nghe đây:

*Vạn vật từ duyên khởi
Bậc Giác Ngộ từng thuyết
Và rồi từ duyên diệt
Đại Đạo Sư đã truyền.*

Vị khát sĩ chỉ nói có mấy câu nhưng tâm Upatissa bùng lên ánh sáng chân lý, một chân lý vĩ đại từng được giảng dạy bởi tất cả các vị Phật - chân lý đó là bất cứ sự vật nào đã có sinh khởi hay sẽ sinh khởi thì đều sẽ phải bị hủy diệt, không thoát khỏi, không ngoại lệ.

Trong giây phút phi thường này Upatissa chợt nhận thấy thật rõ ràng từ trong tâm mình rằng chỉ những gì chưa hề sinh khởi, chưa hề hiện hữu mới không bị chi phối bởi định luật này mà chịu hủy diệt.

Ông bèn nói với vị khát sĩ rằng:

- Nếu đây là giáo pháp mà Ngài đã học được từ thầy của Ngài, vậy thì chắc chắn Ngài đã tìm được con đường thoát khổ, khỏi sự chết, đã đạt được trạng thái Vô Khổ và Bất Tử. Con đường mà bấy lâu nay nhân loại không hề biết đến.

Rồi Upatissa hoan hỉ cảm tạ và từ biệt vị khát sĩ mà trong một khoảnh khắc đã thấp lên ánh sáng trí tuệ cho mình, rồi trở về tìm bạn Kolita để báo tin mừng rằng ông đã tìm được pháp “Bất Tử”.

Thế rồi, cũng như Upatissa đã ngạc nhiên trước phong thái lạ thường của vị khát sĩ khi vừa trông thấy vị này từ xa, thì bây giờ Kolita vừa trông thấy bạn mình tiến lại gần cũng phải ngạc nhiên về sự thay đổi khác lạ ở dáng vẻ của bạn. Kolita hỏi:

- Kìa nét mặt của huynh mới trong sáng rạng rỡ làm sao! Có phải chăng cuối cùng huynh đã thấy được pháp Bất Tử bấy lâu nay tìm kiếm?

Upatissa hoan hỉ trả lời:

- Đúng vậy. Đúng như vậy huynh ạ. Tôi đã tìm được pháp Bất Tử.

Kolita hăm hở hỏi:

- Làm sao mà huynh tìm được? Huynh làm cách nào mà tìm được?

Rồi Upatissa kể lại cho người bạn thân Kolita nghe về vị khất sĩ vô danh ông vừa gặp trên đường phố, vị tăng sĩ khoác y vàng với dáng vẻ thật an định mà ông chưa bao giờ thấy được ở bất cứ một vị khất sĩ nào trước kia. Ông đã theo vị này ra khỏi cổng thành và cuối cùng xin vị ấy vì lòng từ bi nói cho ông nghe về bí quyết của sự bình an và thanh thản nơi Người.

Kể đó, Upatissa đọc lại cho Kolita bốn câu kệ mà vị khất sĩ với nét mặt thanh tịnh đã đọc lên cho ông nghe. Ngay lúc ấy, Kolita cũng hoát nhiên trực nhận được Chân Lý rằng Bất tử là khi không còn gì sinh khởi trong thế giới của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, bởi vì nếu không có sinh khởi thì sẽ không thể có hoại diệt.

Thấu hiểu được điều đó, hai người bạn thấy lòng thỏa thích hoan hỉ và từ biệt vị thầy cũ Sañjaya, tìm đến nơi Đức Phật cư ngụ xin được thọ giáo.

Đức Phật thọ nhận hai vị vào Tăng Đoàn của Ngài. Chỉ trong một thời gian rất ngắn hai vị đã trở thành hai đệ tử hàng đầu của Đức Phật bởi trí tuệ vượt bậc về pháp học và pháp hành. Thật vậy đôi bạn Upatissa và Kolita đã trở thành hai vị Trưởng Đệ Tử được nhân loại biết đến với tên Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên).

Còn vị sa môn đã đem Giáo Pháp Đức Phật đến cho hai vị này bằng bốn dòng kệ ngắn ngủi chính là Assaji. Bài kệ này về sau vẫn được truyền tụng và biết đến với tên là “Assaji Kệ”.

Nhưng không phải chỉ có Upatissa và Kolita được thọ nhận vào Tăng Đoàn của Đức Phật trong thời gian Ngài cư ngụ tại Rājagaha lần này. Rất nhiều thanh thiếu niên của những gia đình cao quý nhất ở Magadha đã lìa xa gia đình để xuất gia tu hành với vị Thánh Nhân Sākya rất khác biệt với các đạo sư trong nước thời bấy giờ. Vị thánh nhân này dòng dõi quý phái do sự đản sanh và vĩ đại do sự giác ngộ, và giáo pháp Ngài dạy

nếu thực hành đến nơi đến chốn sẽ chấm dứt những nghiệp bất thiện, thoát khỏi vòng sanh tử khổ đau.

Thật vậy, số lượng thanh niên xuất gia theo Ngài nhiều đến nỗi những người dân trong nước bắt đầu lo lắng và khó chịu, thậm chí nổi giận nữa. Họ bèn đến phiên trách với Đức Phật rằng nếu cứ tiếp tục như vậy mãi, chẳng bao lâu nữa đất nước sẽ không còn một thanh niên nào sống đời thế tục. Họ nói rồi đây sẽ không còn thanh niên để lập gia đình, sinh đẻ con cái, nòi giống sẽ bị tuyệt chủng và sơn hà biến thành đồng không mông quạnh, bởi tất cả những người trai trẻ của đất nước đều sống theo hạnh tỳ kheo.

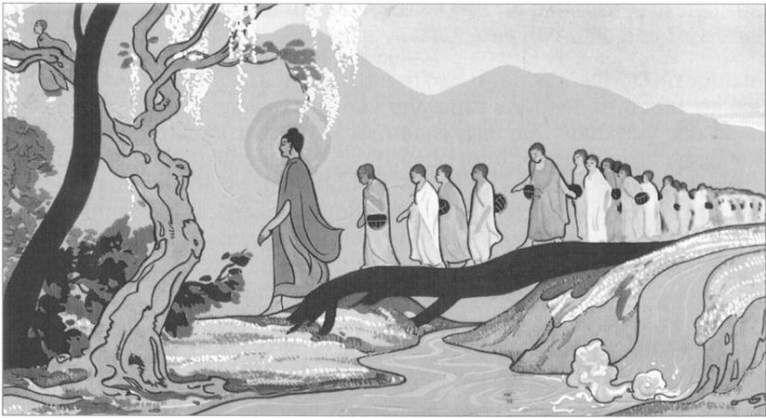
Khi Đức Phật nghe lời phiên trách của dân chúng, Ngài ra giới luật rằng từ nay trở đi, không một ai được chấp nhận theo Ngài xuất gia tu hành nếu không được phép của cha hoặc mẹ trước; hoặc nếu cha và mẹ đã qua đời, thì phải được sự đồng ý của người thân cận nhất, bất cứ là ai.

Khi dân chúng Magadha nghe giới luật mới này của Đức Phật, một lần nữa, họ hài lòng và hoan hỉ có được một vị Phật sống giữa lòng đất nước họ. Họ cúng dường Ngài và Tăng Đoàn của Ngài những phẩm vật quý giá nhất.

Quy chế mới mà Đức Phật ban truyền ở Rājagaha về điều kiện thọ Tỳ Kheo giới này được ghi chép lại trong bộ Luật Vinaya của Tăng Đoàn và được truyền thừa cho đến nay.

Chương Mười Một

Thành Ca Tỳ La Vệ



*Đức Phật cùng Tăng đoàn trở về
thăm thành Kapilavatthu*

Thành Ca Tỳ La Vê

Khi được tin Đức Phật đang an cư ở thành Rājagaha (Vương Xá), vua Suddhodana phái sứ giả nhắn tin đến Ngài rằng phụ vương nay đã già yếu, và khẩn cầu Ngài trở về để đức vua được thấy mặt Ngài một lần nữa trước khi qua đời.

Vị sứ giả đến Rājagaha vào ngay một buổi pháp thoại của Đức Phật. Ông định nghe pháp xong sẽ trình thông điệp lên Đức Phật. Thế nhưng những lời dạy của Đức Thế Tôn soi sáng tâm trí ông, rạng rỡ. Vô cùng xúc động và cảm kích, khi buổi pháp thoại chấm dứt, ông không còn nhớ sứ mệnh của mình nữa, mà chỉ thành tâm tha thiết muốn ở lại bên Đức Thế Tôn được nghe thêm lời Ngài giáo hóa.

Vua Suddhodana lúc bấy giờ rất trông đợi vị sứ giả, đi đã lâu rồi mà sao vẫn bật tin. Vua

bèn phái vị sứ giả thứ hai, rồi vị thứ ba, cho đến vị thứ chín với cùng một trọng trách nhấn tin cho Đức Phật cũng như tìm hiểu tông tích của những sứ giả trước. Không một ai trở lại. Cũng như người sứ giả đầu tiên, họ đều lưu lại học đạo bên Đức Thế Tôn.

Lấy làm lạ, vua Suddhodana hội ý với công nương Yasodharā, bằng mọi cách, nhấn tin cho Đức Phật xin thỉnh Ngài về hoàng cung. Công nương gửi sứ giả mời Ngài về thăm vợ và con là Rāhula, nay là một cậu bé bảy tuổi khôi ngô tuấn tú. Và vị sứ giả này, cùng nhiều vị nữa sau và trước ông đều ở lại bên Đức Thế Tôn. Công nương Yasodharā cũng đành bó tay.

Vua Suddhodana nhớ đến một vị quan trẻ trong triều tên là Udāyī (Ưu Đà Di), từng là bạn học hay chơi chung với Đức Phật khi cả hai còn bé. Vua hy vọng rằng may ra Đức Phật sẽ chịu nghe lời người bạn cũ. Dĩ nhiên, cả vua lẫn công nương Yasodharā đều không biết rằng những sứ giả được phái đi chưa bao

giờ trình lên Đức Phật lời cung thỉnh của đức vua và công nương.

Không bao lâu sau khi vào thành Rājagaha, Udāyī tìm hiểu được nguyên do sự biệt tích của các sứ giả. Udāyī đến nơi Đức Phật ngự, cung kính đánh lễ Ngài rồi mở lời khẩn cầu thỉnh mời Ngài trở về thăm gia đình và dân chúng Kapilavatthu.

Đức Thế Tôn ân cần nói rằng Ngài sẽ không phụ lòng mong mỏi nhớ thương của mọi người, và sẽ thu xếp để sớm về thăm nhà và quê hương. Udāyī mừng rỡ, vội vã quay về hoàng cung báo lên vua Suddhodana tin vui về Thái tử Siddhattha, nay là một vị Phật thanh danh lừng lẫy khắp thế gian.

Trong thành Kapilavatthu, từ nhà vua đến mỗi người dân, vui mừng khôn xiết khi biết được tin tức vị thái tử của họ, người đã rời bỏ hoàng cung bảy năm về trước, sống đời phạm hạnh, khai thị chánh pháp, chứng quả vị Phật, nay là một vị đại đạo sư của cả nhân loại và chư thiên. Ngài sắp trở về quê hương, và sẽ

kể lại cho họ nghe những gì Ngài đã thành đạt.

Họ quét dọn đường phố thật sạch sẽ, trang trí nhà cửa bằng cờ hoa muôn màu muôn sắc, chuẩn bị một buổi đón tiếp trọng thể xứng đáng với ngôi vị của một thái tử và một vị Phật.

Vào ngày tiếp rước Đức Phật, vua ban lệnh đem những thớt tượng đẹp nhất, trang sức uy nghi lộng lẫy, cho đứng dọc theo con đường Vua nghĩ Thái tử sẽ đi qua để đón tiếp Ngài theo vương lễ.

Còn công nương Yasodharā, trong ngày trọng đại này, truyền dạy những người hầu cận khiêng kiệu Công nương ra tận biên thành để có thể đón mừng chồng ngay ở cửa thành. Nhưng khi kiệu đi ngang đường lộ chính của kinh thành, Công nương nhìn thấy phía trước một đạo sĩ khoác y vàng đang đi khát thực từ nhà này sang nhà khác.

“Vị khát sĩ đó là ai vậy?” Công nương Yasodharā tự hỏi. Ta chưa bao giờ trông thấy

một vị khát sĩ đi trì bình với một phong thái trang nghiêm, uy nghi và rạng ngời từ tâm như vị này. Người phải là một vị thánh tăng cao quý.”

Khi kiêu đến gần, Công nương sững sốt ngạc nhiên nhận ra khát sĩ y vàng đó chính là chồng mình, cha của con bà, vị thái tử tuần tú ngày xưa. Giờ đây, từ Ngài toát ra một cái gì khác thường, vượt hơn cả vẻ đẹp thể gian, một cái gì thật thiêng liêng cao quý xui khiến Công nương xuống kiêu, quỳ xuống chân Ngài để đánh lễ. Trong khi ấy Ngài vẫn yên lặng, từng bước đi khoan thai chậm rãi, đôi mắt dán xuống đất, không nhìn thấy Công nương.

Công nương lập tức quay về hoàng cung, kể lại với vua Suddhodana rằng con trai của Ngài đang đi vào kinh thành xin ăn trong lớp áo khát sĩ. Vua vô cùng xấu hổ và phiền muộn. Ngài liền truyền sửa soạn xa giá, và vội vã phóng đi qua bao đường phố, tìm đến nơi công nương Yasodharā kể đã gặp Đức Phật đi khát thực.

Khi vua tìm thấy Đức Phật, Ngài đang lặng lẽ, từng bước chậm rãi đi về hướng hoàng cung, với các vị khất sĩ và đoàn dân chúng sùng kính theo sau. Vua Suddhodana không ngăn được cơn phần nộ vì đứa con của vua, một vị thái tử, lại đi xin ăn trong khi nếu muốn thì Ngài có quyền nắm cả giang sơn mà không cần phải xin phép. Vua lập tức mở lời than rằng:

- Có thật không những lời ta đã nghe về con? Này con, Thái tử đương kim, người kế vị ngai vàng, con bỏ cung vàng điện ngọc để trở về xin ăn độ nhật như một kẻ ăn mày tầm thường nhất trong kinh thành của ta như thế này sao? Ôi con ơi, con về lại ngày hôm nay là để sỉ nhục ta và cả hoàng gia sao? Xưa nay có bao giờ một ai trong dòng dõi Sākya làm chuyện như vậy không? Xưa nay có bao giờ hoàng tộc ta lại có người đi xin ăn như kẻ hành khất này chưa?

Đức Phật từ tốn trả lời cho người cha đang đau khổ và phẫn nộ:

- Có chứ, thưa Phụ Hoàng, con luôn sống theo lẽ lối của dòng dõi của con.
- Dòng dõi của con luôn luôn là hàng vương giả, là những vì vua và trong trí nhớ của tất cả mọi người, Vua Suddhodana kiêu hãnh nói, không một ai từng làm việc sỉ nhục như vậy.
- Đúng vậy, thưa Phụ Hoàng, Đức Phật ôn tồn trả lời. Nhưng Như Lai đang không nói đến dòng dõi thế tục của Như Lai. Nay Như Lai thuộc về dòng dõi của chư Phật. Khi Như Lai nói rằng dòng dõi Như Lai ai cũng làm như vậy, Như Lai nói trên cương vị của một vị Phật.

Vừa khoan thai đi bộ bên cạnh cha đi về hoàng cung, Đức Phật vừa điềm đạm thưa với cha rằng Ngài không về thăm quê hương như một kẻ khốn cùng hay bần hàn trắng tay. Ngược lại, Ngài đem về theo Ngài một kho

báu vĩ đại nhất, hiếm quý nhất, và cao thượng nhất. Đó là kho báu của chân hạnh phúc, của sự giải thoát, của bình an tuyệt đối - kho báu Niết Bàn. Rồi Đức Phật nói cho Phụ Hoàng nghe về con đường dẫn đến Niết Bàn.

Khi vào đến hoàng cung, Ngài ngồi xuống và giải thích cho cha Ngài về Chân Lý cao thượng mà Ngài đã chứng ngộ được, bằng những lời lẽ đơn sơ giản dị nhưng thuyết phục, cho nên không chỉ vua cha, công nương Yasodharā và con trai của Ngài - Rāhula, mà tất cả dân chúng thành Kapilavatthu đều hoan hỉ đón nhận Chánh Pháp và trở thành đệ tử của Ngài.

Không bao lâu sau, con trai Ngài - Rāhula - cũng xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn.

Chương Mười Hai

Đời Sống Thường Nhật



*Đức Phật và ngài Ānanda
tự tay tắm rửa chăm sóc
cho một vị tỳ kheo bị bệnh kiết lỵ*

Đời Sống Thường Nhật

Đức Phật nay bắt đầu sự nghiệp hoằng pháp của Ngài, suốt bốn mươi lăm năm liên tục. Trọn thời gian này Ngài di chuyển khắp đó đây chủ yếu là bắc phận Ấn độ, ngày nay là Oudh, Bihar, và miền bắc Bengal.

Ngoài trừ mùa mưa, ít khi Ngài ngụ lại một nơi nào lâu hơn đôi ba ngày. Vào mùa mưa hằng năm, Ngài thường an cư tại tịnh xá Trúc Lâm (Veluvana Vihara) ở thành Vương Xá - nơi quốc vương Bimbisāra cúng dường, hoặc nếu không thì Ngài nhập hạ ở tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana Vihara) gần Xá Vệ (Sāvatthi) xứ Kosala - cúng dường bởi một vị đại thí chủ của Đức Phật và Tăng Đoàn là Trưởng Giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika).

Trong những năm hoằng pháp này, sinh hoạt thường nhật của Đức Phật như sau:

Đức Phật thức dậy sớm trước buổi rạng đông. Sau việc vệ sinh, Ngài ngồi tham thiền. Đến khi ánh ban mai lan tràn khắp nơi, Ngài thường đắp y tề chỉnh che phủ hai vai, bình bát trên tay, đi đến những làng mạc hay thành thị gần nơi Ngài đang tạm cư để khát thực.

Mắt luôn không rời mặt đất, Ngài đi từ cửa nhà này đến cửa nhà nọ, kiên nhẫn chờ đợi, yên lặng đón nhận bất cứ vật thực cúng dường nào được đặt vào bình bát của Ngài. Có lúc Ngài đi trì bình một mình; có lúc Ngài đi với các đệ tử của mình. Họ đi theo sau Ngài thành hàng một, cũng bình bát trên tay, và cũng một phong thái bình dị khiêm cung.

Thỉnh thoảng khi Ngài đi hóa duyên một mình, vài thí chủ ở những ngôi nhà Ngài dừng chân mời Ngài vào thọ thực trong nhà họ. Ngài thường chấp nhận lời mời này, ngồi xuống tọa cụ đã được chuẩn bị sẵn dành cho Ngài, và thọ dụng những thực phẩm trong bình bát của Ngài - chiếc bình bát người trong nhà đã cung kính nhận từ tay Ngài để đặt vào đó những vật thực ngon quý nhất mà

họ có được. Sau khi thọ thực và rửa tay xong, Ngài thuyết pháp cho họ nghe, giảng giải cho họ lợi lạc của thiện nghiệp cũng như quả báo của ác nghiệp trong hiện tại và trong tương lai.

Rồi Ngài trở lại nơi đang tạm cư. Nơi ấy Ngài ngồi tĩnh tâm dưới mái tịnh thất hay dưới một tàng cây gần đó. Chờ đến khi tất cả Tăng Chúng thọ thực xong, Ngài mới trở về tịnh thất của Ngài để rửa chân.

Sau đó Ngài trở lại ban những lời nhắn nhủ giảng dạy cho Tăng Chúng, lúc ấy đã tề tựu nghiêm chỉnh. Ngài luôn sách tấn họ phải tinh cần học hỏi và thực hành Giáo pháp, nghiêm trì giới hạnh để kinh nghiệm được Niết Bàn ngay trong kiếp sống này.

Khi Đức Phật thuyết pháp xong, một số tỳ kheo thỉnh cầu Ngài ban cho họ đề mục hành thiền thích hợp với căn cơ và với quả vị họ đã chứng đạt được. Lúc ấy Đức Phật sẽ chỉ dẫn từng vị một đề mục hiệu quả nhất cho buổi thiền tập ngày hôm đó. Mức độ dễ khó, đơn

giản hay phức tạp của mỗi đề mục được tùy thuận theo trình độ học hỏi và tu chứng của mỗi vị.

Sau đó Tăng Chúng giải tán. Mỗi người theo một hướng riêng rẽ, tìm đến dưới một cội cây hay một góc rừng thanh vắng, dành trọn buổi chiều thực hành thiền quán trên đề mục Đức Bốn Sư đã ban cho mình.

Bảy giờ Đức Phật trở về tịnh thất của Ngài. Vào mùa nắng hạn, nồm sức nóng thiêu đốt khiến Ngài cảm thấy cần nghỉ ngơi, Ngài sẽ nghỉ ngơi trong chánh niệm. Sau đó Ngài rời chỗ nghỉ của mình - bao gồm y tăng già lê (y hai lớp) xếp tư, đặt trên sàn - rồi bắt đầu rải tâm từ đến tất cả chúng sanh và nghĩ đến những phương cách tốt nhất để hóa độ họ giải thoát khỏi mọi phiền não.

Khoảng thời gian này trong ngày, dân chúng từ làng mạc hay thị thành gần nơi Đức Phật ngự thường đến cúng dường các phẩm vật, đồng thời thỉnh cầu Ngài thuyết pháp. Ngài nhận phẩm vật, và ban dạy những bài

pháp súc tích mà đơn giản, thích hợp với mọi trình độ hiểu biết và tiếp thu của từng người hiện diện. Dù là người giàu hay nghèo, có kiến thức hay thất học, ai ai cũng nghĩ rằng Đức Bổn Sư đang thuyết giảng riêng đặc biệt cho một mình họ mà thôi, không một ai khác. Đức Phật ban pháp xong, họ ra về hân hoan an lạc với từng lời pháp nhũ vừa được lắng nghe.

Khi các thiện tín đã ra về, Đức Phật đi tắm trong khuôn viên tịnh xá hoặc ở một bồn tắm hay hồ nước gần đó. Rồi Ngài quay về tịnh thất, một mình, ngồi tham thiền nhập định.

Giờ thì trời vừa sụp tối, đây là lúc những du tăng không thuộc trong Tăng chúng hiện thường trú với Đức Phật tìm đến vấn an Ngài và thỉnh cầu Ngài ban cho những lời chỉ dạy về pháp tu của họ hoặc nhờ Ngài giải thích một vài điểm trong Giáo Lý mà họ chưa thấu đáo trọn vẹn.

Những vị du tăng này được Ngài đón tiếp, hướng dẫn thể theo lời thỉnh nguyện, làm

sáng tỏ những khúc mắc trong việc tu học của họ bằng những lời giảng giải từ mẫn, đầy trí tuệ khiến họ ra về trong tâm hoan hỷ, phấn chấn và vững mạnh.

Đây là điều Đức Phật luôn luôn hành xử với tất cả lòng từ bi, nhẫn nại và khiêm cung. Suốt bốn mươi bốn năm hoằng pháp, khi đón tiếp các đạo sĩ từ khắp nơi đến hầu như mỗi ngày, trả lời thắc mắc và giải tỏa những khó khăn vắn nạn của họ, Ngài không hề - dù chỉ một lần - mất kiên nhẫn trước bất cứ một chất vắn nào, không hề khó chịu hay nổi giận bởi bất cứ một lời nói nào, dù là hòa ái hay thù nghịch.

Không những vậy, Ngài còn không bao giờ bối rối lúng túng, hay không trả lời được những câu hỏi đặt ra cho Ngài. Ngài sẵn sàng tiếp chuyện với tất cả những ai đến tìm Ngài, hoặc với lòng thành thỉnh cầu Ngài giúp đỡ, hoặc chỉ kiếm cách bắt bẻ và gài bẫy Ngài vào những lời Ngài nói.

Với những ai thực tâm cầu đạo để vượt qua vắn nạn trên con đường tu, Ngài ban cho những giải đáp hữu dụng thỏa đáng. Còn những ai cố tìm cách làm Ngài bối rối lúng túng, hay cố gài bẫy Ngài vào lời nói của Ngài, cuối cùng lại thường ra về với tất cả lòng ngưỡng mộ khâm phục trước kiến thức và trí tuệ thâm diệu của Đức Phật. Có những vị chuyển tâm ngay lúc đó, quy y Phật và trở thành những đệ tử trung thành bên Ngài suốt khoảng đời còn lại của họ.

Như thế trọn buổi chiều cho đến gần về khuya là thời gian dành cho khách viếng thăm, cầu đạo và vắn đạo. Bảy giờ, thấm mệt vì đã ngồi quá nhiều cả ngày, Đức Phật thường thông thả kinh hành trong giây lát cho thư giãn chân tay. Sau đó Ngài trở về tịnh thất nghỉ đêm.

Cứ như vậy mà Ngài đã sinh hoạt đều đặn thường ngày trong suốt bốn mươi lăm năm hoằng pháp - chỉ trừ khi đang trên bước du hành từ nơi này sang nơi khác. Đức Thế Tôn luôn luôn sẵn sàng giảng dạy và hóa độ cho

bất cứ ai muốn cầu đạo nơi Ngài. Với trí tuệ viên dung của Đức Phật, không chỉ với những khó khăn trên đường đạo mà với cả những rối rắm trên đường đời của chúng sanh, Ngài cũng tùy duyên trợ lực giáo hóa. Những ai có duyên lành đều được Ngài cảm hóa trong bốn mươi lăm năm tận tụy công hiến đầy lợi lạc của đời Ngài.

Như có một lần khi Đức Phật đang ngụ tại Kỳ Viên Tịnh Xá ở thành Xá Vệ, dân xứ Kapila và xứ Koliya có sự tranh chấp xung đột trầm trọng về vấn đề nước tưới ruộng.

Năm đó hạn hán, đã rất lâu trời không mưa, và vì vậy, dòng sông nằm giữa đồng ruộng của hai xứ - Kapila một bên, Koliya một bên - gần như khô cạn. Lòng sông chỉ còn một ít nước. Và dân chúng Kapila và Koliya, đều muốn giành hết số nước sông còn lại ấy về đồng ruộng của xứ mình.

Thế rồi họ bắt đầu sẵn sàng lâm chiến; mỗi phe chuẩn bị tư thế giết chết dân bên kia sông để dành hết nước sông cho dân mình.

Kapila là quê hương của Đức Phật, dân xứ Kapila là đồng bào của Ngài. Khi Ngài biết được câu chuyện xung đột giữa dân xứ Kapila với dân xứ Koliya, Ngài động lòng bi mẫn khi thấy dân chúng có thể sẵn sàng giết người và có thể hủy hoại cả sinh mệnh của chính mình chỉ vì một ít nước sông. Vì vậy Ngài tìm đến nơi những người dân đang hung hãn dàn trận, chuẩn bị lâm chiến, tay lăm lăm vũ khí này. Nơi đây Ngài hỏi họ:

- Chư vị hoàng tử và chiến sĩ, hãy lắng nghe những gì Như Lai nói, và thành thật trả lời những gì Như Lai hỏi. Vì đâu mà chư vị sẵn sàng giết chóc lẫn nhau?
- Vì nước sông này đây, số nước mà cả dân cả hai xứ chúng tôi đều muốn có cho đồng ruộng khô cằn của chúng tôi - dân chúng cả hai xứ trả lời.
- Phải - Đức Phật nói - nhưng hãy thành thật nói với Như Lai, chư vị nghĩ cái gì quý hơn: một ít nước trong lòng sông,

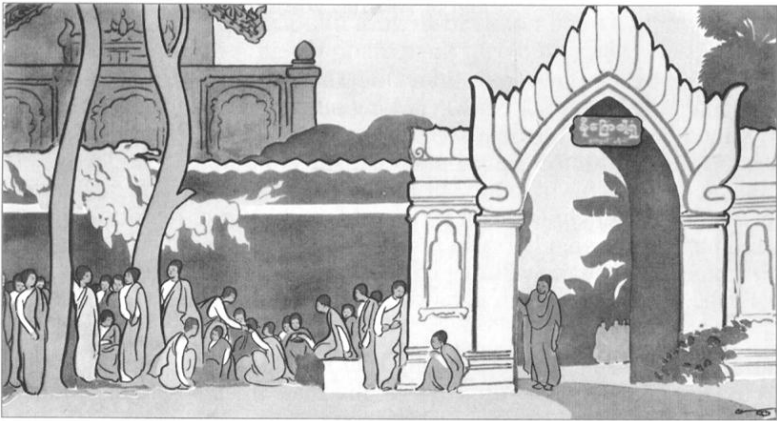
hay dòng máu trong huyết mạch của bao nhiêu người, nhất là của các hoàng tử và quốc vương?

- Máu người, nhất là máu của các hoàng tử và quốc vương - dân chúng lập tức trả lời - dĩ nhiên là muôn phần quý hơn nước của dòng sông.
- Nếu như vậy - bây giờ Đức Phật mới nói - có hợp lý và xứng đáng để liều mạng đánh đổi cái hiếm quý cho cái ít hiếm quý hơn không?
- Quả thật, bạch Thế Tôn - dân chúng trả lời - thật không hợp lý và xứng đáng khi liều mạng đánh đổi cái hiếm quý hơn cho những gì kém giá trị.
- Nếu đúng thật như vậy - Đức Phật kết lời - có lâm trận, hãy lâm trận để chiến thắng và tiêu diệt lòng hận thù căm giận trong lòng mình. Hãy bỏ vũ khí giết người trên tay! Hãy đến với nhau trong thông điệp hòa bình!

Sau khi lắng nghe những lời dạy của Đức Thế Tôn, dân chúng của cả hai xứ Kapila và Koliya thấy hổ thẹn vô vàn cho sự vô minh và vô lý của mình. Họ thỏa thuận chia số lượng nước sông đồng đều cho đồng ruộng hai xứ cùng được sử dụng như nhau. Từ đó về sau dân cư hai xứ sống bên nhau thanh bình an lạc.

Chương Mười Ba

Di Mẫu Kiều Đàm



*Di Mẫu Kiều Đàm đang chờ Đức Phật
cho phép nữ giới gia nhập Tăng đoàn,
sống đời phạm hạnh*

Di Mẫu Kiều Đàm

Trên đường hoằng pháp, một hôm Đức Thế Tôn nhận được tin báo quốc vương Suddhodana đang lâm trọng bệnh. Với lòng hiếu thảo không cùng, Ngài về viếng thăm và an ủi cha trong lúc đau ốm, dẫn theo người em một cha khác mẹ là Nanda, nay là một vị tỳ kheo thuộc Tăng Đoàn của Đức Phật cùng Ānanda, Sāriputta và Moggallāna.

Thoạt tiên, vui mừng khi gặp lại được người con yêu quý, quốc vương Suddhodana tỉnh táo khỏe khoắn lại đôi phần, khiến mọi người tưởng rằng Vua sẽ bình phục hoàn toàn, nhưng sự hồi phục ấy không kéo dài được bao lâu. Với tuổi già chồng chất, Vua nay không còn đủ sức lực để kháng cự với bệnh tật nữa. Một vài ngày sau, Vua trở bệnh nặng và từ giã cõi đời trong sự tiếc thương của cả vương quốc.

Sau khi Quốc vương qua đời, hoàng hậu Mahāpajāpati Gotami (Di Mẫu Kiều Đàm) - dì ruột của Đức Thế Tôn, cùng là nhũ mẫu chăm sóc Ngài từ tấm bé như đứa con ruột thịt - không còn muốn sống đời thế tục như xưa nữa. Thọ tang chồng, Hoàng hậu phát nguyện từ nay về sau sẽ sống tu hành như một tỳ kheo, dưới sự hướng dẫn và giáo hóa của Đức Thế Tôn. Thế là, cùng với một số công nương không muốn rời bỏ Bà và nguyện đi theo Bà đến bất cứ nơi nào, Bà tìm đến gặp Đức Phật cầu xin Ngài nhủ lòng từ bi chấp nhận cho giới phụ nữ được xuất gia như nam giới, và sống đời phạm hạnh theo bước chân Ngài.

Nhưng dù Bà đã ba lần tha thiết khẩn cầu Đức Thế Tôn chấp thuận cho Bà và các công nương được nhận làm tỳ kheo ni, cả ba lần Ngài nói bà không nên xin Ngài một việc như vậy. Vô cùng đau buồn vì ước nguyện lớn lao của mình bị khước từ, Hoàng hậu bật khóc và cùng các công nương từ biệt Đức Phật trong nước mắt.

Lúc này đây, Đức Phật cũng rời khỏi thành Kapilavatthu sau tang lễ của phụ hoàng. Ngài tiếp tục cuộc du hành hoằng pháp từ nơi này đến nơi khác, cuối cùng dừng lại tại Vesāli (còn được biết đến là Vaishali, Vaisālī và Xá Vệ) và nhập cư nơi đây ở Đại Lâm Tinh Xá.

Bấy giờ, cùng với một số công nương tháp tùng, bà Mahāpajāpati tự xuống tóc và đắp y vàng, lên đường đến Vesāli, đi bộ từ làng mạc này qua thôn xóm nọ cho tới khi đến được Đại Lâm Tinh Xá nơi Đức Phật đang ngụ.

Đôi chân sưng tấy sau cuộc bộ hành dài dằng dặc, với bụi đường còn phủ trên châu thân và y áo, buồn bã và chán nản, bà đứng khóc bên ngoài Tinh Xá. Mục kích cảnh não lòng đó, ngài Ānanda bước lại thăm hỏi nguyên do. Bà trả lời:

- Ôi Đại Đức Ānanda ơi, tôi khóc vì Đức Thế Tôn không cho phép giới phụ nữ được xuất gia và sống đời khất sĩ dưới sự

hướng dẫn Giáo Pháp và Giới Luật của Ngài.

- Nếu như vậy thì, thưa Lệnh Bà - người con gái của dòng dõi Gotama, Ānanda lên tiếng, xin bà hãy chờ nơi đây. Tôi sẽ vào cầu xin Đức Thế Tôn từ bi chấp nhận thỉnh nguyện của Lệnh Bà.

Như lời đã hứa cùng bà Mahāpajāpati, ngài Ānanda đi vào tịnh thất của Đức Phật , cung kính thỉnh cầu Đức Phật.

- Đủ rồi, Ānanda, thôi đủ rồi! Đừng hỏi xin Như Lai những điều như vậy nữa! Đức Thế Tôn trả lời.

Nhưng Ānanda vẫn không hề nản lòng thôi chí. Ngài lại cung kính thưa lên Đức Phật lời thỉnh cầu này, lần thứ hai, rồi lần thứ ba. Song mỗi lần Ngài đều nhận câu trả lời như nhau.

Rồi Ānanda tự ngẫm: “Đức Thế Tôn không cho phép giới phụ nữ gia nhập Tăng Đoàn khi Ngài được trực tiếp thỉnh cầu. Thế

nhưng biết đâu chừng Ngài sẽ chấp thuận nếu ta trình bày nguyện vọng này một cách khác.”

Nghĩ như vậy Ngài bèn thưa lên Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, nếu nữ giới được phép xuất gia tu hành theo Giáo Pháp và Giới Luật của Tăng Đoàn, họ có thể lần lượt chứng ngộ được bốn Thánh Quả dẫn đến Vô Sanh, Niết Bàn hay không?
- Được chứ, Ānanda, Đức Phật trả lời, nếu phụ nữ xuất gia tu hành theo Giáo Pháp và Giới Luật của Như Lai, họ có thể đạt được Niết Bàn ngay trong kiếp sống này, trở thành những vị A La Hán.
- Vậy thì Bạch Thế Tôn, Ānanda thưa, xin nghĩ đến Lệnh Bà Mahāpajāpati của dòng dõi Gotama quả đã làm bao nhiêu điều phúc thiện bấy lâu nay. Bà vừa là dì ruột vừa là dưỡng mẫu của Thế Tôn, nuôi Thế Tôn bằng những giọt sữa yêu thương của chính mình, chăm sóc Thế Tôn từ lúc Mẫu hậu vừa qua đời. Cầu

xin Thế Tôn hãy cho phép nữ giới được gia nhập Tăng Đoàn để tu hành theo Chánh Pháp.

- Thôi được, Ānanda, Đức Phật bảo, nếu Mahāpajāpati Gotami sẵn sàng chấp nhận và tuân hành nghiêm chỉnh tám pháp chế sau đây, thì xem đây như nghi lễ gia nhập Tăng Đoàn cho Bà.

Đoạn Đức Phật nói cho Ānanda nghe về tám pháp chế (Bát Kinh Pháp) mà bất cứ một nữ nhân nào muốn được trở thành một tỳ kheo ni sống trong Giáo Pháp và Giới Luật của Ngài đều phải tuân hành theo:

“Một vị tỳ kheo ni trong Tăng Đoàn, thứ nhất phải cung kính đánh lễ trước một vị tỳ kheo - bất kể tuổi đạo của hai vị như thế nào.

“Thứ hai, không được an cư ở những địa phận hoàn toàn không có tỳ kheo.

“Thứ ba, vào mỗi ngày Bố Tát, phải lắng nghe và tuân theo những lời giáo huấn sách tấn của một vị tỳ kheo được chỉ định.

“Thứ tư, vào cuối mỗi mùa Vassa – mùa An Cư - phải thỉnh cầu những phê bình chỉ giáo về sự tu học và giới hạnh của mình từ cả hai chúng tỳ kheo lẫn tỳ kheo ni.

“Thứ năm, nếu có vi phạm một lỗi làm nghiêm trọng nào sẽ phải sám hối trước cả hai chúng tỳ kheo và tỳ kheo ni.

“Thứ sáu, phải trải qua một thời gian hai năm tập sự xuất gia trước khi được chính thức thọ đại giới xuất gia trước đại chúng tỳ kheo và tỳ kheo ni.

“Thứ bảy, không được chỉ trích nói xấu một vị tỳ kheo nào trong bất cứ hoàn cảnh nào.

“Thứ tám, không được phép chính thức chỉ giáo một tỳ kheo nhưng ngược lại phải chịu nhận sự chỉ giáo từ một tỳ kheo.”

- Nay Ānanda, Đức Phật kết lời, nếu Mahāpajāpati Gotami chấp nhận và quyết tâm tuân hành theo tám pháp chế

này suốt đời, thì bà sẽ được coi là một vị tỳ kheo ni chính thức của Tăng Đoàn.

Nghे xong, Đại Đức Ānanda từ biệt Đức Thế Tôn, tìm gặp Mahāpajāpati để trình bày lại những gì Đức Thế Tôn đã giảng giải. Mahāpajāpati hoan hỷ vui mừng, thưa cùng Đại Đức Ānanda:

- Bạch Đại Đức Ānanda, như một thiếu nữ hay một thiếu nam tươi trẻ, yêu thích điểm trang, vừa mới tắm gội tinh khiết và nhận được một vòng hoa đẹp tươi thơm ngát, người ấy sẽ cung kính và hoan hỷ đưa hai tay đón nhận và nâng vòng hoa đặt lên đầu của mình - nơi cao quý của thân; cũng như vậy, Bạch Đại Đức, tôi cũng hoan hỷ chấp nhận tám pháp chế này và nguyện sẽ tuân hành suốt cuộc đời của tôi.

Ngài Ānanda trở về bên Đức Phật, cung kính đánh lễ và vui mừng thưa lên cùng Đức Phật:

- Bạch Thế Tôn, Lệnh Bà Mahāpajāpati của dòng dõi Gotama chấp nhận hành trì tám pháp chế nghiêm ngặt mà Đức Thế Tôn ban hành. Dì của Thế Tôn nay chính thức xuất gia là tỳ kheo ni của Tăng đoàn.

Bấy giờ Đức Phật dạy rằng:

“Ānanda, nhưng Giáo Pháp và Giới Luật này của Như Lai sẽ không được gìn giữ tồn tại lâu dài trong hàng nữ giới xuất gia đâu, chỉ độ năm trăm năm thôi. Như những gia đình mà số nữ giới nhiều hơn nam giới, sẽ khó chống đỡ bền bỉ dài lâu trước nhiều loạn trộm cướp, cũng vậy, những đoàn ngũ có hàng phụ nữ xuất gia thọ giới tỳ kheo ni trong Giáo Pháp và Giới Luật như của Như Lai, sẽ không tồn tại dài lâu. Rồi sẽ như một thửa ruộng lúa hay một cánh đồng mía khi bị sâu nấm phủ giăng, đồng ruộng kia sẽ không còn màu mỡ phì nhiêu được bao lâu đâu.”

Và mọi sự việc đã diễn ra y như Đức Phật tiên đoán. Khoảng năm trăm năm sau khi bà

Mahāpajāpati chính thức trở thành vị tỳ kheo ni đầu tiên trên thế giới, những nghi thức xuất gia dành cho tỳ kheo ni theo đúng như khuôn phép của Đức Thế Tôn đã chỉ dạy trên không còn tồn tại nữa. Đã không còn một vị tỳ kheo ni nào sống theo Giới luật quy định được mười năm một cách nghiêm chỉnh và triệt để như thuở ban đầu.

Chương Mười Bốn

Phép Mầu



*Đức Phật dùng hình ảnh về vô thường
để dạy Hoàng hậu Khema bỏ được
tánh kiêu mạn về sắc đẹp của mình*

Phép Mầu

Trong suốt thời gian Đức Phật truyền bá Chánh pháp khắp nơi cùng Tăng Đoàn của Ngài, đến đâu cũng có dân chúng tập hợp đông đảo thành tâm đánh lễ chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn cũng như để được nghe Ngài giảng pháp và hướng dẫn tu tập. Một số đông cải đạo, hướng tâm nương tựa vào Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài.

Cũng vào thời gian đó, có những nhà truyền giáo khác cũng du hành đó đây khắp lãnh thổ như Đức Phật. Trong những vị này có một số, với những thần thông kỳ diệu và lạ thường, đã lôi cuốn được rất nhiều quần chúng đến để xem họ biểu diễn phép mầu. Sau đó những người dân này lưu lại nghe họ thuyết giảng, đôi khi tin tưởng vào những giáo lý này và trở thành tín đồ của họ.

Các vị tỳ kheo trong Tăng Đoàn của Đức Phật chứng kiến những sự kiện này, đến bạch với Đức Thế Tôn rằng, “Ngài có thể nào cũng thi thố thần thông kỳ diệu như vậy để chứng tỏ cho những quần chúng ngây thơ chất phác này rằng Đức Phật không thua kém gì những vị truyền giáo kia. Và như vậy, Đức Phật sẽ thuyết phục được họ đi theo Ngài thay vì đi theo những vị truyền giáo khác.”

Nhưng Đức Phật trả lời những vị tỳ kheo này rằng Ngài không khuyến dụ một ai nghe theo và tin nơi Ngài chỉ vì Ngài có những xảo thuật kỳ diệu khiến họ phải sửng sốt kinh ngạc, thứ xảo thuật mà họ gọi là phép mầu thần thánh.

“Phép mầu duy nhất, Đức Thế Tôn dạy, mà các đấng Như Lai thi triển là, khi thấy một chúng sanh ngập tràn tham ái, các vị đưa những chúng sanh ấy vượt thoát dục lạc. Khi thấy một chúng sanh bị nô lệ cho lòng thù oán, các vị giải thoát chúng sanh ấy khỏi tâm sân hận. Khi thấy một chúng sanh mịt mờ trong vô minh, các vị khai thị cho chúng sanh

ấy diệt trừ si mê. Đây là thần thông duy nhất mà chư Phật thi thố. Tất cả những phép màu khác chư Phật không chấp nhận, coi rẻ và xa lánh.”

Thế nhưng lúc bấy giờ có người đến kể cho Đức Phật nghe chuyện của Đại Đức Moggallāna (Mục Kiền Liên), người có năng lực thần thông cao nhất trong tất cả các vị La Hán. Đại Đức đã sử dụng thần thông phi thân đến một nơi rất cao và hiểm trở, lấy cho được một cái bình quý mà một người nào đó đã đem đặt nơi này chỉ để thử thách năng lực thần thông của Ngài. Hành động của Đại Đức khiến Đức Thế Tôn phật ý. Ngài truyền gọi Moggallāna và dặn đem theo chiếc bình quý mà Đại Đức đã chiếm hữu bằng phép thần thông.

Khi Đại Đức Moggallāna đem chiếc bình đến, Đức Phật lấy chiếc bình trên tay Đại Đức và đập chiếc bình bể nát trước Moggallāna và toàn thể Tăng Đoàn. Đức Phật nghiêm khắc khiển trách Moggallāna, không

cho phép ngài phô trương thần lực như vậy với bất kỳ lý do nào.

Ngài cũng nghiêm cấm tất cả tỳ kheo trong Tăng Đoàn tuyệt đối không được sử dụng phép mầu để thuyết phục chiêu dụ những người dân ngây thơ khờ dại. Vị tỳ kheo nào làm như vậy sẽ không được công nhận là một đệ tử của Đức Phật nữa, và phải lập tức rời khỏi Tăng Đoàn. Giới luật này vẫn tiếp tục được Tăng Đoàn gìn giữ cho đến ngày hôm nay, và được xếp vào bốn trọng giới “bất cộng trụ” ngang hàng như giới sát sanh, trộm cắp và tà dâm.

Như thế đó, Đức Phật không bao giờ khơi gợi sự kinh ngạc thán phục của quần chúng bằng bất cứ một phép thuật nào, và sau câu chuyện của Đại Đức Moggallāna không còn một tỳ kheo nào sử dụng thần thông như vậy nữa. Thế mà dân chúng vẫn thấy rất rõ rằng Đức Phật là một vị thầy vĩ đại. Bất cứ nơi nào Đức Phật đặt chân đến họ đều bày tỏ lòng sùng kính ngưỡng mộ Ngài và Tăng Đoàn.

Chứng kiến việc này, rất nhiều tín đồ của các giáo sĩ khác không được hài lòng. Họ bức tức nhìn thấy dân chúng đến đánh lễ, nghe pháp và cúng dường những vị tu sĩ y vàng mới lạ, đệ tử của đạo sư Cồ Đàm dòng họ Thích Ca, trong khi không quan tâm gì đến họ và giáo sĩ của họ cả.

Vì vậy, một lần nọ khi Đức Phật và Chư Tăng đến thành phố Kosambī nơi một vị giáo sĩ danh tiếng hiện đang cư ngụ cùng với rất nhiều tông đồ. Những vị này bắt đầu nguyên rửa sỉ nhục các đệ tử của Đức Thế Tôn một cách hung hăng, bằng đủ ngôn từ lăng mạ, xấu xa và độc ác. Lúc ấy Đại Đức Ānanda đến trình lại với Đức Phật những gì các vị tu sĩ kia đã dùng những lời nhục mạ nặng nề đến thế nào, đã dồn trút những xúc phạm thô tục nhất xuống Chư Tăng ra sao mỗi khi gặp Chư Tăng trên đường phố, nhất là khi quý ngài đang trì bình khát thực.

Thay mặt cho các tỳ kheo, Đại Đức thỉnh ý Đức Thế Tôn xem Ngài có nghĩ rằng tốt hơn thì Ngài và Chư Tăng nên rời khỏi

Kosambī, đến một vùng khác nơi không phải chịu sự lãng mạ mỗi ngày khi đi khát thực như vậy nữa.

Đức Thế Tôn lặng thinh lắng nghe lời bày tỏ của Đại Đức Ānanda. Rồi Ngài hỏi:

- Nhưng này Ānanda, nếu ta lại bị ngược đãi và xúc phạm ở nơi ấy, thì ta sẽ làm gì?
- Thì ta sẽ đi một nơi khác, Ngài Ānanda trả lời.
- Và nếu ta cũng bị nguyên rửa sỉ nhục ở vùng đất mới ấy, thì ta sẽ làm gì?
- Thì ta sẽ đi một nơi khác nữa.

Đức Thế Tôn ngồi yên lặng giây lâu; đoạn, nhìn Ānanda với ánh mắt từ mẫn, Ngài nói:

“Này Ānanda, hành trì chút ít hạnh nhẫn nhục kiên trì sẽ giúp ta khỏi phải luôn rày đây mai đó vì chuyện như vậy. Ta không thể nào nói: chắc chắn sẽ tìm được sự bình an ta hằng

mong mỗi ở một nơi chốn mới nào đó ta có thể đến, nhưng ta chắc chắn tìm được bình an ấy ngay nơi ta đang hiện diện này đây, nếu ta hành trì hạnh kiên nhẫn. Bằng hạnh kiên trì và nhẫn nhục, những bậc thiện trí chiến thắng tất cả đối phương.

“Này Ānanda, hãy nhìn thót voi được huấn luyện để tham chiến. Voi lao thân vào chiến trường hỗn loạn mịt mờ lửa đạn, không màng đến bao nhiêu là phi tiêu, mũi tên và lao nhọn từ bốn phương đang phóng vào thân, cứ dũng mãnh tiến lên, quét sạch các chướng ngại trước mắt.

“Rồi hãy tự nhủ: ‘Ānanda sẽ noi gương của thót voi kia. Ta sẽ ở lại thành Kosambī này hành đạo kiên cường dũng mãnh, nỗ lực không ngừng nghỉ đưa dân chúng đau khổ nơi đây thoát khỏi màng lưới vô minh đang bủa vây ràng buộc họ. Ta sẽ không quan ngại, dù chỉ mảy may, những lăng mạ xúc phạm những đạo sĩ kia đang đổ trút lên ta và môn đệ của ta.’

“Có người nhổ nước bọt lên trời tưởng sẽ làm nhơ bẩn được bầu trời, không những nước bọt đã không chạm được cũng không làm hoen ố được trời cao mà còn rơi ngược lại, làm chính mình bị bợn nhơ. Cũng như vậy nếu chúng ta giữ được tâm tự tại bình thản, những đạo sĩ đang phỉ nhổ thóa mạ ta sẽ là người tự đón nhận lấy những phỉ nhổ thóa mạ của chính họ.”

Và như vậy, không để tâm đến lời thỉnh cầu của Đại Đức Ānanda và Chư Tăng, Đức Thế Tôn tiếp tục an cư tại Kosambī. Không bao lâu, quả lành của hạnh kiên trì nhẫn nhục mà Đức Thế Tôn hành trì soi sáng nơi nơi.

Đó là khi dân chúng Kosambī thấy được sự khiêm cung nhẫn nhục tốt cùng nơi Đức Phật và Chư Tăng trước những lời lẽ thô tục của các đạo sĩ kia, không hề phản ứng lại những con người cứ cố tâm gây hấn xúc phạm mình. Rất nhiều thanh niên Kosambī vô cùng cảm phục đức hạnh cao thượng này của Đức Phật và Chư Tăng, họ xin được quy y Ngài và gia nhập Tăng Đoàn.

Nhưng chẳng lành thay, những vị khất sĩ Kosambī trẻ tuổi này chưa thể sớm một chiều dứt bỏ được tập khí tranh cãi cố hữu của mình. Không bao lâu, họ vướng vào một tranh chấp nội vụ gay gắt trầm trọng, nguyên do chỉ là những bất đồng quan điểm rất nhỏ về giới luật của tỳ kheo. Mỗi phe một quan điểm, không ai chịu lắng nghe ai.

Dù Đức Thế Tôn đã bao lần khuyên bảo họ phải gìn giữ hòa khí với nhau và không nên cãi vã, họ vẫn tranh chấp kịch liệt. Họ đề ngoài tai lời Ngài dạy rằng chính sự tranh biện và ác ý mới xấu xa hơn cả những lỗi nhỏ về giới luật mà vì nó họ mới tranh cãi với nhau. Khi thấy các tỳ kheo này không muốn nghe lời Ngài khuyên nhủ, Đức Thế Tôn một mình rời bỏ Kosambī, để tất cả các đệ tử ở lại.

Lúc bấy giờ dân chúng Kosambī thấy vị Đại Đạo Sư đã một mình ra đi, còn những môn đồ ở lại thì cứ cãi cọ với nhau chẳng khác người thế tục, họ ngưng không cúng

đường thực phẩm khi các vị khất sĩ này đi trì bình mỗi sáng.

Phản ứng này của dân chúng lập tức khiến các vị khất sĩ đang trong vòng tranh luận gay go quay về thực tế và nghiền ngẫm lại sự việc. Họ quy thuận với nhau cùng gây lại hòa khí. Và một lần nữa họ lại được Đức Thế Tôn nhận làm đệ tử, theo từng bước chân Ngài học và hành đạo.

Chương Mười Lăm

Pháp Bảo



*Đức Phật giáo hóa chúng sinh
với đủ mọi căn cơ và
ở đủ mọi thành phần giai cấp trong xã hội*

Pháp Bảo

Là con của một vị vua, vốn quen thuộc với những nghi lễ của vương triều, Đức Phật lúc nào cũng toàn hảo và đường bệ ung dung giữa hoàng cung, trước bao nhiêu vua chúa, tướng lĩnh và đạo sư. Ngài có thể một mình đàm luận với họ, cả những vị thông thái uyên bác nhất, và lúc nào cũng để lại trong lòng họ những ấn tượng thú vị, tốt lành với những gì họ được nghe từ Ngài.

Đến lúc thành một vị Phật, tiếp xúc với thường dân trên đường hành đạo, Ngài lại có thể trò chuyện cùng họ bằng những ngôn từ bình dị chân phương. Suốt cuộc bộ hành vạn nẻo, Ngài luôn sẵn sàng đàm đạo với bất cứ ai Ngài gặp qua hay bất cứ ai muốn trò chuyện cùng Ngài, từ nông dân, thợ rèn, đến người sửa xe, thợ cắt tóc...

Một ngày nọ Đức Phật đi ngang qua một cánh đồng lúa và gặp một người nông dân đang cày ruộng. Ông ta ngừng tay, bắt chuyện với Ngài về trâu bò, cày bừa, hạt giống và mùa màng ông ta đang mong thu gặt trong năm nay.

- Bác biết không, Đức Phật nói, Như Lai cũng là một nông phu như bác, và cũng có tất cả những gì cần thiết để canh tác thửa ruộng của Như Lai, cả hạt giống nữa.
- Tôn giả mà cũng là nông dân à! Người ấy ngạc nhiên thốt lên. Vậy tôn giả để trâu bò, cày cuốc và các dụng cụ cần thiết khác ở đâu rồi?

“Tất cả đang ở đây với Như Lai - Đức Phật từ tốn trả lời. Hãy lắng nghe, Như Lai sẽ kể hết cho bác nghe.

“Hạt giống của Như Lai là hạnh nguyện, sự hiểu biết và lòng thương yêu. Những cơn mưa tưới nhuần cho hạt giống đâm chồi nảy lộc tươi tốt là bao thiện nghiệp mà Như Lai

không ngừng vun bồi cho đến ngày thành Chánh Quả.

“Ách của Như lai là trí thức, thân cày là trí tuệ. Dây cương lèo lái là Chánh Niệm. Lưỡi cày là sức tinh tấn giúp Như Lai san bằng bất thiện pháp. Tay cầm của cày là Chánh Pháp giúp Như Lai diệt trừ ác pháp và vun bồi thiện pháp.

“Khi bác cày ruộng, bác xới bứng và dẹp sạch cỏ dại. Cũng như vậy, một người thấu hiểu Tứ Diệu Đế xới bứng và dẹp sạch tà tâm vọng niệm.

“Chiều tối, khi việc đồng áng đã xong, bác gỡ ách khỏi cổ trâu bò và thả chúng đi tùy ý. Cũng như vậy, bậc thiện trí gấn bó với sự toàn thiện và từ bỏ những gì bất thiện. Nếu trâu bò phải tận công tận sức, quần quật cày bừa trên thửa ruộng của bác, thì bậc thiện trí cũng gắng công cật lực lật tung, khai hoang tâm thức vô minh, để đạt được quả vị Niết Bàn. Nếu người làm ruộng ra sức cày cù dẹp sạch cỏ hoang để chuẩn bị cấy giống, thì bậc

thiện trí cũng nỗ lực tận diệt đau khổ phiền não.

“Nhưng người gia công trên cánh đồng lúa thường thất vọng vì mùa màng gặt hái từ công sức kia không được như ý, lắm khi phải lâm cảnh đói nghèo. Ngược lại, người hạ thủ công phu trên cánh đồng trí tuệ không bao giờ thối chí sẽ chắc chắn gặt hái được quả lành, vô cùng an vui và thỏa nguyện trọn vẹn khi thành tựu Niết Bàn. Như thế đó, hồi bác nông dân, Như Lai cũng là một nông dân. Và, cũng như thế đó, đây là phương cách Như Lai gia công làm việc.”

Người nông dân vô cùng hoan hỷ sau khi nghe bài pháp ngắn của Đức Phật, ông liền thỉnh cầu Ngài nhận cho ông cũng được phép gia công cày cấy trên thửa ruộng Giáo Pháp. Từ đó ông theo chân Đức Phật thuần thành tu học đến trọn đời.

Có một nhân sĩ đến thỉnh pháp Đức Phật, muốn được nghe giảng về con đường đưa đến cõi Niết Bàn - cõi của chân hạnh phúc cao

thượng Đức Thế Tôn chỉ vẽ những phương cách đơn giản thiết thực qua bài Kinh Hạnh Phúc (Maṅgala Sutta) như sau:

*Không xu theo kẻ ác,
Thân cận bậc hiền nhân
Phụng sự bậc đáng kính
Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Được ở chỗ xứng ở
Thành tựu nhiều điều lành
Thân ý theo lẽ chánh
Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Được nghe nhiều, học rộng
Thiện xảo nghề tại gia
Giới hạnh luôn vun rèn
Khéo nói lời chánh ngữ
Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Phụng dưỡng đáng song thân
Chăm lo nuôi con, vợ
Hành nghề không nghiệp dữ
Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Năng hành hạnh bố thí
 Luôn giữ điều thiện lành
 Thường giúp đỡ bà con
 Chỉ làm đúng chánh nghiệp
 Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Tránh lỗi thân, khẩu, ý
 Thu thúc cử chất say
 Không lơ là việc thiện
 Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Tôn kính bậc khả kính
 Khiêm nhu với mọi người
 Tri túc trong mọi cảnh
 Biết ơn mọi chúng sanh
 Thích tùy thời nghe Pháp
 Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Hành nhẫn nhục kiên trì
 Vâng lời hành trưởng thượng
 Năng gặp bậc thánh trí
 Biết luận pháp tùy thời
 Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Cố đoạn trừ tâm ác
Sống phạm hạnh sạch trong
Thấy được pháp Tứ Đế
Chứng ngộ được Niết Bàn
Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Tám gió không lay động
Không uất ức muộn phiền
Tắt trừ mọi ái nhiễm
Luôn tự tại bình an
Ấy hạnh phúc cao thượng.*

*Nhân, thiên nào thành tựu
Tất cả các pháp trên
Sẽ là bậc chiến thắng
Ở mọi lúc, mọi miền
Ấy hạnh phúc cao thượng.*

Một ngày nọ khi Đức Phật đang an cư ở một ngôi làng nhỏ, dân làng đến viếng thăm, đánh lễ và thưa lên Đức Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, chúng con biết Ngài là một vị đạo sư cao cả, đã giảng dạy hướng

dẫn rất nhiều đệ tử hàng xuất gia theo chân Ngài sống đời sống khát sĩ rày đây mai đó.

“Chúng con không thuộc giới tăng sĩ phạm hạnh ấy. Chúng con chỉ là hàng tại gia bình thường, yêu vợ thương con, lấy cày cấy chăn nuôi buôn bán làm kế sinh nhai, và an hưởng bất cứ thú vui trần thế nào đến trong tầm tay.

“Chúng con sử dụng vàng bạc. Những ngày lễ hội chúng con thích trang sức chung diện bằng châu báu kim hoàn và bông hoa. Chúng con còn dùng các loại dầu thơm hay xạ hương để thân thể được thơm tho dễ chịu.

“Chúng con đi theo những con đường thế tục bình thường. Như thế đó, vậy thì, Bạch Đức Thế Tôn, giáo pháp của Ngài có điều gì hay đẹp, thích hợp với căn cơ cho hàng cư sĩ, có thể giúp chúng con tìm được hạnh phúc ngay trong kiếp sống này cũng như trong những kiếp về sau.

“Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài rủ lòng bi mẫn giảng dạy phần giáo pháp đó để chúng

con được lắng nghe, theo đó mà tu tập và thọ hưởng lợi lạc.”

“Này chư vị tại gia - Đức Phật nói - có bốn pháp hành mà một người thầy như Như Lai cần giảng dạy hướng dẫn cho chư vị cũng như bất cứ ai không thuộc về hàng xuất gia được biết đến và tu tập theo. Hãy lắng tâm, Như Lai sẽ nói cho chư vị nghe.

“Thứ nhất, với bất cứ nghề nghiệp nào giúp cho chư vị kế sinh nhai, phải luôn luôn hết sức tận tụy với nghề nghiệp đó để việc làm có hiệu quả. Là một nông gia, hãy luôn cố gắng cần mẫn, vun bồi ruộng nương màu mỡ tốt tươi. Là một thương gia, phải sáng suốt, cập nhật và xông xáo trên thương trường. Là người làm công, cần sự đáng tin cậy và trung thành với chủ. Phải luôn năng động và nhiệt huyết để gặt hái được những thành quả tốt đẹp toàn hảo nhất, trong bất cứ công việc gì chư vị làm. Có như vậy, chư vị sẽ thu thập được của cải tài sản và có thể dùng nó vào việc công ích phước thiện nữa - giúp đỡ những ai khốn khó cần sự giúp đỡ.

Nếu không tận lực tận công để có được tài sản, sẽ mất đi một cơ hội hành thiện nghiệp bằng hạnh bố thí và tài trợ giúp đỡ người khác.

“Thứ hai, phải biết bảo vệ và sử dụng đúng cách những tài sản vật chất đã thu nhập được, không phí phạm vô ích. Chẳng lợi lộc gì khi đổ nước vào một cái hủ có lỗ ở dưới đáy để rồi nước cũng thoát hết ra ngoài. Tọa dụng được cơ nghiệp là việc tốt, nhưng cũng cần thiết không kém là sự cẩn trọng không để những gì tọa dụng được bị mất đi vì lãng phí và thiếu khôn ngoan.

“Thứ ba, ở đời sống thế tục phải biết chọn bằng hữu và người thân cận tốt. Người ta thường thay đổi tâm tánh theo những ai họ giao du. Gần thiện nhân, có cơ hội trở thành người tốt. Gần bạn ác, cơ hội thành người xấu tật sẽ đến. Gần mực thì đen. Vì vậy quý cư sĩ nên năng thân cận với những người hiền, thiện trí, khoan dung độ lượng, và vững tin vào điều thiện lành. Như vậy quý vị sẽ có

được cơ duyên trở thành bậc hiền nhân cao thượng như họ.

“Thứ tư, giới tại gia cần giữ một lối sống điều độ và phải chững. Tránh sự keo kiệt bủn xỉn cũng như phung phí phóng túng thái quá. Không nên tiêu xài hay tài trợ ai quá khả năng tài chính của mình. Bằng không, của cải sẽ như một cái hồ nước có nhiều mạch chảy đi hơn nguồn chảy đến, không chóng thì chầy sẽ khô cạn. Cũng như vậy một người tiêu xài nhiều hơn thu thập dành dụm thì một ngày sẽ nghèo túng. Nhưng nếu người ấy biết cẩn trọng, khi chi tiêu cho mình và gia đình hay khi bố thí cúng dường luôn luôn cho ra ít hơn thu nhập đôi chút, thì cái hồ tài sản cơ nghiệp của người sẽ không bao giờ cạn nước. Lúc nào cũng phải giữ lại một số nước cần thiết, nghĩa là một số của cải tối thiểu, phòng khi mưa nắng thất thường hay khi hữu sự.

“Tuy vậy không có nghĩa là không chịu sử dụng triệt để tài sản của mình, cũng không có nghĩa là phải đầu cơ tích trữ, dấu diếm hay không chi dụng của cải. Tham lam keo kiệt

như thế ví như người có được một cây trầu quả trong vườn, nhưng thay vì ăn quả khi vừa chín tới, người ấy cất giữ tất cả trong hộp kín. Một ngày nào đó người sẽ tìm thấy trái đã ung thối hết và chẳng được chút lợi lộc nào.

“Này chư vị cư sĩ - Đức Phật kết thúc bài pháp - đó là bốn pháp hành có công năng đem đến cho chư vị sự thành công và sung túc trong đời sống này nếu quý vị tiến hành theo. Bây giờ thì Như Lai sẽ nói cho chư vị nghe bốn pháp hành có công năng đem đến cho chư vị những thành quả tốt lành cao thượng nhất trong tương lai.

“Đó là, thứ nhất là lòng tin vững chãi vào luật nhân quả: nhân lành gặt quả lành, nhân ác gặt quả dữ.

“Thứ hai là sự chuyên cần tinh tấn hành thiện nghiệp và tránh bất thiện nghiệp, như sát sanh, trộm cướp, nói dối, tà hạnh hay dùng các chất say.

“Thứ ba là hành hạnh bồ thí cúng dường rộng rãi để từ nhân lành đó mà học được hạnh xả bỏ tham ái.

“Thứ tư là sự thành đạt trí tuệ tức là biết được và đi theo con đường giải thoát dẫn đến Niết Bàn.”

Sau khi nghe Đức Phật thuyết giảng các pháp hành đơn giản và thiết thực cho hàng cư sĩ tu tập theo để được lợi lạc ngay trong kiếp sống này và cả về sau, dân làng vô cùng hoan hỷ.

Một trong những bài pháp dài nhất đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng không phải cho một người dân dã bình thường, cũng không cho một vị tăng đồ của Ngài, mà là cho một vị quốc vương - vua Ajātasattu (A Xà Thế) xứ Magadha (Ma Kiệt Đà).

Vua Ajātasattu không phải là một người hiền lành nhân hậu. Thật vậy, ông là một kẻ sát nhân, giết hại chính cha ruột của mình là vua Bimbisāra (Bình Sa Vương) - trước kia từng là đệ tử và là một trong những bậc thiện

hữu đầu tiên của Đức Thế Tôn khi Ngài vừa thành Phật. Để đoạt ngai vàng của phụ vương, Ajātasattu đã không ngần ngại thi hành một tội ác tàn độc, đại bất hiếu là bỏ đói cha mình trong ngục tù cho đến chết.

Một đêm trăng tròn nọ, đang ngự ở hoàng cung, vua Ajātasattu thấy buồn phiền không biết làm sao khuây khỏa. Vua bèn quyết định đến viếng Đức Phật lúc ấy đang ở một lâm viên gần hoàng cung do y sĩ Jīvaka cúng dường lên Đức Phật và Chư Tăng.

Đến nơi, vua gặp Đức Thế Tôn đang ngồi yên lặng giữa các vị tỳ kheo. Sau khi đánh lễ và vấn an Đức Phật, vua ngồi xuống, thỉnh pháp vị Đại Đạo Sư về những lợi lạc và thành quả mà một vị tăng sống đời tu hành đạt được.

“Sống đời xuất gia phạm hạnh như các vị sa môn ở đây thì có được lợi lạc gì? Vua Ajātasattu hỏi. Trẫm đã hỏi rất nhiều các bậc đạo sư trưởng thượng câu hỏi này, nhưng Trẫm vẫn chưa bao giờ được nghe một lời

giải thích thỏa đáng nào. Họ hay trả lời vòng vo không liên quan gì đến điều Trẫm hỏi, cứ như một người muốn biết về trái ấu mà lại được trả lời toàn về quả xoài. Vì vậy, Bạch Đức Thế Tôn, Trẫm sẽ rất thỏa thích nếu được nghe lời giải đáp từ Đức Thế Tôn.”

Sau một vài nghi thức thăm hỏi ngắn gọn, Đức Phật đi thẳng vào câu trả lời cho thắc mắc của vua Ajātasattu. Ngài giảng giải thật cặn kẽ về tất cả những lợi lạc và thành quả được đơm hoa kết trái trong kiếp hiện tiền và kiếp tương lai, khi một người xuất gia sống đời phạm hạnh.

Khi Đức Phật chấm dứt bài thuyết giảng dài nhưng thật mạch lạc tường tận và súc tích, vua Ajātasattu vô cùng mãn nguyện. Vua thưa lên Đức Thế Tôn rằng tất cả những gì Ngài dạy là chân thật, là chánh pháp. Vua còn nói: đời sống xuất gia quả là mục tiêu cao thượng tốt đẹp nhất của con người nếu thành tâm phát nguyện sống đời sa môn, theo chân một vị thầy vĩ đại như Đức Phật để tu học. Và

Vua thỉnh cầu Đức Phật nhận vua làm đệ tử của Ngài.

Sau khi vua từ biệt quay về hoàng cung, Đức Thế Tôn nói với Chư Tăng ngồi quanh Ngài:

“Này Chư Tăng, vị vua này đã được động tâm ngay khi Như Lai đang thuyết giảng cho ông nghe. Này Chư Tăng, nếu không vì phạm đại tội bất hiếu thăm sát cha mình, thì ngay lúc động tâm đó, tại chỗ vua vừa ngồi đây, vua đã đủ căn cơ và thiện duyên để được khai thị chánh pháp, từ bỏ ngai vàng thọ giới xuất gia, và thành đạt quả A La Hán.”

Bài pháp dài nhất này của Đức Phật nằm trong Tạng Pali của Kinh Trường A Hàm (Dīghanikāya, Sutta Piṭaka), được gọi là Kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphala Sutta).

Và sau đây là bài pháp ngắn nhất Đức Phật đã thuyết giảng.

Một lần nọ có người hỏi Đức Phật rằng: “Vật bỏ thí cúng dường nào được xem là cao

quý nhất? Thực phẩm nào ngon miệng nhất? Cái gì đem đến sự thú vị, niềm hạnh phúc lớn lao nhất? Điều gì thích hợp nhất để dập tắt được luyến ái đam mê?”

Và Đức Phật đã dùng chỉ một chữ để trả lời cho cả bốn câu hỏi ấy: “Giáo Pháp.”

Người hỏi bốn câu ấy thỉnh cầu Đức Thế Tôn giải thích thêm về câu trả lời của Ngài. Đức Phật dạy:

“Bồ thí cúng dường, dù là một hạnh tốt phải hành trì, nhưng tự một mình nó không thể đưa hành giả đến con đường giải thoát: chỉ có Giáo Pháp mới làm được điều ấy. Vì vậy, truyền bá Giáo Pháp, hay bồ thí pháp mới là sự bồ thí cúng dường cao thượng nhất.

“Cũng như vậy, kinh qua sự học hỏi và thực hành Giáo Pháp, tâm ý hành giả sẽ tràn đầy hỷ lạc và hương vị pháp bảo cao quý, bởi nó tận diệt được mọi tham ái đam mê - nguồn gốc của đau khổ - và nhờ vậy, khi đau khổ chấm dứt, hành giả đạt được quả vị Niết Bàn. Như thế, Giáo Pháp là thực phẩm có hương vị

ngon quý nhất, là chân hạnh phúc lớn lao nhất, và là thiện pháp thích hợp nhất để dập tắt tham ái.

“Cho nên, hãy truyền bá Giáo Pháp đến toàn nhân loại vì như vậy các vị bồ thí, cúng dường thứ thực phẩm cao quý nhất đến tất cả các chúng sanh ở cõi người cũng như cõi trời.”

Chương Mười Sáu

Tâm Từ Của Đức Phật



*Đức Phật cảm hóa được
tướng cướp sát nhân Vô Nã Angulimālā*

Tâm Từ Của Đức Phật

Một lần nọ, biết được Đức Phật sẽ thuyết pháp ở làng kế bên, một nông dân nghèo dòng Bà La Môn quyết định sẽ đến dự. Nhưng, vào buổi sáng hôm Đức Phật sắp ban pháp, ông hoảng kinh khi khám phá ra một trong những con bò của ông đã biến mất. Là người nghèo khó, ông không thể chịu nổi cái giá phải trả khi mất đi một con bò, vì vậy ông lập tức vào rừng tìm kiếm khắp nơi, với hy vọng sớm tìm thấy được, và có thể trở về làng trước thời pháp.

Con bò thất lạc đi lang thang xa hơn ông dự đoán. Vì vậy, mặc dù ông đã hỏi hả tất bật tìm lục khắp nơi, ở bất cứ ngõ ngách nào, cuối cùng khi thấy được bò và đem trở về làng thì đã quá ngọ. Đói bụng và mệt lã vì phải chạy đôn đáo cả buổi sáng dưới sức nóng gay gắt của mặt trời, nhưng ông không

muốn hụt mất buổi thuyết pháp. Thế nên không dám nghỉ ngơi hay ăn uống sợ thêm trễ nãi, ông vội vàng đi đến nơi Đức Phật đang nói pháp, với niềm hy vọng là ít nhất vẫn còn kịp nghe đoạn cuối của pháp thoại. Nhưng ngạc nhiên xiết bao khi ông đến giảng đường, buổi pháp thoại vẫn chưa bắt đầu. Nơi đây, Đức Thế Tôn đang yên lặng tọa thiền giữa bao nhiêu người kiên nhẫn chờ đợi nghe pháp. Vui mừng biết được mình vẫn còn kịp giờ, người nông dân rón rén len vào phía sau giảng đường tìm chỗ ngồi.

Nhưng khi ông vừa bước chân vào cửa giảng đường, Đức Phật đã nhìn thấy ông, và dịu dàng hỏi ông đã có gì lót dạ hay chưa. Người nông dân bạch rằng ông mới vừa trở về sau khi tìm được con bò đi lạc, và ông không dám dừng chân tìm chút gì ăn vì không muốn trễ buổi pháp thoại.

Nghe đến đây, Đức Phật dạy một vị thí chủ ngồi gần bên Ngài đem chút thực phẩm đến cho người nông dân, và Ngài sẽ chờ ông ăn xong mới thuyết pháp. Khi người dùng

bữa xong và đến ngồi gần bên Đức Phật, Đức Phật mới bắt đầu ban pháp. Lúc ấy người nông dân mới biết rằng vì một lý do nào đó Đức Thế Tôn đã nghe biết được lòng mộ đạo thiết tha và niềm ước mong được nghe pháp Phật của ông, nên Ngài đã yên lặng tọa thiền trên giảng đường để mọi người cùng chờ đợi cho đến khi ông xuất hiện.

Có một số cư sĩ và chư tăng thấy lạ kỳ và không phải lẽ khi Đức Thế Tôn phải quan tâm đến chuyện đói khát của một người tại gia, không phải một vị tỳ kheo, cũng không phải đệ tử của Ngài, mà lại là một người Bà La Môn nghèo khó. Thế nhưng sự ưu ái của Đức Phật dành cho vị Bà La Môn trọng pháp đã được đền bù xứng đáng, do người này đã tràn ngập niềm cảm kích và biết ơn trước từ tâm của Đức Phật, nên sau buổi thuyết pháp, ông phát nguyện xin được làm đệ tử của Ngài, từ đó cho đến hết quãng đời còn lại.

Ở một thành phố nọ, gần nơi bấy giờ Đức Phật đang an cư, có một người thợ dệt sống với con gái của ông. Hằng ngày, cô gái nhỏ

này phụ giúp cha làm việc. Cô tha thiết được nghe Đức Phật giảng pháp, thế nhưng vào đúng ngày ngày Ngài ban pháp thì cha cô và cô phải dật gấp cho xong một tấm lụa mà một khách hàng quan trọng đặt khẩn cấp. Cô gái hạ quyết tâm cấp tốc thi hành phần việc của mình, để có thể vừa hoàn thành công việc vừa kịp đến dự buổi pháp thoại.

Cô lập tức bắt tay vào việc, quán hết sợi tơ vào ống, dự định đem đến nhà kho nơi cha cô đặt khung dệt. Trên đường đến nhà kho, cô đi ngang qua nơi dân chúng đang yên lặng ngồi chờ Đức Thế Tôn ban pháp. Thấy vậy, cô gái đặt ống sợi xuống và rụt rè ngồi xuống dãy cuối cùng.

Khi Đức Phật nhìn thấy cô, Ngài biết được căn cơ của cô đã đầy đủ để thấu hiểu và thực hành giáo lý của Ngài. Ngài gọi cô ngồi gần lên trên để có thể nghe rõ hơn, không bỏ sót lời pháp nào. Cô gái vâng lời đi lên. Để cô bớt lúng túng e ngại, với giọng từ tốn đầy khích lệ Đức Phật hỏi cô từ đâu lại và định đi về đâu. Cô gái trẻ trả lời rằng cô biết nơi đi

nơi đến của cô, “nhưng cùng một lúc,” cô nói, “Bạch Thế Tôn, con lại mê mờ không biết được từ đâu con lại và đến đâu con đi.”

Khi những người hiện diện nghe câu trả lời lạ lùng của cô gái trẻ, họ vô cùng bức tức vì tưởng rằng cô đang nhạo báng Đức Thế Tôn. Họ bắt đầu xôn xao bàn tán và dự định đuổi cô ra khỏi giảng đường vì sự vô lễ trắng trợn của cô. Hiểu được những gì cô gái đang thao thức trong tâm khi cô trả lời câu hỏi của Ngài, Đức Phật kêu gọi mọi người giữ im lặng trật tự. Đoạn quay sang cô gái, Ngài bảo cô giải thích câu nói của cô. Cô bạch Ngài:

- Con biết con từ nhà cha con lại đây và trên đường đến kho dệt vải. Nhưng từ tiền kiếp nào con đến kiếp sống hiện tiền này, con hoàn toàn không biết. Con cũng chẳng biết được kiếp tới của con. Bởi vô minh mật mờ con không sao thấy được hai nơi chốn này.

Bấy giờ Đức Thế Tôn và đại chúng mở lời ca ngợi sự hiểu biết và trí tuệ của cô gái trẻ.

Đức Thế Tôn bắt đầu ban pháp. Cô gái lắng nghe trong chánh niệm, với tất cả thành tâm. Khi buổi pháp thoại chấm dứt, cô nhập tăng Thánh thứ nhất, chứng đắc quả Nhập Lưu (Sotāpanna) - một quả vị đưa hành giả vào dòng thánh tất yếu dẫn đến Niết Bàn.

Ngày nọ khi Đức Phật đi qua một khu rừng, Ngài bắt gặp một con nai đang mắc bẫy thợ săn. Đức Phật lập tức gỡ nai ra khỏi chiếc bẫy và cho nai chạy thoát. Đoạn Ngài tọa thiền dưới một bóng cây gần đó.

Chẳng bao lâu người thợ săn đi đến và khám phá ra con nai mắc bẫy đã được ai đó cứu thoát. Ông nhìn quanh xem người đó là ai. Mất ông chạm phải vị tu sĩ khoác y vàng đang yên lặng tọa thiền. Người thợ săn biết ngay đó chính là “thủ phạm”.

“Mấy ông sư đạo đức giả này càng ngày càng đông, len lỏi khắp nơi, phá hoại công ăn việc làm của người lương thiện,” người thợ săn giận dữ nói với chính mình.

Trong cơn tức giận, ông giương cung, lắp tên, nhắm bắn Đức Phật.

“Ta sẽ diệt bớt một mạng của bọn họ,” ông lầm bầm.

Nhưng khi ông nhắm bắn vị đạo sĩ có khuôn mặt và dáng vẻ tĩnh lặng một cách lạ kỳ này, không hiểu sao tay ông bỗng run rẩy và mũi tên đi hụt. Chưa bao giờ ông bắn tên hụt trong một khoảng cách gần như vậy! Càng điên tiết lên, ông giương cung nhắm bắn lần thứ hai rồi lần thứ ba, và lại hụt. Bỗng nhiên một cảm giác sợ hãi xâm chiếm tâm ông. Ông vứt bỏ cung và tên, tiến đến gần Đức Phật, nhỏ nhẹ khiêm tốn hỏi thăm Ngài là ai.

Đức Phật nói cho người thợ săn biết thân thể của Ngài, rồi từ tốn và dịu dàng Ngài giảng giải cho ông nghe về nghiệp dữ của sát sanh, rằng muốn hủy diệt mạng sống đáng quý này thật là dễ dàng, nhưng khó mà hồi sanh nó một khi đã bị hủy diệt đi rồi. Lắng tâm nghe và thấu hiểu được từng lời Phật

dạy, người thợ săn vô cùng xúc động. Ông phát nguyện không bao giờ sát sanh nữa và, theo lời khuyên nhủ của Đức Phật, sẽ chọn một nghề khác làm kế sinh nhai không thương tổn đến một chúng sanh nào.

Có một người sát sanh khác cũng được Phật hóa độ, đó là *Āṅgulimālā* (Vô Nảo). Nhưng không như người thợ săn kia, *Āṅgulimālā* là một kẻ sát nhân. Ông đã tước đoạt mạng sống của chín mươi chín người, chặt một ngón tay của mỗi nạn nhân, khâu thành chuỗi và đeo vào cổ. Vì đặc điểm này người ta đặt tên ông là *Āṅgulimālā*, có nghĩa là tràng chuỗi khâu ngón tay người.

Bấy giờ *Āṅgulimālā* đang đứng bên vệ đường, chờ nạn nhân cuối cùng, nạn nhân thứ một trăm, đi ngang cho ông xuống dao hạ sát. Như vậy ông sẽ thu được đủ một trăm ngón tay cho vào tràng chuỗi kinh khiếp của ông. Nhắm trong lúc ấy Đức Phật đi ngang chỗ *Āṅgulimālā* đứng chờ. *Āṅgulimālā* nghĩ đây chỉ là một đạo sĩ bình thường, ông sẽ dễ dàng hạ thủ.

Thế nhưng cũng như người thợ săn, Aṅgulimālā ba lần cố tâm sát hại Đức Phật, ba lần ông thất bại. Vô cùng kinh ngạc, ông bắt đầu hỏi chuyện Đức Phật. Đức Thế Tôn không một lời trách móc kẻ định giết mình, ôn tồn thuyết pháp cho Aṅgulimālā. Với căn cơ từ những kiếp trước và duyên lành được nghe chánh pháp trực tiếp từ Đức Phật, Aṅgulimālā liền được soi sáng tâm can. Ông thành khẩn sám hối nghiệp tội của mình, và thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho ông được xuất gia học đạo với Ngài. Không bao lâu sau, do nỗ lực tu hành tinh tấn, ông đắc thánh quả A La Hán.

Song không nhờ vậy mà ông thoát được quả dữ của những ác nghiệp ông đã phạm. Một ngày nọ khi ông vào thành Sāvatthi khát thực, dân chúng ném đá vào ông và hành hung ông thật tàn bạo, đến nỗi trong phút chốc ông trút hơi thở cuối cùng.

Nhưng trong những giây phút sau cùng đối diện với nỗi đau xác thịt, với cái chết của mình và sự hận thù, lời nguyện rửa của những

người ném đá ông, ông không mảy may buồn khổ hay oán hận họ. Ông biết rất rõ là ông đang trả nghiệp.

Nỗi đau này, cái chết này tuy đến dữ dội nhưng đến nhanh, đến một lần cho ông được dứt sạch nghiệp trong kiếp sống này, còn hơn để nó đeo đẳng đời đời kiếp kiếp mãi mãi về sau. Hiểu được nhân quả, Angulimālā thanh thản và an tâm nhắm mắt, nhập Niết Bàn.

Chương Mười Bảy

Đề Bà Đạt Ta



*Đức Phật rải tâm từ cho voi dữ Nālāgirī
do Đề Bà Đạt Ta sai đến sát hại Ngài*

Đề Bà Đạt Ta

Đức Phật có một đệ tử Ngài đặc biệt thương mến và, để đền đáp, vị đệ tử này cũng dành riêng cho thầy của mình một lòng yêu kính tốt cùng, đó là Đại Đức Ānanda - em họ của Đức Phật. Thật vậy, khi Đức Phật năm mươi một tuổi và thân bắt đầu cảm nhận sự mệt nhọc của tuổi tác chất chồng, Ngài chọn Đại Đức Ānanda làm thị giả.

Qua Ānanda, Ngài truyền đạt chỉ thị đến các vị tỳ kheo khác. Khi Chư Tăng muốn thăm viếng hay thỉnh pháp Đức Phật, họ phải thông qua Đại Đức Ānanda trước. Lắm khi có những thỉnh nguyện không chắc được Đức Phật chấp thuận hay không, họ nhờ Đại Đức Ānanda thay mặt đưa lên Đức Phật, vì họ biết Đức Phật thương mến Đại Đức nên có nhiều hy vọng thỉnh cầu của họ sẽ được Ngài chấp thuận.

Đức Phật có một người em họ khác cũng xuất gia làm đệ tử của Ngài, nhưng vị này lại có tính khí và thiên hướng đối với thầy của mình hoàn toàn trái ngược với Đại Đức Ānanda. Chẳng những không tận tình chăm sóc và một lòng một dạ phục tùng Đức Thế Tôn, ông còn đố kỵ ganh ghét Ngài và muốn chia rẽ Tăng Đoàn quy phục quanh Ngài.

Người em họ xấu ác này của Đức Phật là Devadatta (Đề Bà Đạt Ta). Là một vương tử của Kapilavatthu, ông rất kiêu hãnh về huyết thống hoàng tộc của mình.

Sau khi ông trở thành tỳ kheo một thời gian, Sāriputta và Moggallāna gia nhập Tăng Đoàn. Với căn cơ lãnh hội giáo pháp thâm hậu và nhiều khả năng xuất chúng, hai vị được Tăng Chúng nhanh chóng biết đến, trọng vọng và tôn xưng là “cánh tay phải và cánh tay trái của Đức Phật.”

Thấy vậy Đại Đức Devadatta rất ganh ghét. Ông bức bối và tức giận trước lòng kính ngưỡng dành cho hai vị Đại Đức gia nhập

Tăng Đoàn sau ông, xuất thân từ hàng dân giả tầm thường; trong khi ông thì dòng dõi đế vương lại còn là em họ của Đức Phật nữa. Đối với ông, sự kính ngưỡng này là một ưu đãi bất công. Quá phần nộ, ông rời bỏ Tăng Đoàn và Đức Thế Tôn, đi đến thành Rājagaha để kết thân với vị thái tử trẻ tuổi Ajātasattu, con trai của vua Bimbisāra xứ Magadha, và là người sẽ kế vị ngai vàng.

Khi đến Rājagaha, ông khoác lên người một dáng vẻ thật trang nghiêm uy nghi, và vì vậy thái tử Ajātasattu bị chinh phục, nghĩ rằng: “Oai nghi thay! Đây quả là một vị tỷ kheo cao quý.” Ngưỡng mộ phong thái của Devadatta, Thái tử cho xây dâng tặng ông một tu viện lớn ở cận thành. Devadatta trụ trì tu viện này, và Thái tử trở thành một thí chủ thuần thành sùng tín của ông.

Năm tháng trôi qua. Một dịp nọ, trên đường hoằng pháp rày đây mai đó, Đức Phật trở lại Rājagaha. Devadatta viếng thăm Ngài, và xin phép được thành lập một Tăng Đoàn riêng của ông, biệt lập, không bao gồm những

tỳ kheo từng phục Đức Phật như một đạo sư. Đức Phật từ chối thỉnh cầu của Devadatta. Ngài nói sự chia rẽ Tăng Đoàn không phải là một điều tốt. Devadatta đôi lần nữa hỏi xin, Đức Phật vẫn không chấp thuận.

Lòng ganh tức đố kỵ Đức Phật của Devadatta biến thành hận thù cay đắng, ông quyết định thành lập Tăng Đoàn của riêng ông, mặc Đức Phật cho phép hay không. Trên tiến trình thực hiện, ông đã thành công trong việc lôi kéo được sự ủng hộ của thái tử Ajātasattu. Nhưng cha của Thái tử, vua Bimbisāra, phản đối dự định của Devadatta, Ngài một lòng trung kiên thuận phục Đức Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, Devadatta giả tạo những nguyên tắc sống thật tinh cần, khổ hạnh và tiết chế cho mình với mục đích hoàn toàn thu phục thái tử Ajātasattu để Thái tử sẵn sàng thi hành bất cứ điều gì ông xui khiến. Khi thời cơ chín muồi, Devadatta thuyết phục Thái tử Ajātasattu: nên khử trừ phụ vương mình để chiếm ngôi vua, lúc ấy sẽ không còn ai ngăn

trở Thái tử thực hiện những ước muốn của mình và còn có thể giúp ông hoàn thành kế hoạch lập một Tăng Đoàn mới.

Thái tử Ajātasattu nghe theo những lời khuyên dụ tội lỗi ác độc của Devadatta, dự định giết cha. Thái tử tuy không dám đột ngột hạ sát cha bằng tên nhọn hay gươm giáo vì sợ làm cha đổ máu, nhưng lại dùng một cách khác tàn độc vô cùng. Ông biệt giam vua Bimbisāra trong ngục cấm và ra lệnh bỏ đói người cho đến chết. Vua Bimbisāra cuối cùng đã băng hà trong ngục thất, dù Hoàng hậu đau khổ của Vua đã dùng đủ cách lén lút đem thực phẩm vào cố gắng nuôi sống chồng. Ajātasattu nhúng tay vào nghiệp tội đại ác để tiếm đoạt ngai vàng này vào lúc sự nghiệp hoằng pháp của Đức Phật đã được ba mươi bảy năm.

Devadatta giờ đây có trong tay tất cả quyền lực hăng mơ ước. Vị vua mới và cũng là một người bạn, một tín đồ trung kiên, sẵn sàng thỏa nguyện Devadatta bất cứ việc gì. Không bao lâu sau, Devadatta có một đội sát

thủ bắn tên do vua Ajātasattu quy tụ cho. Ông trả công thật hậu hĩnh cho họ để tìm cách hạ sát Đức Phật.

Nhưng khi những sát thủ đến nơi Phật cư ngụ, họ thấy Ngài đang tọa thiền, tĩnh lặng, nhu hòa mà thật uy nghi. Kính sợ trước vẻ oai nghiêm của Đức Phật, họ buông bỏ cung tên, đến bên Ngài và quỳ xuống đánh lễ. Đức Phật hỏi chuyện, giây lâu sau họ thú tội và cầu xin Đức Thế Tôn tha thứ. Đức Phật từ tâm vô lượng, có bao giờ bắt tội ai. Các sát thủ cảm kích, xin phát nguyện làm đệ tử của Ngài đến trọn đời.

Khi Devadatta biết được đội sát thủ của ông, thay vì ám sát Đức Phật, đã quy phục thành đệ tử của Ngài, ông giận dữ cuồng nộ, dự trù âm mưu sát hại mới mà lần này ông sẽ đích thân hạ thủ.

Ở gần tu viện nơi Đức Phật đang cư ngụ có một ngọn đồi. Ngài thường kinh hành dọc con đường men theo chân đồi, Devadatta đã lén ản núp bên trên chờ cơ hội ám sát Ngài.

Thấy Đức Phật bước vào đúng hiểm địa như dự tính, Devadatta từ trên cao đẩy một tảng đá lớn xuống sườn đồi để nghiền nát Đức Phật. Nhưng khi tảng đá lớn đang lăn xuống ngay đỉnh đầu Đức Phật, nó chạm phải một tảng đá lớn khác bên dưới và vỡ nát vụn. Một mảnh nhỏ, sắc nhọn văng vào bàn chân Đức Phật, gây thương tích. Vết thương không trầm trọng lắm và Ngài có thể đi bộ về tu viện. Nơi đây, y sĩ Jīvaka băng bó và xức thuốc cho Ngài. Đến sáng hôm sau thì chân Ngài đã bình phục. Devadatta lại một lần nữa thất bại trong âm mưu hãm hại Đức Phật.

Nhưng Devadatta vẫn còn mang cuồng vọng thủ tiêu Đức Thế Tôn. Bởi vì, si mê thay, ông tưởng rằng một khi Đức Phật đã qua đời, ông có thể thay thế được cương vị của Ngài trong Tăng Đoàn.

Lần này, Devadatta sắp xếp để khi Đức Phật khát thực trên đường phố Rājagaha như thường lệ, một thót voi hung dữ tên là Nālāgirī bất kham sẽ được thả lỏng, chạy loạn vào con đường có Đức Phật đang đi trì bình,

sẽ đâm sâu vào Đức Phật và dày nát Ngài cho đến chết. Kế hoạch được thực hiện. Nhưng trước vóc dáng tĩnh lặng hiền hòa đứng yên trên đường của Đức Phật - lúc ấy đang niệm rải tâm từ đến thốt tượng đang mù lòa trong cơn cuồng nộ, voi Nālānigī bỗng dừng chân chạy loạn, quỳ xuống và ngoan ngoãn cúi đầu tuân phục. Đây là lần thứ ba âm mưu hạ sát Đức Thế Tôn của Devadatta thất bại.

Sau đó Devadatta bỏ ý định giết chết Đức Phật, nhưng ông vẫn cương quyết tìm cách chia rẽ Tăng Đoàn. Ông đến viếng Đức Phật, giả vờ thân thiện, nói với Ngài rằng quy luật pháp chế của Tăng Đoàn không đủ nghiêm mật. Ông nghĩ các tỳ kheo cần sống thật khổ hạnh và tiết chế như các giáo phái khổ hạnh khác mới có kết quả tốt. Nếu không làm như vậy, hàng cư sĩ thế tục sẽ có xu hướng khinh thường Tăng đoàn của Đức Phật, bởi họ nghĩ rằng phương cách tu hành của Tăng Đoàn có vẻ quá dễ dãi và lối sống của các tỳ kheo quá đầy đủ sung túc so với các giáo phái

khác. Devadatta đề nghị với Đức Phật một số thay đổi theo chiều hướng suy nghĩ trên.

Thứ nhất, các vị tỳ kheo từ nay không được cư trú ở những nơi có tường mái che chở nơi thành phố, ban đêm chỉ được ngủ dưới gốc cây trong rừng.

Thứ hai, các vị tỳ kheo không được đến thọ trai ở tại nhà cư sĩ, và chỉ thọ dụng những thức ăn được cúng dường khi đi trì bình khát thực.

Thứ ba, các vị tỳ kheo không được nhận mặc những y áo lành lặn, sạch sẽ, may sẵn cúng dường từ giới cư sĩ, mà chỉ được che thân bằng những tấm y tự may lấy bằng những giẻ rách lượm được từ bãi rác hay nghĩa địa.

Thứ tư, các vị tỳ kheo không được dùng thịt cá, chỉ ăn chay trường.

Những giới luật này, Devadatta thêm vào, nếu tỳ kheo nào không tuân hành sẽ bị khai trừ khỏi Tăng Đoàn.

Đức Phật không chấp nhận đề nghị của Devadatta. “Nhưng,” Đức Thế Tôn nói thêm, “tỳ kheo nào chỉ muốn cư trú dưới gốc cây, trong rừng vắng, hay những nơi không tường mái che chở, vị ấy tùy ý có thể làm như vậy. Còn những vị khác không muốn như vậy, được phép cư trú, ở những vùng có thí chủ cúng dường, miễn là không quá gần nơi hàng thế tục sinh sống.” Và Phật dạy tương tự về ba điều luật sau mà Devadatta đề nghị.

Ngài dạy tiếp rằng các tỳ kheo sẽ không bị ép buộc theo những đề nghị mới này. Để kết thúc, Đức Phật cảnh cáo Devadatta rằng ông không nên dùng thủ đoạn khéo léo này để chia rẽ Tăng Đoàn, nếu không ông sẽ không tránh được những nghiệp quả trầm trọng mai sau.

Nhưng Devadatta không chú ý gì đến lời cảnh cáo của Đức Phật, ông giận dữ bỏ đi. Sau đó, ông tìm đến Đại Đức Ānanda, ráng thuyết phục Đại đức theo về phe ông, nhưng ông lại thất bại. Devadatta bèn đi thật xa đến những xứ mà các khất sĩ đã lâu không gặp

Đức Phật. Nơi đây ông đã thành công thuyết phục họ tin và thực hành những pháp chế mới của ông. Chuyện này đến tai Đức Thế Tôn.

Một buổi trưa nọ, Devadatta đang ngủ. Vâng lời Đức Phật, Đại Đức Sāriputta đi đến nơi Devadatta cư ngụ, giải thích cho các khất sĩ ở đây - những vị khất sĩ đã nghe Devadatta mà lạc đường tu - những gì Đức Phật đã dạy về những pháp chế của Devadatta. Đại Đức Sāriputta trình bày thật rõ ràng minh bạch, soi sáng tâm trí các khất sĩ lầm lạc này. Trong giây lát họ thấu hiểu vấn đề và muốn được trở lại làm đệ tử của Đức Thế Tôn. Và như thế, họ đi theo Đại Đức Sāriputta về lại tu viện của Đức Phật.

Đến lúc Devadatta thức giấc, ông lấy làm lạ vì tu viện im lặng lạ thường như chỗ không người. Rồi ông khám phá tu viện không còn một vị khất sĩ nào. Không bao lâu sau, ông biết được khi ông đang ngủ trưa, Đại Đức Sāriputta đã đến đây, nói chuyện với các khất sĩ. Và giờ thì tất cả đã bỏ ông đi, quay về nương tựa Phật. Devadatta cực kỳ căm phẫn,

truyền cho những người hầu sửa soạn kiệu cho ông và lập tức đưa ông đến tu viện nơi Đức Phật đang cư ngụ để hỏi cho ra chuyện.

Khi Đại Đức Sāriputta và các vị tỳ kheo được tin Devadatta đang trên đường đến tu viện trong cơn thịnh nộ kinh hồn, tất cả đều thỉnh cầu Đức Thế Tôn hãy rời tu viện lập tức vì lo sợ rằng lần này chắc Devadatta sẽ nổi điên sát hại Đức Phật.

Nhưng Đức Phật không một chút lo âu quan ngại trước hung tin, Ngài từ chối không lánh mặt, và trấn an Đại Đức Sāriputta rằng Devadatta không thể nào làm thương tổn được Ngài. Đức Thế Tôn biết trước đúng sự việc, vì ngay sau đó các tỳ kheo lại được tin những người hầu của Devadatta đã đột ngột dừng lại khi đến gần Chùa Kỳ Viên. Tiếp theo là tin Devadatta qua đời. Cái chết đã tìm đến Devadatta khi ông đang trên đường đến sám hối với Đức Phật.

Sau sự việc này, Tăng Đoàn không còn gặp chướng ngại gì nữa trong suốt thời gian Đức Phật còn tại thế.

Chỉ có một tai họa đau buồn khác xảy ra có liên quan đến Đức Phật, đó là chuyện các vị vua và hoàng tử của vương tộc Kapilavatthu và Kosala đều bị thảm sát trong chiến tranh dưới tay ác vương Viḍḍabha (Tỳ Lưu Ly). Trước kia đã một lần cuộc chiến đẫm máu này đã được Đức Phật cố gắng can thiệp để tránh khỏi. Cuộc diệt chủng vương tộc của Đức Thế Tôn này xảy ra một năm trước khi Ngài nhập Niết Bàn.

Chương Mười Tám

Đại Niết Bàn



*Đức Thế Tôn nhập Đại Niết Bàn
dưới hai cội cây trong rừng sal
tại Kusinārā (Câu Thi Na)*

Đại Niết Bàn

Ắng Toàn Giác biết đã đến lúc sắp kết thúc kiếp sống này của Ngài. Nhưng trước khi nhập diệt, Đức Phật muốn ban đến các vị tỳ kheo những lời dạy cuối cùng để làm phương hướng cho các vị tu tập sau khi Ngài qua đời, không còn trực tiếp hướng dẫn họ nữa. Ngài truyền cho Đại Đức Ānanda tập hợp Chư Tăng ở giảng đường tu viện Rājagaha. Khi Chư Tăng tề tựu đông đủ, Ngài dạy như sau:

“Này chư tỳ kheo, ngày nào các vị còn giữ đoàn kết và thường xuyên hội họp để học hỏi với nhau, ngày ấy Tăng Đoàn còn tiếp tục phát triển và hưng thịnh.

“Ngày nào các vị còn giữ sự thống nhất và hòa thuận khi tụ hội với nhau hay khi cùng thảo luận những quyết định quan trọng, ngày

nào các vị còn triệt để tôn trọng và tuân thủ những giới luật mà Như Lai đã ban hành để giúp đỡ và bảo vệ các vị, không bày thêm những giới luật mới khó khăn và áp đặt, ngày ấy Tăng Đoàn không bị suy thoái và hủy diệt.

“Luôn tôn kính và lắng nghe những lời hướng dẫn và khuyên bảo của các bậc trưởng thượng trong Tăng Đoàn. Luôn giữ chánh niệm để có thể quan sát được bất cứ ác pháp nào vừa khởi lên trong tâm và nhờ vậy không trở thành nô lệ của chúng trước khi thức tỉnh muộn màng. Đừng tìm cầu nơi bề bạn phiếm rồi, hãy tìm cầu nơi cô độc vắng lặng.

“Khi Chư Tăng từ nơi khác đến viếng thăm, hãy tỏ lòng quý mến, tiếp đãi ân cần. Khi một trong các bạn đồng tu lâm bệnh, hãy tận tâm phục vụ chăm sóc. Phục vụ chăm sóc cho một huynh đệ đau yếu, cũng là đang phục vụ cho Như Lai vậy.

“Đừng kiêu căng tự mãn. Hãy thân cận bậc thiện trí; xa lánh kẻ xấu ác. Thường xuyên quán niệm thực tánh của vạn pháp,

thấu hiểu được đặc tướng vô thường, đau khổ và vô ngã của chúng.

“Ngày nào giới luật còn nghiêm minh, ngày ấy vẫn còn vững chãi, nguyên vẹn lòng kính trọng của giới cư sĩ và tất cả chúng sanh đến các vị. Ngày ấy Tăng Đoàn hưng thịnh. Ngày ấy các vị sẽ được gìn giữ khỏi vòng sa đọa, thấp hèn và tội lỗi, các vị sẽ được bảo vệ khỏi tất cả những gì bất tịnh, bất xứng với cuộc sống của một người đã thoát vòng tục lụy để sống đời phạm hạnh.”

Đây là pháp thoại cuối cùng Đức Phật đã di huấn cho toàn thể đại chúng tỳ kheo.

Sau đó Đức Thế Tôn đi đến thành phố Nalanda, rồi thành phố Pātāligāma, nơi đây Ngài ban bài pháp cuối cho hàng cư sĩ.

“Này chư thiện tín, bất cứ ai không giữ ngũ giới mà Như Lai đã ban dạy cho hàng cư sĩ, hoặc bất cẩn hay chênh mảng không tuân hành, người đó sẽ đánh mất thanh danh trong xã hội, sự sung túc và phúc lạc của người đó phát triển chậm dần, rồi cuối cùng hao mòn

và tàn hoại. Người sẽ đánh mất đức tin, chánh niệm, bị dày vò trong tâm những nỗi bất hạnh, lúc lìa đời sẽ bị nghiệp dẫn vào cõi đau khổ khôn cùng.

“Còn những ai biết trung kiên giữ gìn ngũ giới, không bắt cần chênh mảng, sẽ được thọ hưởng địa vị cao cả và thanh danh trong xã hội, thọ hưởng sức khỏe, thọ hưởng sự giàu sang và phát đạt. Đi đến đâu họ cũng được kính nể. Họ sẽ được tiếp đón trọng thể, ngay cả trước sự góp mặt của những vĩ nhân, của hàng vương giả, hay của các bậc hiền nhân, thông thái và trí tuệ. Tâm họ trong sạch không chút nghi ngại bất an, và sau khi chết họ sẽ đi vào những cõi hạnh phúc.”

Đức Phật bây giờ đã già yếu. Ngài được tám mươi tuổi rồi. Gần bốn mươi lăm năm Ngài đã bộ hành khắp nơi trên xứ Ấn - quê hương của Ngài - thuyết pháp và giáo hóa không lúc nào ngừng nghỉ, chỉ ngoại trừ mùa mưa hằng năm là mùa an cư. Ngài bắt đầu cảm nhận những chất chồng của tháng năm trên châu thân. Thân Ngài mệt mỏi yếu mòn,

dù tâm Ngài lúc nào cũng vẫn minh mẫn hùng lực. Đức Phật biết mình không còn sống bao lâu nữa. Ngài nhớ đến Bắc phận, những dải đất nằm yên bình dưới chân núi tuyết, nơi Ngài đã sống những ngày thơ ấu. Đó là nơi Ngài muốn từ già kiếp sống mà Ngài đã phụng sự công hiến hết lòng bao nhiêu năm qua. Rời Rājagaha, Đức Thế Tôn quay những bước chân yếu ớt đi về hướng Bắc, dự định đến thị trấn nhỏ Kusinārā, ở nơi đây chờ ngày viên tịch.

Trên đường, Đức Phật đi ngang thành phố Patna, rồi tiếp tục hành trình qua Vesālī - một đô thị giàu sang nơi có một lần Ngài hóa độ cho người kỹ nữ thuần thành Ambapālī. Tịnh xá ven đô mà nàng thành tâm cúng dường lên Đức Phật và Chư Tăng đã từng một thời làm các vương tử trẻ ở đây khó chịu, vì họ muốn được là người có vinh dự và công đức đó thay vì một nàng kỹ nữ.

Khi Đức Phật đến ngôi làng nhỏ Beluva, Ngài truyền tất cả các tỳ kheo đã theo Ngài suốt cuộc hành trình đặng đặng - trừ Đại Đức

Ānanda, người thị giả trung thành ngày đêm quanh quần bên Ngài - rằng tốt hơn thì các vị nên chọn một nơi khác thích ứng hơn để an cư, vì làng Beluva đất nhỏ dân thưa, không đủ thực phẩm độ nhật qua mùa mưa. Nghe lời Đức Thế Tôn dạy, một số lớn các vị khát sĩ quay trở lại đô thị Vesālī để nhập hạ.

Trong lúc đó, Đức Phật quyết định ở lại làng Beluva trong mùa nhập hạ an cư cuối cùng của Ngài. Nhưng không bao lâu thì Ngài lâm trọng bệnh, thân thể đau đớn tột cùng. Bệnh tình và những cơn đau ngày càng trầm trọng khiến Đại Đức Ānanda bắt đầu lo sợ rằng Đức Thế Tôn sắp nhập diệt. Nhưng Đức Phật không muốn viên tịch ở Beluva. Ngài không muốn ra đi cho đến khi Ngài gặp lại Tăng chúng của Ngài một lần nữa, khích lệ và củng cố tinh thần cho chư vị vững tiến trên đường đạo. Và vì vậy, với ý chí dũng mãnh kiên quyết, Ngài vượt qua cơn bệnh thập tử nhất sinh.

Ngày nọ, sau khi hồi phục, Đức Thế Tôn ra ngoài hứng nắng mặt trời ấm áp. Ngài ngồi

trên một mảnh chiếu Đại Đức Ānanda đã trải sẵn cho Ngài dưới bóng râm của căn nhà nhỏ Ngài an cư bấy lâu. Đại Đức ngồi xuống cạnh bên Ngài và nói:

“Con thực là vui mừng thấy Thế Tôn bình phục. Hôm Thế Tôn trở nặng, con lo sợ đến choáng váng, suýt ngất đi. Nhưng rồi con tự nghĩ: Không, chắc chắn Thế Tôn sẽ không nhập Niết Bàn cho đến khi Ngài lập cương lĩnh đầy đủ chi tiết về tương lai và phương hướng của Tăng Đoàn sau khi Ngài nhập diệt.”

“Này Ānanda,” Đức Phật nói, “các tỳ kheo còn muốn hỏi Như Lai điều gì nữa? Chánh pháp đã được Như Lai giảng dạy tận tường. Như Lai không hề dấu diếm các vị bất cứ một điều gì các vị cần biết để giải thoát khổ đau, đạt được quả vị Niết Bàn.

“Một người muốn thống trị Tăng Đoàn có lẽ sẽ để lại cách thức lãnh đạo tương lai. Nhưng này Ānanda, Như Lai không hề muốn

thống trị Tăng Đoàn. Vậy thì Như Lai để lại cương lĩnh gì đây?

“Như Lai đã già yếu và cuối cuộc đời, tám mươi tuổi rồi. Như Lai chỉ còn một điều duy nhất muốn nói với tất cả. Hãy tự mình là ngọn đèn soi sáng cho mình! Hãy nương tựa nơi chính mình! Đừng tìm cầu một ánh sáng hay chỗ nương tựa nào khác.

“Khi Như Lai đã đi rồi, này Ānanda, bất cứ ai biết tự mình là ánh sáng, là nơi nương tựa của mình, không tìm cầu nơi khác; bất cứ ai biết lấy Chánh pháp làm ngọn đèn soi, làm nơi nương tựa, người đệ tử ấy, bây giờ và mãi mãi, mới là người đệ tử thật sự của Như Lai, không bao giờ làm đường lạc lối.”

Sáng hôm sau Đức Phật thấy thật khỏe khoắn và bình phục, Ngài đến Vesālī khát thực như thường lệ. Chiều hôm ấy Ngài truyền Đại Đức Ānanda triệu tập các vị tỳ kheo đang an cư ở Vesālī để Ngài có thể nói chuyện với tất cả một lần nữa.

Khi chư tăng hiện diện đông đủ, Ngài gởi lời khuyên nhủ cuối cùng để giã từ, nồng nhiệt khích lệ các tỳ kheo hãy trung kiên dũng mãnh đi theo con đường Ngài đã dạy. Được như vậy, bằng hình ảnh cao thượng, toàn hảo và trong sạch làm tấm gương sáng cho muôn loài, các vị đem lại lợi lạc, hạnh phúc và thịnh vượng cho tất cả chúng sanh.

“Vạn pháp đều vô thường, có sanh rồi có diệt.” Đức Phật nói. “Cố gắng lên! Hãy tinh tấn nỗ lực theo Chánh Đạo mà đi! Hãy giữ chánh niệm để giải thoát khỏi ác pháp và sanh tử luân hồi.”

Sáng hôm sau Đức Phật tiếp tục hành trình, hướng về Kusinārā. Trên đường đi, khi ngang qua ngôi làng nhỏ Pava, Ngài được cư sĩ Cunda - con trai của một người thợ rèn - cúng dường một bữa cơm nấu với một món nấm đặc biệt (nấm sukaramaddavam).

Sau bữa ăn, Đức Phật nói Ngài thấy khỏe nhiều. Ngài cảm ơn Cunda đã dâng Ngài một

bữa ăn lợi lạc, công đức ấy sẽ đem lại cho Cunda phước báu hiện tiền và tương lai.

Chẳng lành, không bao lâu sau bữa ăn, cơn bệnh cũ ở Beluva của Đức Phật tái phát. Nhưng một lần nữa, với ý chí dũng mãnh, Đức Phật vượt qua cơn đau. Sức khỏe mong manh, Ngài vẫn cố gắng lên đường, đi về hướng Kusinārā. Sau chuyến bộ hành với những cơn đau hành hạ dữ dội, cuối cùng Ngài đến được rừng cây sal ở ngoại thành.

“Ānanda,” Đức Phật nói khi Ngài nhìn thấy rừng sal và biết cuộc lữ hành đến đây là chấm dứt, “hãy sửa soạn cho Như Lai một chỗ nằm giữa hai cây sal lớn kia. Như Lai rất mệt mỏi và muốn nghỉ ngơi.”

Đại Đức Ānanda lấy một tấm y của Đức Phật xếp làm tư, trải xuống mảnh đất giữa hai cây sal lớn, để Thầy có thể nằm hướng đầu về phía bắc. Đức Phật ngả lưng xuống chỗ nằm Đại Đức đã dọn, không để ngủ mà chỉ để thân thể đau yếu rã rời của Ngài được nghỉ ngơi,

trong lúc minh tâm của Ngài lúc nào cũng vậy, vẫn an định tĩnh lặng như bao giờ.

Ngài đã từng nói với Đại Đức Sāriputta trong những ngày Ngài còn khỏe mạnh tráng kiện, rằng nếu Ngài còn sống cho đến lúc già yếu đến không còn đi bộ được nữa mà phải khiêng văng Ngài, ngày ấy Ngài vẫn có thể minh bạch tận tường giảng giải Chánh pháp, và vẫn có thể trả lời bất cứ câu hỏi nào - từ cả những vị thông thái trí tuệ nhất - miễn là họ có thể tỉnh thức đặt câu hỏi cho Ngài! Tâm Ngài không bao giờ mỏi mệt.

Lúc bấy giờ, khi thấy vị thầy yếu kính của mình thật sự sắp sửa ra đi, Đại Đức Ānanda đau đớn tột cùng. Không chịu đựng nổi, Người lén đi đến một tịnh cốc gần đó, trốn sau cánh cửa. Người không dần được nước mắt, khóc nói với chính mình: “Ta không được như các tỳ kheo khác. Ta vẫn chưa chứng đắc được quả vị A La Hán mà nay Đức Bổn Sư đã đến phút lâm chung bỏ ta đi. Thầy lúc nào cũng hết lòng thương yêu dạy dỗ ta.”

Khi Đức Phật mở mắt Ngài không thấy Đại Đức Ānanda như thường lệ, Ngài hỏi các vị tỳ kheo quanh Ngài: “Ānanda ở đâu rồi?”

“Bạch Đức Thế Tôn,” một vị trả lời, “Đại Đức Ānanda đã vào tịnh cốc và đang đứng khóc sau cửa, Đại Đức nói mình chưa thành tựu đạo quả mà nay đã sắp mất đi vị thầy từ mẫu của mình.”

“Hãy đi gọi Ānanda lại đây cho Như Lai nói chuyện,” Đức Phật nói.

Nghe Đức Thế Tôn gọi, Đại Đức Ānanda đến ngồi xuống bên Ngài. Đức Phật nói với Đại Đức:

“Đủ rồi, Ānanda. Đừng khóc, đừng đau lòng nữa! Không phải Như Lai đã bao nhiêu lần dạy rằng, rồi có một ngày chúng ta sẽ phải chịu sự ngăn cách, biệt ly, tách rời tất cả những gì ta yêu mến vô cùng? Ngày ấy là đây, Ānanda. Không tránh được. Có sanh có diệt. Có hợp có tan. Bấy lâu nay, Ānanda, con đã hết lòng phụng sự săn sóc cho Như Lai, với tất cả lòng thương yêu, trung kiên và

hoan hỷ. Nay đến lúc con phải tinh tấn nỗ lực dẹp tan tất cả những gì ngăn cản con chứng đạt quả vị A La Hán, Như Lai biết con sẽ làm được, trong một thời gian ngắn mà thôi!”

Đoạn Đức Phật nói với các tỳ kheo khác quanh Ngài:

“Tất cả các vị Phật quá khứ đều có một đệ tử thị giả thật tốt như Như Lai có Ānanda. Tất cả các vị Phật tương lai cũng như vậy. Ānanda là một thị giả thông minh và trung thành. Ānanda biết cách sắp xếp thích hợp cho từng vị khách đến thăm viếng Như Lai. Lúc nào Ānanda cũng cư xử tế nhị, nói năng hòa ái với họ khiến họ cảm kích hoan hỷ. Ānanda quả là một người học trò và một thị giả xuất sắc của Như Lai.”

Đại Đức Ānanda bạch Phật:

“Con thỉnh cầu Thế Tôn, xin Thế Tôn đừng nhập Niết Bàn ở thị trấn nhỏ bé đèo heo, tường bùn vách đất này. Có những thành phố như Rājagaha, Sāvatti hay Vesālī xứng đáng hơn để Thế Tôn nhập diệt. Những nơi

ấy đông đảo đệ tử tín đồ, có nhiều điều kiện vật chất để cử hành đại tang cho Đức Thế Tôn.”

“Này Ānanda,” Đức Phật nói, “đừng nói như vậy. Đã có một thời Kusinārā từng là một khu phố sầm uất hưng thịnh, kinh đô của một vị vua vĩ đại.”

“Thôi, Ānanda, hãy thông báo cho các vị trưởng thượng và dân chúng Kusinārā biết rằng đêm nay, vào canh cuối, Như Lai sẽ nhập Niết Bàn.”

Đại Đức Ānanda và một vị tăng khác, vâng lời Đức Phật dạy, vào Kusinārā thông báo với các vị trưởng thượng rằng Đức Phật sẽ nhập diệt đêm nay. Được tin, toàn thể dân chúng Kusinārā, trong đau buồn và tiếc nuối, theo nhau đến rừng sal để đánh lễ và viếng thăm Ngài lần cuối.

Lúc bấy giờ có một vị du sĩ ngoại đạo là Subhadda ở gần đó, biết tin Đức Phật sắp viên tịch, ông muốn đến viếng Ngài lập tức và nhờ Ngài giải thích cho ông một nan đề.

Khi Subhadda xin Đại Đức Ānanda cho ông hầu chuyện cùng Đức Phật trước khi Ngài ra đi. Đại Đức từ chối:

“Thôi đủ rồi Subhadda. Đức Thế Tôn rất mệt. Xin đừng làm phiền Ngài nữa!”

Subhadda vẫn nài nỉ.

Đức Phật nghe loáng thoáng những lời trao đổi giữa Đại Đức Ānanda và Subhadda. Ngài gọi Ānanda đến và nói:

“Ānanda, hãy để Subhadda đến gặp Như Lai. Những gì ông ấy muốn hỏi là để học hỏi ở Như Lai chứ không để làm rộn Như Lai đâu. Ông ấy rất thông minh và đầy đủ căn cơ để lãnh hội được những gì Như Lai nói với ông.”

Lúc ấy Đại Đức Ānanda mới cho phép Subhadda gặp Đức Phật. Thành kính đánh lễ Đức Phật xong, Subhadda hỏi:

“Thưa Tôn Giả Cồ Đàm, những vị lãnh đạo lừng danh của các giáo phái khác có thật sự đã giác ngộ như họ tuyên bố hay không?”

“Này Subhadda,” Đức Phật nói, “đừng để tâm đến câu hỏi đó nữa. Hãy lắng nghe, Như Lai sẽ nói Chánh pháp cho ông nghe.

“Bất cứ học thuyết hay giới luật nào không bao gồm Bát Chánh Đạo sẽ không có người chứng ngộ Thánh Quả. Bất cứ nơi nào hành trì Bát Chánh đạo, sẽ có những vị chứng ngộ Thánh quả. Chỉ có chánh pháp của Như Lai dạy đạo lý Bát Chánh Đạo. Nếu các vị tỳ kheo của Như Lai nghiêm chỉnh thực hành đạo lý này, thế giới sẽ không bao giờ vắng bóng những bậc A La Hán cao thượng.”

Subhadda vô cùng hoan hỉ. Ông xin được Đức Phật nhận làm đệ tử xuất gia của Ngài. Đức Phật chấp thuận, và truyền cho Đại Đức Ānanda cho Subhadda thọ giới xuất gia.

Như vậy, Subhadda là người đệ tử cuối cùng được Đức Phật nhận vào Tăng đoàn, và Koṇḍañña ở vườn Lộc Uyển ở Benares là người đệ tử đầu tiên. Tinh tấn chuyên cần tu tập giáo pháp và giới luật, không bao lâu sau Subhadda chứng thánh quả A La Hán.

Đức Phật nói với Đại đức Ānanda:

“Này Ānanda, có thể một số tăng chúng đang nghĩ rằng: ‘Từ đây ta không còn được nghe lời Thầy giảng nữa. Ta không còn ai hướng dẫn dạy dỗ nữa rồi.’ Nhưng, Ānanda, suy nghĩ như vậy là không phải. Giáo pháp và giới luật Như Lai đã giảng dạy và hướng dẫn Chư Tăng lúc Như Lai còn sống sẽ là thầy của các vị khi Như Lai nằm xuống.

“Bây giờ Như Lai còn hiện diện, các vị gọi nhau là “huynh đệ”. Khi Như Lai nhập diệt, những vị trưởng lão cao tuổi hạ có thể gọi các vị nhỏ hơn trong Tăng Đoàn bằng tên được rồi, hoặc là “em” hay “đệ”. Còn các vị nhỏ tuổi phải luôn luôn thưa các vị trưởng thượng trong Tăng Đoàn là “Bạch Đại Đức” hay “Bạch Ngài”.

“Sau khi Như Lai viên tịch, nếu muốn, Tăng Đoàn có thể bỏ bớt những giới luật nhỏ nhặt, ít quan trọng.”

Xong, Đức Phật nói với Chư Tăng:

“Tỳ kheo nào còn hoài nghi hay thắc mắc nào về Phật Pháp Tăng, về Con Đường, về đạo hạnh chân chánh, thì hãy hỏi ngay lúc này đây, để sau này khỏi hối tiếc đã không nhờ Như Lai giải tỏa khi Như Lai còn sống.”

Không một tỳ kheo nào lên tiếng. Không một hoài nghi thắc mắc nào còn vương trong tâm.

Đức Phật hỏi lần thứ hai, rồi lần thứ ba, vẫn không một ai lên tiếng.

Đại Đức Ānanda nói:

- Vi diệu thay! Bạch Thế Tôn! Con vững tin rằng tất cả các tỳ kheo không một ai còn chút hoài nghi hay thắc mắc nào về Tam Bảo, về Giáo Pháp hay về Giới Luật nữa.

“Này Ānanda,” Đức Phật nói, “với con, con thấy vậy là do đức tin. Còn Như Lai, Như Lai biết, rằng không một vị tỳ kheo nào ở đây còn chút hoài nghi hay thắc mắc gì nữa. Tất cả Chư Tăng hiện diện nơi đây, ngay cả

những vị có trình độ tu chứng thấp nhất, ít ra đều đã chứng đắc được quả vị Nhập Lưu, không còn tái sinh vào những cõi xấu nữa, sẽ thẳng tiến chứng đạt Niết Bàn.”

Rồi Đức Phật nói với các vị khát sĩ những lời cuối cùng:

“Này Chư Tỳ Kheo, đây là lời dạy cuối cùng của Như Lai:

*Sabbe saṅkhārā aniccā,
Appamādena sampādettha.*

*Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.
Hãy tinh tấn tìm cầu giải thoát!”*

Nói xong lời di huấn cuối cùng này, Đức Phật nhắm mắt, nhập vào các tầng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền sắc giới và các tầng thiền vô sắc giới. Đoạn, Đức Phật lần lượt ra khỏi các tầng thiền. Kế đến Ngài lại nhập từ sơ thiền đến tứ thiền sắc giới rồi từ đó nhập diệt, không bao giờ còn trở lại sanh tử luân hồi nữa. Đức Phật đã nhập Đại Niết Bàn (Parinibbāna).

Đã hơn hai mươi lăm thế kỷ rồi, kể từ khi Thái tử Siddhattha Gotama, dòng dõi Sākya, chứng quả vị Phật, và nhập diệt ở xứ Kusinārā xa xăm. Nhưng những lời Ngài giảng dạy, Giáo Pháp của Ngài, không bị mai một phai mờ. Con đường giải thoát Ngài đã khai ngộ vẫn lưu truyền trong triệu triệu tâm tư nhân loại. Đó cũng nhờ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các vị A La Hán và các đệ tử của Ngài đã tiếp tục hoằng hóa Giáo Pháp khắp lãnh thổ Ấn độ, vượt biên thù, qua tận Tây phương đến xứ Ai cập, Hoa kỳ, vào sâu lãnh thổ miền Đông phương đến Tây tạng, Trung hoa, Nhật bản, Việt nam, tới Lapland ở Bắc cực lạnh lẽo, tận Java của quần đảo Nam dương.

Cho đến ngày hôm nay, đã hai thiên niên kỷ rưỡi từ ngày Đức Phật nhập Niết Bàn, trên khắp một phần ba lãnh địa thế giới đâu cũng kính ngưỡng hồng danh Đức Phật: Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật,

và Thế Tôn - vị Thầy đã chỉ dạy cho chúng sanh cứu cánh Niết Bàn và Con Đường Giải Thoát.



“... Nay Ānanda, có bốn nơi mà người tâm đạo thuần thành nên đến chiêm bái. Đến khi lâm chung, tâm người ấy sẽ rất hoan hỷ khi nhớ lại các cảnh ấy và sẽ được sanh vào cõi an vui.”

~ Phật ngôn

Parinibbāna Sutta (Kinh Đại Niết Bàn)

BỐN NƠI ĐỘNG TÂM

- Đản Sanh (*Lumbini, Lâm Tỳ Ni*): Nơi Đức Bồ Tát ra đời, nhằm ngày trăng tròn tháng năm, năm 623 trước D.L.
- Thành Đạo (*Bodh Gayā, Bồ Đề Đạo Tràng*): Nơi Đức Phật thành đạt Đạo Quả Phật Chánh Đẳng Chánh Giác
- Chuyển Pháp Luân (*Isipatana, Lộc Uyển, nay là Sarnath*): Nơi Đức Phật thuyết bài kinh đầu tiên
- Đại Niết Bàn (*Kusinārā, Câu Thi Na*): Nơi Đức Phật nhập diệt

ĐẢN SANH (LUMBINI)



Đài kỷ niệm Lumbini với hồ ghi dấu Ao Thiêng Puskarni nơi hoàng hậu Mayā tắm trước khi hạ sanh Thái tử Siddhattha. Phía bắc là cột trụ đá do vua Asoka (A Dục) dựng



Cột trụ đá do vua A Dục dựng, có khắc 93 chữ đánh dấu nơi Đức Bồ Tát đản sanh ở Lumbini (Lâm Tỳ Ni)



*Loại hoa này ở Ấn Độ gọi là hoa sal hay sala.
Thái tử Siddhatha đản sanh dưới bóng mát cây sala,
và dưới hai cội sala Đức Phật nhập Đại Niết Bàn*



*Nền của cổ thành Kapilavatthu – kinh đô của
vua Suddhodana, dòng dõi Gotama, chủng tộc Sākya*



*Tàn tích cổ thành Kapilavatthu được trùng tu
Piprahawa, Lumbini, Nepal*



*Kudan, tương truyền là nền của tu viện Nigrodharma
(Banyan Grove) do vua Suddhodana xây dựng*



*Cửa hướng đông thành Kapilavatthu.
Từ cửa này Thái tử Siddhattha ra đi
với Channa (Xa Nặc) và ngựa Kanthaka (Kiền Trắc)*



Hồ sen ở Kapilavatthu

“Như trong một đầm sen có bao nhiêu là loài sen khác nhau đang vươn mình lớn dậy, sen đỏ, xanh và sen trắng, đa số còn lấp xấp ở đáy bùn trong đầm, một số lên được nửa chừng, một số trôi lên đến mặt nước và buông thả nơi ấy; nhưng có một số rất ít vươn cao mình để nâng những đóa hoa sen vượt lên hẳn mặt nước bùn, đón nhận không khí trong lành và nắng trời tươi sáng.



Cũng tương tự như vậy, có những chúng sanh tâm tư chìm sâu trong vũng bùn đục lạt tham ái; có những chúng sanh không mấy đắm chìm trong bùn nhơ; và có một số rất ít tâm chỉ gợn chút ít bùn ái dục. Thiếu số này sẽ lãnh hội được giáo pháp của Như Lai. Như Lai sẽ giảng dạy cho họ. Như Lai sẽ lên đường ngay bây giờ để đem giáo pháp đến cho tất cả chúng sanh mọi nơi”

--- Phật Ngôn

THÀNH ĐẠO (BODH GAYA)



Sông Nì Liên chỗ nước cạn. Phía xa là Đại Tháp Bồ Đề



*Cội Đại Bồ Đề nơi Đức Phật thành đạo
Bodh Gayā (Bồ Đề Đạo Tràng)*



Quỳ dưới Cội Bồ Đề
Con đem hết lòng thành kính
Đảnh lễ Đức Thế Tôn,
Bậc A La Hán cao thượng,
Đấng Chánh Biến Tri



*Tháp Animisalocana Cetiya
do vua A Dục dựng ghi dấu nơi
Đức Phật dừng chân chú nhìn Cội Bồ Đề
trọn tuần lễ thứ hai sau khi thành đạo để tỏ lòng tri ân*



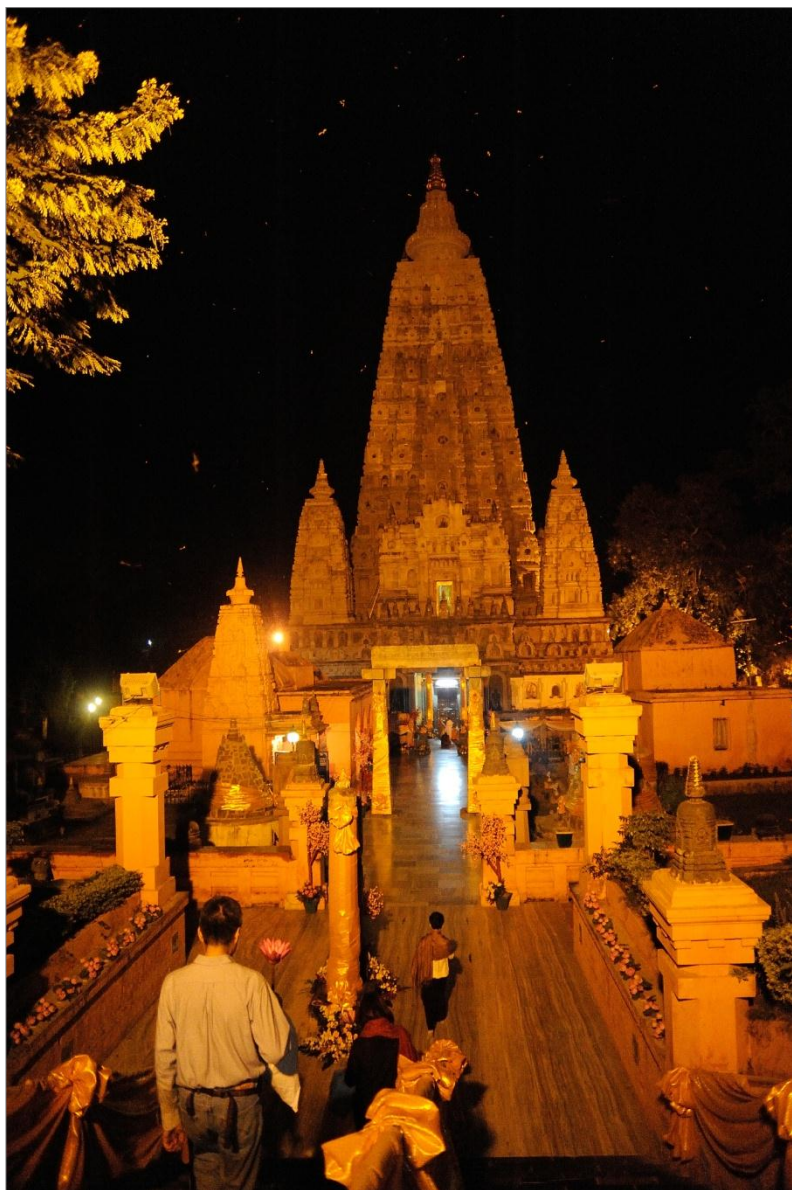
*“Đường Kinh Hành Quý Báu” Ratana Cankamana
nơi Đức Phật đã thiền hành
trọn tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo*



*Hồ Mucalinda –tên của mãng xà vương
đã quấn mình che chở cho Đức Phật trước mưa to gió lạnh
trong suốt tuần lễ thứ sáu sau khi thành đạo*



*Mặt tiền
Đại Tháp Bồ Đề ở Bodh Gayā
--- ngày ---*



Mặt tiền
Đại Tháp Bồ Đề ở Bodh Gayā
--- đêm ---



*Tượng Đức Phật
bên trong chánh điện Đại Tháp Bô Đề*



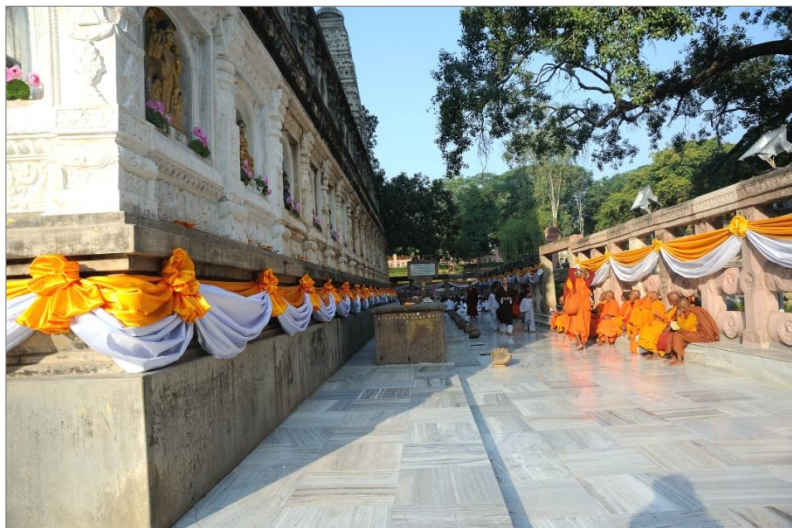
*Tượng Đức Phật
trên tường bên ngoài Đại Tháp Bồ Đề*



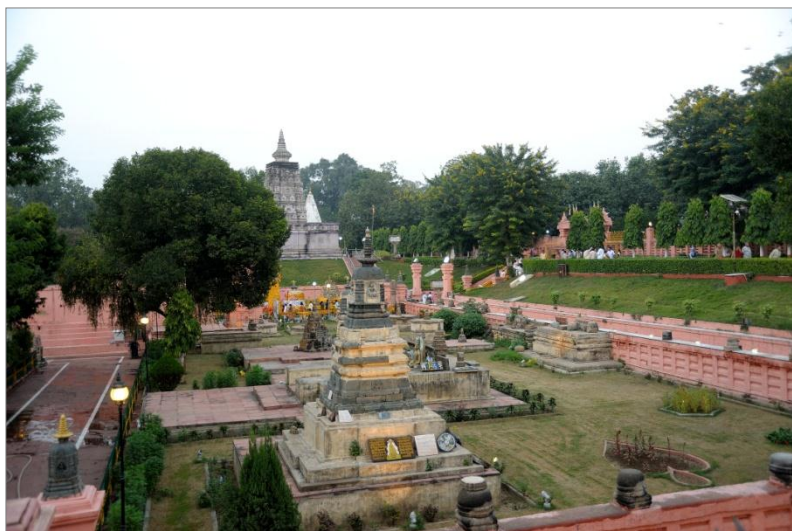
Dâng hoa cúng dường Đức Bốn Sư



Một nhánh của Cội Bồ Đề bên Đại Tháp



Đường kinh hành bên cạnh Đại Tháp Bồ Đề



Kiến trúc phía sau Đại Tháp Bồ Đề

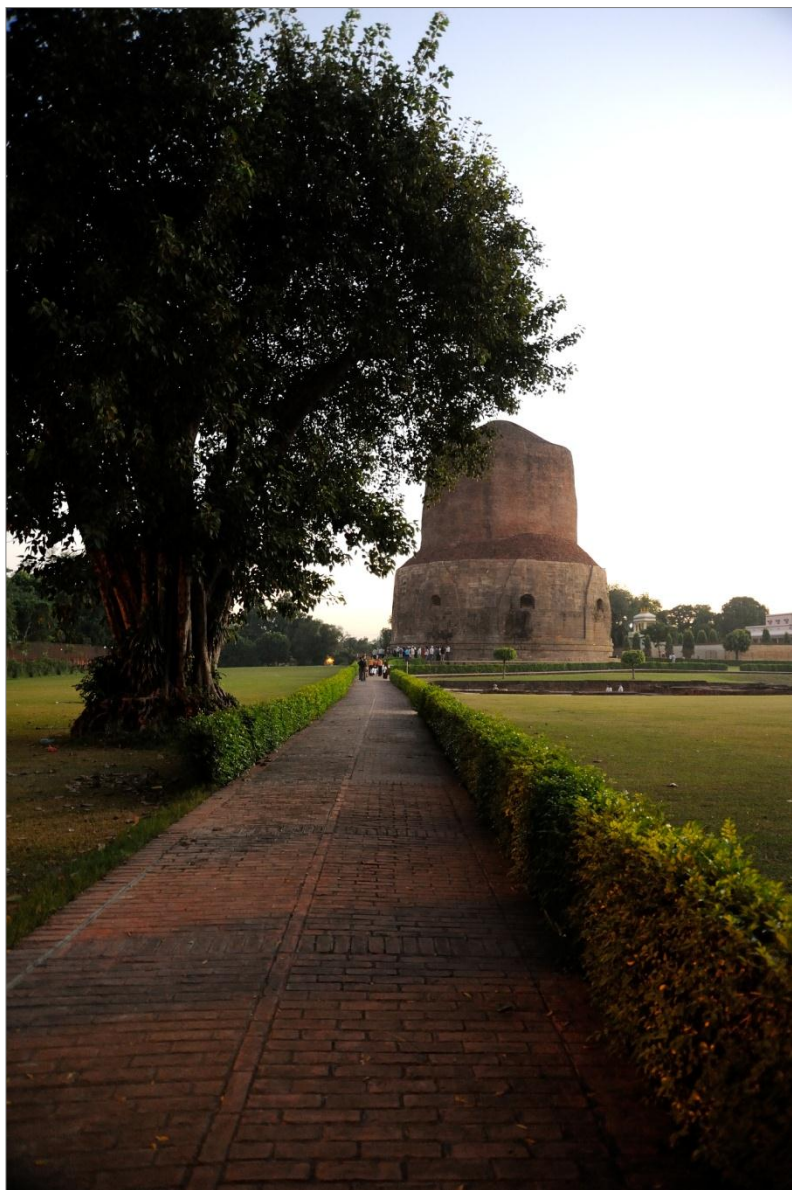
CHUYỂN PHÁP LUÂN (SARNATH)



*Sarnath (Lộc Uyển), nơi Đức Phật thuyết bài kinh đầu tiên:
Dhammacakkappavattana (Kinh Chuyển Pháp Luân)*



*Sarnath, với
Đại Tháp Chuyển Pháp Luân và nền móng cũ*



Dharmarajika Stupa
(Đại Tháp Chuyển Pháp Luân)
ở Sarnath



Quang cảnh phía sau Đại Tháp



Nền móng các tháp phía sau Đại Tháp



*Hương thất của Đức Phật (Gandhakuti)
ở Jetavana Vihara (Kỳ Viên Tịnh Xá)*



*Cây bồ đề ngài Ānanda trồng ở Jetavana Vihara
(Ānanda Boddhi Tree)*



Veluvana Vihara (Trúc Lâm Tịnh Xá), nơi Đức Phật thuyết kinh Ovādapātomokka cho 1250 vị tỳ kheo:

“Không làm các điều ác, năng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Đó lời chư Phật dạy.”



Tượng đá chạm trổ 4 sư tử đứng trên bánh xe Pháp Bảo, tạc thời vua A Dục để vinh danh Đạo Phật. Ngày nay hình ảnh này được chọn làm quốc huy của Ấn Độ

ĐẠI NIẾT BÀN (KUSINARA)



*Tượng Đức Phật nhập Đại Niết Bàn trong
Parinirvana Stupa (tháp Niết Bàn) ở Kusinārā (Câu Thi Na)*



*Đôi chân Đức Bổn Sư từng bộ hành gần bốn mươi lăm năm
khắp trên xứ Ấn, thuyết pháp và giáo hóa không ngừng nghỉ*



“Đủ rồi, Ānanda. Đừng khóc, đừng đau lòng nữa! Không phải Như Lai đã bao nhiêu lần dạy rằng, rồi có một ngày chúng ta sẽ phải chịu sự ngăn cách, biệt ly, tách rời tất cả những gì ta yêu mến vô cùng? Ngày ấy là đây, Ānanda. Không tránh được. Có sanh có diệt. Có hợp có tan.

Bấy lâu nay, Ānanda, con đã hết lòng phụng sự săn sóc cho Như Lai, với tất cả lòng thương yêu, trung kiên và hoan hỷ. Nay đến lúc con phải tinh tấn nỗ lực dẹp tan tất cả những gì ngăn cản con chứng đạt quả vị A La Hán, Như Lai biết con sẽ làm được, trong một thời gian ngắn mà thôi!”

--- Phật Ngôn



Parinirvana Stupa
kỷ niệm nơi Đức Phật nhập Đại Niết Bàn



Parinirvana Stupa



Vaishali, Kolhua, với cột trụ Asoka và bảo tháp, nơi:
(1) Đức Phật loan báo Ngài sắp nhập diệt đến chư tỳ kheo
(2) Đức Phật giảng bài pháp cuối cùng cho người đệ tử cuối
cùng của Ngài, Subhadda (3) Kết tập kinh điển lần thứ hai,
100 năm sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt



Con suối Pāvā nơi ngài Ānanda lấy nước dâng cho Đức Phật dùng trong ngày nhập Niết bàn



*Makutabandhana
nơi cử hành lễ trà tỳ, hỏa táng nhục thân Đức Phật*

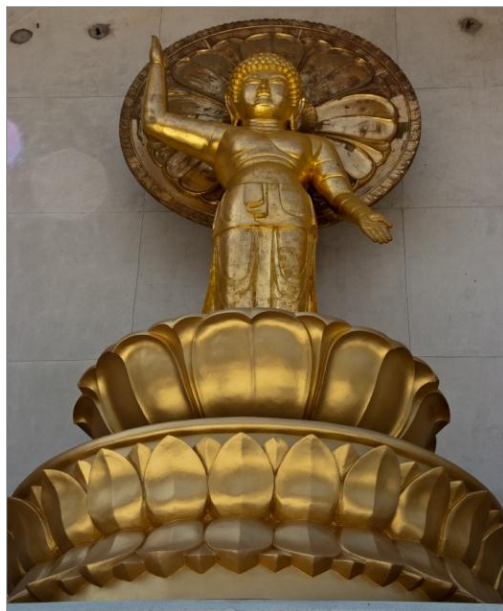


*Bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật
ở Vesālī*



Bên trong bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật

CÁC THÁNH TÍCH KHÁC



*Tượng Đức Bồ Tát dẫn sanh và Đức Phật nhập diệt
trên đường lên núi Linh Thứu*



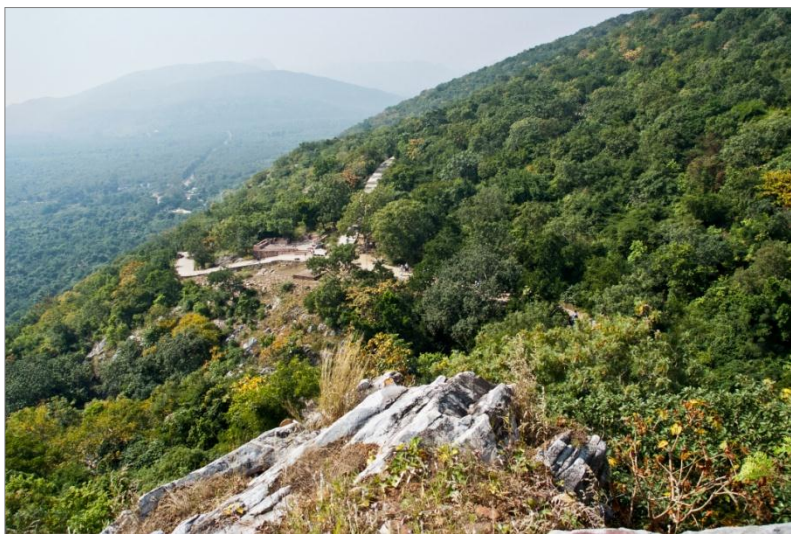
*Động
Khổ Hạnh Lâm,
nơi Đức Bồ Tát
hành khổ hạnh*



*Thị trấn Kammāssadhamma, nơi
Đức Phật thuyết Kinh Tứ Niệm Xứ cho người dân Kuru*



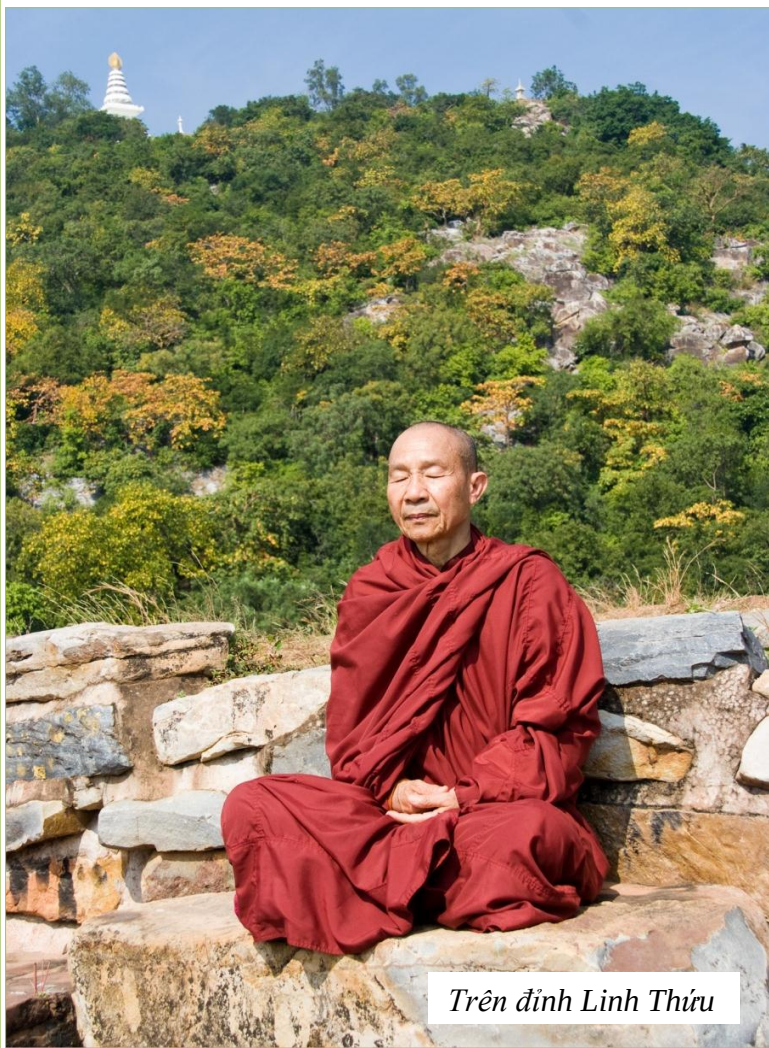
*Đỉnh núi Linh Thứu Gijjhakūta nơi
Đức Phật thường an trụ và thuyết nhiều bài kinh quan trọng*



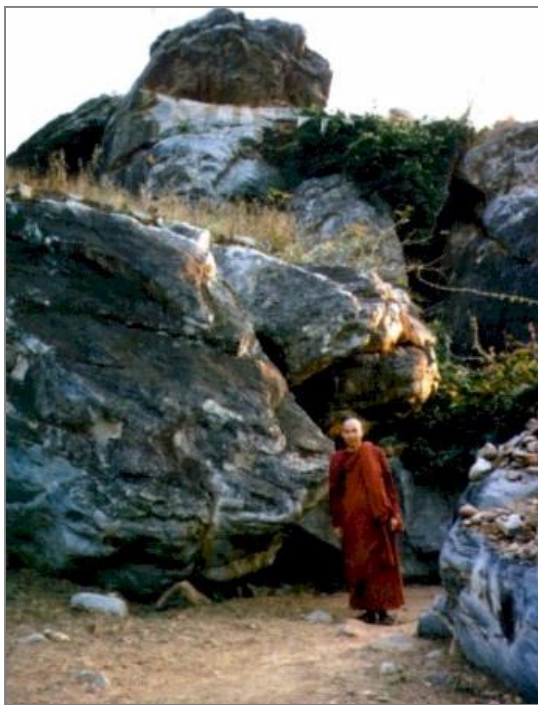
Từ đỉnh núi Linh Thứu nhìn xuống

“Luôn giữ chánh niệm để có thể quán sát được bất cứ ác pháp nào vừa khởi lên trong tâm và nhờ vậy không trở thành nô lệ của chúng trước khi thức tỉnh muộn màng. Đừng tìm cầu nơi bạn bè phiếm rồi; hãy cầu nơi cô độc vắng lặng.”

--- Lời Phật Dạy



Trên đỉnh Linh Thứu



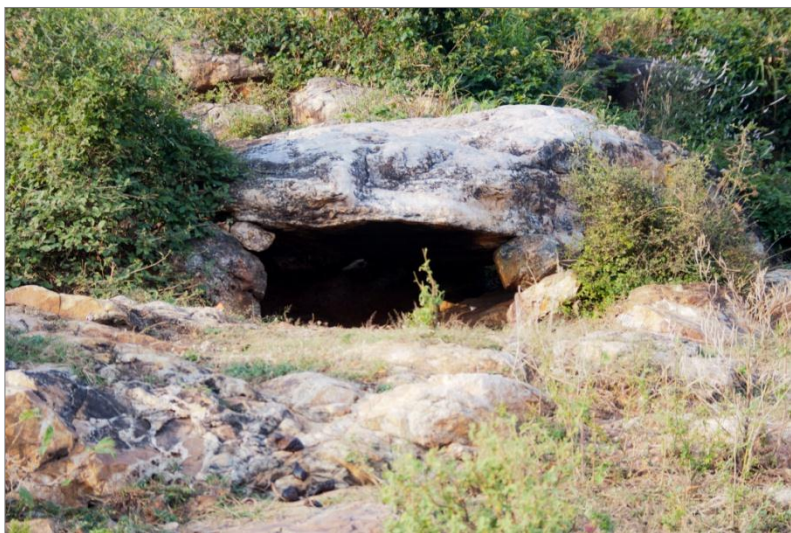
Hang động nơi Đức Phật ngụ trên núi Linh Thứu



Động ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất)



*Di tích được tương truyền là một nơi ngài
Moggallāna (Mục Kiền Liên) từng an trú ở Jetavana*



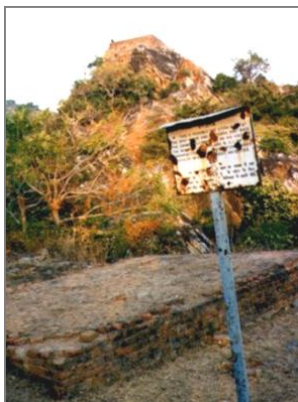
Động ngài Ānanda



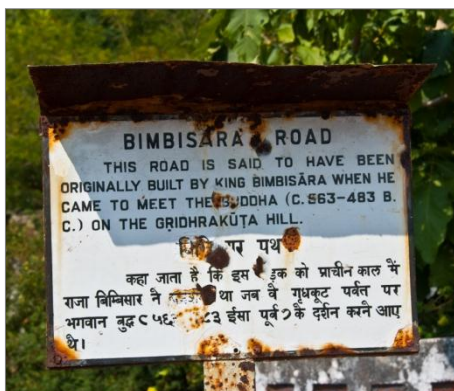
Động Pippala, nơi ngài Mahā Kassapa (Ma Ha Ca Diếp) ngụ. Có hôm ngài đau nặng, được Đức Phật đến thuyết pháp và lành bệnh nhờ nghe pháp



Nơi có hang động của ngài Aṅgulimālā



*Đường lên núi Linh Thứu, nơi vua
Bimbisāra xuống xe
để đi bộ lên núi đánh lễ và thỉnh
pháp Đức Thế Tôn*



*Nền ngục giam vua Bimbisāra. Từ nơi này Vua thường thấy
Đức Phật đi đi lại lại trên núi Linh Thứu (phía sau trong
hình) và nhờ thế mà Vua bớt được nhiều đau khổ*



*Hang động Saptaparni, Rajāgaha,
nơi 500 vị A La Hán Kết Tập Tam Tạng lần thứ nhất,
3 tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt*



*Pataliputta, nơi Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba,
dưới triều vua Asoka*



Sujātā Temple, ghi dấu nơi tín nữ Sujātā dâng bữa cơm sữa lên Đức Bồ Tát trước ngày thành đạo dưới Cội Bồ Đề

Đức Phật dạy: Có 2 quả vô cùng quý báu khi dâng vật thực
(1) lên Đức Bồ Tát thọ lần chót trước khi đắc Đạo Quả Phật
(2) lên Đức Phật thọ lần cuối trước khi nhập diệt



Nơi Cunda dâng Đức Phật bữa cơm cuối trước khi nhập diệt



Trường Đại Học Phật Giáo Nalanda (hình trên và dưới)

- * Một trong những trường đại học cổ
lớn nhất trong lịch sử thế giới*
- * Một trong những nơi đánh dấu sự phát triển phồn thịnh nhất của
Phật Giáo sau khi Đức Phật nhập diệt*
- * Nơi Đức Phật hằng du hành đến
những khi ngụ tại vườn xoài Pāvārika*
- * Nơi nổi tiếng nhất về nghệ thuật kiến trúc đá của Ấn Độ*



Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Buddhaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Dhammaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Saṃghaṃ pūjemi.

*Con xin cúng dường Đức Thế Tôn
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Pháp Bảo
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Tăng Bảo
bằng sự hành đạo*

Sadhu! Sadhu! Sadhu!
Lành thay! Lành thay! Lành thay!

Hồi Hưởng Công Đức

*Nguyện cho tất cả chúng sanh
Cùng chia trọn vẹn phước lành hôm nay
Nguyện cho tất cả từ đây
Luôn luôn an lạc, duyên may mọi miền.*

*Nguyện cho chư vị Long Thiên
Trên trời dưới đất oai thiêng phép màu
Cùng chia công đức dày sâu
Hộ trì Chánh Pháp bền lâu muôn đời*